

DANH SÁCH HỌC SINH HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH 97/NĐ-CP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Đơn vị	Số tháng được hỗ trợ	Mức hỗ trợ 1 tháng	Trẻ em MG, học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ	Trẻ em MG, học sinh phổ thông thuộc diện hộ nghèo	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật	Tổng cộng	Thành tiền
				1	2	3	4	5	6=3+4+5	7=1*2*6
I	KHỐI MẦM NON					0	0	2	2	1.500.000
1	Hoàng Khôi Nguyên	02/06/2019	Trường Mầm non Sơn Ca	5	150.000			1	1	750.000
2	Lê Thị Huyền Linh	27/09/2018	Trường Mầm non Sơn Ca	5	150.000			1	1	750.000
II	KHỐI TIỂU HỌC					0	0	3	3	2.250.000
1	Nguyễn Đình Toàn	4/12/2014	Trường TH&THCS Phù Long	5	150.000			1	1	750.000
2	Phạm Thị Hoa	10/12/2015	Trường TH&THCS Nghĩa Lộ	5	150.000			1	1	750.000
3	Bùi Mạnh Hùng	11/9/2014	Trường TH&THCS Nghĩa Lộ	5	150.000			1	1	750.000
III	KHỐI THCS					1	0	11	12	9.000.000
1	Vũ Đình Hiếu	24/07/2011	Trường THCS thị trấn Cát Bà	5	150.000			1	1	750.000
2	Lê Khánh Hà	15/11/2012	Trường THCS thị trấn Cát Bà	5	150.000			1	1	750.000
3	Lê Việt Hoàng	23/10/2012	Trường THCS thị trấn Cát Bà	5	150.000			1	1	750.000
4	Nguyễn Hoàng Hiệp	31/10/2012	Trường THCS thị trấn Cát Bà	5	150.000			1	1	750.000
5	Hoàng Thu Huyền	3/11/2010	Trường THCS thị trấn Cát Bà	5	150.000			1	1	750.000
6	Trần Minh Tuấn	30/12/2012	Trường THCS thị trấn Cát Bà	5	150.000			1	1	750.000
7	Nguyễn Phan Bích Ngọc	21/10/2012	Trường THCS thị trấn Cát Bà	5	150.000			1	1	750.000
8	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	08/03/2010	Trường THCS thị trấn Cát Bà	5	150.000			1	1	750.000
9	Bùi Tuyết Nhung	23/04/2013	Trường TH&THCS Phù Long	5	150.000			1	1	750.000
10	Nguyễn Hà Vy	25/03/2013	Trường TH&THCS Đoàn Đức Thái	5	150.000			1	1	750.000
11	Nguyễn Trọng Công Thành	20/06/2011	Trường TH&THCS Nghĩa Lộ	5	150.000	1			1	750.000
12	Trần Mạnh Đạt	18/08/2012	Trường TH&THCS Nghĩa Lộ	5	150.000			1	1	750.000
CỘNG I + II+III						1	0	16	17	12.750.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG CHÂU
HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP VÀ
HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
I	KHỐI NHÀ TRẺ				7.360.000			
1	Đặng Bảo An	07/08/2022	5	92.000	460.000			
2	Đỗ Tiến Đạt	26/08/2022	4	92.000	368.000			
3	Bùi Minh Đức	11/9/2022	4	92.000	368.000			
4	Nguyễn Hồng Khánh	25/11/2022	5	92.000	460.000			
5	Nguyễn Quốc Khánh	11/03/2022	5	92.000	460.000			
6	Trần Ngọc Minh Khuê	27/01/2022	5	92.000	460.000			
7	Nguyễn Hoàng Bảo Long	07/08/2022	5	92.000	460.000			
8	Đỗ Bảo Ngọc	06/02/2023	2	92.000	184.000			
9	Lương Bích Ngọc	28/05/2022	5	92.000	460.000			
10	Nguyễn Gia Minh	18/08/2022	5	92.000	460.000			
11	Lê Minh Tuệ Nhi	31/07/2022	5	92.000	460.000			
12	Trần Bảo Tâm	19/12/2022	5	92.000	460.000			
13	Đoàn Khánh Toàn	10/07/2022	5	92.000	460.000			
14	Trần Phúc Thịnh	18/11/2022	5	92.000	460.000			
15	Nguyễn Trần Phúc	15/08/2022	5	92.000	460.000			
16	Đoàn Uy Vũ	11/01/2023	5	92.000	460.000			
17	Phạm Khánh Vy	06/06/2022	5	92.000	460.000			
II	KHỐI MẪU GIÁO				19.040.000			
18	Nguyễn Bảo An	25/03/2021	5	85.000	425.000			
19	Phạm Hoàng Gia Bảo	5/09/2021	4	85.000	340.000			
20	Nguyễn Mạnh Cường	18/05/2021	5	85.000	425.000			
21	Đoàn Ngọc Minh Châu	24/01/2021	4	85.000	340.000			
22	Ngô Thị Minh Châu	05/05/2021	5	85.000	425.000			
23	Nguyễn Quang Duy	02/12/2021	5	85.000	425.000			
24	Đoàn Đăng Dương	21/03/2021	5	85.000	425.000			
25	Phạm Quang Khải	06/02/2021	3	85.000	255.000			
26	Lê Trung Kiên	12/04/2021	5	85.000	425.000			
27	Bùi Tuệ Lâm	09/11/2021	5	85.000	425.000			
28	Nguyễn Bùi Ngọc My	31/01/2021	5	85.000	425.000			
29	Phạm Duy Mạnh	22/11/2021	5	85.000	425.000			
30	Nguyễn Hữu Minh	07/10/2021	5	85.000	425.000			
31	Nguyễn Quang Minh	15/09/2021	5	85.000	425.000			
32	Trần Nhật Minh	20/02/2021	5	85.000	425.000			
33	Lê Hoài Thu Ngọc	11/11/2021	5	85.000	425.000			
34	Đặng Thị Bảo Ngọc	02/9/2021	4	85.000	340.000			
35	Đoàn Minh Ngân	14/11/2021	3	85.000	255.000			
36	Đặng Tuệ Nhi	22/12/2021	5	85.000	425.000			
37	Ngô Vân Nhi	20/11/2021	5	85.000	425.000			
38	Nguyễn Hữu Phúc	28/07/2021	3	85.000	255.000			
39	Lê Trần Minh Thư	13/08/2021	5	85.000	425.000			
40	Phạm Quang Tuyền	30/07/2021	5	85.000	425.000			
41	Nguyễn Văn Gia Thịnh	28/03/2021	5	85.000	425.000			
42	Nguyễn Quang Vinh	19/01/2021	5	85.000	425.000			
43	Lê Trần Hoài An	30/05/2020	5	85.000	425.000			
44	Vũ Trâm Anh	07/8/2020	5	85.000	425.000			
45	Nguyễn Trần Phương Anh	01/02/2020	5	85.000	425.000			

46	Đào Quỳnh Dương	03/9/2020	2	85.000	170.000			
47	Nguyễn Hải Đăng	15/01/2020	5	85.000	425.000			
48	Nguyễn Trần Minh Hiếu	03/4/2020	5	85.000	425.000			
49	Trần Thế Hoàng	05/3/2020	5	85.000	425.000			
50	Trần Phạm Gia Khánh	07/12/2020	5	85.000	425.000			
51	Đoàn Phương Linh	05/11/2020	5	85.000	425.000			
52	Hà Tuệ Linh	28/01/2020	5	85.000	425.000			
53	Trần Bảo Nam	02/5/2020	5	85.000	425.000			
54	Nguyễn Ánh Ngọc	07/8/2020	5	85.000	425.000			
55	Nguyễn Mỹ Ngọc	08/6/2020	5	85.000	425.000			
56	Nguyễn Minh Phong	01/7/2020	5	85.000	425.000			
57	Nguyễn Hữu Phúc	28/07/2020	5	85.000	425.000			
58	Nguyễn Hà Phương	30/08/2020	1	85.000	85.000			
59	Bùi Minh Quân	07/11/2020	5	85.000	425.000			
60	Nguyễn Ngọc Minh Trang	11/10/2020	5	85.000	425.000			
61	Phạm Thanh Thảo	14/09/2020	5	85.000	425.000			
62	Lương Tuấn Thành	21/04/2020	5	85.000	425.000			
63	Lê Hoàng Nhật Khoa	03/6/2020	5	85.000	425.000			
64	Lưu Đức Quang Vinh	29/07/2020	5	85.000	425.000			
65	Lê Duy Linh Vy	13/9/2020	5	85.000	425.000			
III	LỚP 5 TUỔI							13.005.000
66	Vũ Lam Anh	27/08/2019				5	85.000	425.000
67	Trần Việt Anh	13/03/2019				5	85.000	425.000
68	Phạm Võ Tâm Anh	20/12/2019				5	85.000	425.000
69	Nguyễn Hoàng Minh Anh	19/03/2019				5	85.000	425.000
70	Trần Ngọc Ánh	02/12/2019				5	85.000	425.000
71	Trần Ánh Dương	31/07/2019				5	85.000	425.000
72	Bùi Hữu Đức	23/06/2019				5	85.000	425.000
73	Cao Xuân Đức	03/9/2019				5	85.000	425.000
74	Phạm Quang Tiến Đạt	04/3/2019				5	85.000	425.000
75	Trần Tuyết Hà Giang	13/03/2019				5	85.000	425.000
76	Đoàn Ngọc Hải	14/02/2019				5	85.000	425.000
77	Ngô Gia Hân	19/08/2019				5	85.000	425.000
78	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	03/10/2019				4	85.000	340.000
79	Phạm Thị Thanh Huyền	09/9/2019				5	85.000	425.000
80	Đặng Minh Khôi	29/8/2019				5	85.000	425.000
81	Trần Phương Linh	04/7/2019				5	85.000	425.000
82	Đoàn Nhật Minh	18/03/2019				5	85.000	425.000
83	Trần An Nhiên	17/09/2019				5	85.000	425.000
84	Ngô Thanh Yến Nhi	04/11/2019				5	85.000	425.000
85	Trần Xuân Phát	08/9/2019				5	85.000	425.000
86	Trần Thế Phát	24/10/2019				5	85.000	425.000
87	Ngô Minh Quang	14/10/2019				4	85.000	340.000
88	Nguyễn Hữu Sơn	10/03/2019				5	85.000	425.000
89	Trần Thị Minh Thảo	17/10/2019				5	85.000	425.000
90	Trần Anh Thơ	08/6/2019				5	85.000	425.000
91	Trần Anh Thy	20/04/2019				5	85.000	425.000
92	Đoàn Minh Thiện	22/01/2019				5	85.000	425.000
93	Bùi Tuấn Tú	22/01/2019				5	85.000	425.000
94	Nguyễn Quang Vinh	17/09/2019				5	85.000	425.000
95	Nguyễn Thanh Vân	18/04/2019				5	85.000	425.000
96	Nông Phúc Lâm	28/10/2019				5	85.000	425.000
Tổng cộng: 96 trẻ					26.400.000			13.005.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG MẦM NON PHÙ LONG
HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP VÀ
HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
I	KHỐI NHÀ TRẺ				7.728.000			
1	Nguyễn Kim Anh	16/02/2022	5	92.000	460.000			
2	Nguyễn Vũ An	01/03/2022	5	92.000	460.000			
3	Hà Chí Bảo	06/08/2022	5	92.000	460.000			
4	Nguyễn Mỹ Duyên	20/02/2022	5	92.000	460.000			
5	Bùi Tiến Đạt	22/01/2022	5	92.000	460.000			
6	Vũ Quang Hải	18/02/2022	5	92.000	460.000			
7	Nguyễn Tuấn Trường	11/03/2022	5	92.000	460.000			
8	Nguyễn Minh Trang	03/05/2022	4	92.000	368.000			
9	Bùi Đình Đăng Khoa	13/12/2022	5	92.000	460.000			
10	Vũ Nguyễn Như Ý	23/10/2022	4	92.000	368.000			
11	Nguyễn Ngọc Khánh Vy	03/08/2022	2	92.000	184.000			
12	Hoàng Bảo Anh	07/07/2022	1	92.000	92.000			
13	Nguyễn Bảo Khánh	09/09/2022	5	92.000	460.000			
14	Lê Hữu Gia Bảo	29/12/2022	5	92.000	460.000			
15	Trịnh Học Minh	28/12/2022	5	92.000	460.000			
16	Nguyễn Tuệ Nhi	09/04/2022	5	92.000	460.000			
17	Vũ Ngọc Phúc	27/08/2022	2	92.000	184.000			
18	Nguyễn Bảo Vy	27/05/2022	2	92.000	184.000			
19	Nguyễn Huy Hoàng	19/01/2023	4	92.000	368.000			
20	Nguyễn Đức Duy	13/06/2023	5	92.000	460.000			
II	KHỐI MẪU GIÁO				21.590.000			
21	Đình Hà An	01/06/2021	5	85.000	425.000			
22	Vũ Tuệ An	05/09/2021	5	85.000	425.000			
23	Nguyễn Ngọc Minh Anh	02/03/2021	5	85.000	425.000			
24	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	03/10/2021	5	85.000	425.000			
25	Bùi Duy Anh	25/12/2021	5	85.000	425.000			
26	Trần Tuấn Đạt	05/07/2021	5	85.000	425.000			
27	Nguyễn Gia Hân	15/07/2021	5	85.000	425.000			
28	Đặng Đình Phát	01/12/2021	5	85.000	425.000			
29	Nguyễn Nhật Minh	30/03/2021	5	85.000	425.000			
30	Đỗ Cát Tiên	02/11/2021	5	85.000	425.000			
31	Nguyễn Hải Nam	03/08/2021	4	85.000	340.000			
32	Đào Hải Minh	29/03/2021	5	85.000	425.000			
33	Nguyễn Đức Minh Quân	13/03/2021	5	85.000	425.000			
34	Đào Ngọc Bích	03/02/2021	5	85.000	425.000			
35	Đình Ngọc Khuê	02/07/2021	5	85.000	425.000			
36	Tô Thị Thanh Dương	08/11/2021	5	85.000	425.000			
37	Bùi Vỹ Triết	26/01/2021	4	85.000	340.000			
38	Lê Minh Khôi	28/02/2021	5	85.000	425.000			
39	Đặng Khánh Ngân	04/05/2021	1	85.000	85.000			
40	Nguyễn Thảo Nhi	26/08/2021	5	85.000	425.000			
41	Phạm Ngọc Bảo Anh	09/11/2021	5	85.000	425.000			
42	Phạm Hà Mai Anh	14/10/2021	5	85.000	425.000			
43	Nguyễn Mạnh Nhật	06/02/2021	5	85.000	425.000			
44	Đặng Trần Mỹ Anh	18/08/2021	5	85.000	425.000			
45	Lê Anh Thư	19/09/2021	5	85.000	425.000			
46	Phạm Duy Khanh	01/02/2021	5	85.000	425.000			
47	Nguyễn Bình An	08/09/2020	5	85.000	425.000			
48	Nguyễn Hải An	10/11/2020	4	85.000	340.000			
49	Nguyễn Diệu Anh	12/07/2020	5	85.000	425.000			
50	Nguyễn Ngọc Bảo Anh	20/04/2020	5	85.000	425.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
51	Nguyễn Hoàng Bách	03/08/2020	5	85.000	425.000			
52	Nguyễn Văn Đạt	14/03/2020	5	85.000	425.000			
53	Nguyễn Khương Đệ	29/09/2020	5	85.000	425.000			
54	Phạm Quang Hải	14/11/2020	3	85.000	255.000			
55	Nguyễn Bảo Hân	14/07/2020	5	85.000	425.000			
56	Trần Gia Hưng	20/10/2020	5	85.000	425.000			
57	Vũ Thiên Kim	21/06/2020	5	85.000	425.000			
58	Nguyễn Tuấn Kiệt	01/11/2020	5	85.000	425.000			
59	Trần Quang Khải	29/08/2020	5	85.000	425.000			
60	Hoàng Gia Linh	28/01/2020	5	85.000	425.000			
61	Nguyễn Ngọc Long	02/02/2020	5	85.000	425.000			
62	Nguyễn Đình Gia Phong	18/2/2020	5	85.000	425.000			
63	Ngô Hải Phong	17/01/2020	5	85.000	425.000			
64	Trần Văn Phú	26/10/2020	5	85.000	425.000			
65	Phạm Hà Mai Phương	30/06/2020	5	85.000	425.000			
66	Nguyễn Xuân Phát	26/06/2020	5	85.000	425.000			
67	Bùi Minh Trang	09/04/2020	5	85.000	425.000			
68	Bùi Phương Quỳnh	05/09/2020	5	85.000	425.000			
69	Bùi Quỳnh Tuệ Nhi	20/01/2020	4	85.000	340.000			
70	Lê Duy Khôi	28/09/2020	5	85.000	425.000			
71	Nguyễn Minh Khang	07/10/2020	5	85.000	425.000			
72	Đỗ Thị Minh Ngọc	31/07/2020	5	85.000	425.000			
73	Phạm Ngọc Thanh	21/12/2020	4	85.000	340.000			
III	KHỐI 5 TUỔI							16.150.000
74	Nguyễn Hải An	15/04/2019				5	85.000	425.000
75	Đàm Bình An	23/05/2019				5	85.000	425.000
76	Nguyễn Đức Anh A	28/07/2019				5	85.000	425.000
77	Nguyễn Đức Anh B	26/04/2019				5	85.000	425.000
78	Trần Hoàng Anh	31/10/2019				5	85.000	425.000
79	Bùi Thùy Anh	03/04/2019				5	85.000	425.000
80	Lê Phương Anh	17/02/2019				5	85.000	425.000
81	Nguyễn Vũ Gia Anh	24/03/2019				5	85.000	425.000
82	Nguyễn Đặng Mỹ Anh	06/06/2019				5	85.000	425.000
83	Bùi Gia Bảo	27/10/2019				5	85.000	425.000
84	Bùi Quốc Cường	13/12/2019				5	85.000	425.000
85	Ngô Lâm Chi	11/02/2019				5	85.000	425.000
86	Bùi Anh Dũng	26/10/2019				5	85.000	425.000
87	Đỗ Minh Đức	05/09/2019				5	85.000	425.000
88	Nguyễn Minh Đức	23/12/2019				5	85.000	425.000
89	Nguyễn Thành Đạt	05/08/2019				5	85.000	425.000
90	Nguyễn Minh Đạt	08/05/2019				5	85.000	425.000
91	Nguyễn Quang Hải	25/11/2019				5	85.000	425.000
92	Phạm Anh Huy	02/01/2019				5	85.000	425.000
93	Nguyễn Huy Hoàng	07/02/2019				5	85.000	425.000
94	Vũ Quang Hưng	17/11/2019				5	85.000	425.000
95	Trần Phúc Hưng	08/02/2019				5	85.000	425.000
96	Bùi Minh Khanh	18/06/2019				5	85.000	425.000
97	Đào Huy Khang	30/11/2019				5	85.000	425.000
98	Nguyễn Tuấn Lâm	07/05/2019				5	85.000	425.000
99	Bùi Tuệ Lâm	20/07/2019				5	85.000	425.000
100	Phạm Thanh Tùng	24/02/2019				5	85.000	425.000
101	Nguyễn Đức Tiến	05/08/2019				5	85.000	425.000
102	Nguyễn Trí Thiện	29/11/2019				5	85.000	425.000
103	Phạm Ngọc Tuyết Nhi	12/12/2019				5	85.000	425.000
104	Đoàn Ngọc Khánh Vy	17/12/2019				5	85.000	425.000
105	Nguyễn Minh Sơn	16/12/2019				5	85.000	425.000
106	Hà Bảo Ngân	03/01/2019				5	85.000	425.000
107	Nguyễn An Thy	03/12/2019				5	85.000	425.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
108	Nguyễn Minh Lâm	07/06/2019				5	85.000	425.000
109	Nguyễn Bảo Lâm	28/11/2019				5	85.000	425.000
110	Phạm Lê Khánh	30/08/2019				5	85.000	425.000
111	Phạm Lê Khánh	30/08/2019				5	85.000	425.000
Tổng cộng: 111 trẻ					29.318.000			16.150.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA
HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP VÀ
HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
I	KHỐI NHÀ TRẺ				61.916.000			
1	Phạm Tuệ An	17/04/2022	5	92.000	460.000			
2	Hoàng Minh Bảo	23/06/2022	5	92.000	460.000			
3	Nguyễn Châu Anh	13/03/2022	5	92.000	460.000			
4	Nguyễn Hồng Anh	03/09/2022	5	92.000	460.000			
5	Nguyễn Hải Bình	21/01/2022	5	92.000	460.000			
6	Bùi Gia Bảo	17/08/2022	5	92.000	460.000			
7	Lê Bảo Châu	03/08/2022	5	92.000	460.000			
8	Phạm Quang Đăng	15/02/2022	5	92.000	460.000			
9	Trần Hải Đăng	23/02/2022	5	92.000	460.000			
10	Lê Trọng Anh Đức	27/04/2022	5	92.000	460.000			
11	Nguyễn Quang Hải	06/08/2022	5	92.000	460.000			
12	Nguyễn Diệp Bảo Hân	28/02/2022	5	92.000	460.000			
13	Phạm Gia Hân	27/04/2022	5	92.000	460.000			
14	Vũ Nguyễn Ngọc Hân	01/04/2022	4	92.000	368.000			
15	Nguyễn Xuân Hiếu	03/02/2022	5	92.000	460.000			
16	Phạm Quang Bảo Khang	30/08/2022	5	92.000	460.000			
17	Nguyễn Minh Khang	13/02/2022	5	92.000	460.000			
18	Lê Bảo Khang	03/08/2022	5	92.000	460.000			
19	Vũ Gia Linh	14/09/2022	5	92.000	460.000			
20	Hồ Gia Linh	17/03/2022	5	92.000	460.000			
21	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên	19/08/2022	5	92.000	460.000			
22	Đoàn Bảo Nguyên	14/01/2022	5	92.000	460.000			
23	Vũ Hiền Nhi	11/01/2022	5	92.000	460.000			
24	Nguyễn Hải Phong	10/02/2022	5	92.000	460.000			
25	Nguyễn Vinh Quang	06/04/2022	5	92.000	460.000			
26	Đặng Hưng Thành	06/02/2022	5	92.000	460.000			
27	Nguyễn Gia Tuệ	10/05/2022	5	92.000	460.000			
28	Vũ Thái Vinh	02/05/2022	5	92.000	460.000			
29	Phạm Ngọc Tú Vy	11/02/2022	5	92.000	460.000			
30	Trần Đan Vy	23/09/2022	5	92.000	460.000			
31	Đoàn Trọng Hưng	06/10/2022	5	92.000	460.000			
32	Nguyễn Hoàng Anh	18/11/2022	4	92.000	368.000			
33	Bùi Minh Châu	27/07/2023	5	92.000	460.000			
34	Lê Hải Đăng	20/07/2022	5	92.000	460.000			
35	Nguyễn Ngọc Hải Đăng	25/06/2022	5	92.000	460.000			
36	Vũ Hải Đăng	16/02/2023	5	92.000	460.000			
37	Hoàng Ngọc Diệp	14/11/2023	5	92.000	460.000			
38	Nguyễn Đình Minh Hiếu	28/03/2023	5	92.000	460.000			
39	Hoàng Minh Anh	19/04/2023	5	92.000	460.000			
40	Nguyễn Bảo Huy	14/03/2023	5	92.000	460.000			
41	Nguyễn Minh Khang	02/11/2022	5	92.000	460.000			
42	Nguyễn Ngọc Minh Khang	20/01/2023	5	92.000	460.000			
43	Nguyễn Phúc Khang	22/09/2022	5	92.000	460.000			
44	Nguyễn Trang Linh	24/05/2023	5	92.000	460.000			
45	Nguyễn Hoàng Nam	03/09/2022	5	92.000	460.000			
46	Nguyễn Ngọc Tuệ Nhi	22/02/2023	5	92.000	460.000			
47	Bùi Gia Phú	08/08/2022	5	92.000	460.000			
48	Nguyễn Đăng Phúc	04/07/2023	4	92.000	368.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
49	Nguyễn Ngọc Quyên	21/10/2022	4	92.000	368.000			
50	Trần Thiện Tâm	14/09/2022	5	92.000	460.000			
51	Phạm Anh Thư	21/10/2022	5	92.000	460.000			
52	Lê Ngọc Thảo Tiên	27/04/2023	5	92.000	460.000			
53	Nguyễn Hà Bảo Trâm	25/06/2022	5	92.000	460.000			
54	Nguyễn Anh Vũ	15/10/2022	5	92.000	460.000			
55	Nguyễn Hà Vy	14/10/2022	5	92.000	460.000			
56	Đoàn Hải Yến	18/09/2022	5	92.000	460.000			
57	Nguyễn Thảo Ngọc	3/25/2023	5	92.000	460.000			
58	Bùi Thục Đan	8/15/2023	3	92.000	276.000			
59	Trần Duy Hưng	1/28/2023	4	92.000	368.000			
60	Nguyễn Hoàng Phúc	12/19/2023	1	92.000	92.000			
61	Nguyễn Tuệ Nhi	5/10/2023	3	92.000	276.000			
62	Nguyễn Bảo An	26/10/2022	5	92.000	460.000			
63	Vũ Thảo Minh Anh	19/10/2022	5	92.000	460.000			
64	Bùi Ngọc Bảo Châu	18/04/2023	5	92.000	460.000			
65	Nguyễn Minh Đức	25/05/2022	5	92.000	460.000			
66	Phạm Đăng Khoa	13/03/2023	5	92.000	460.000			
67	Lê Dương Minh	13/08/2022	5	92.000	460.000			
68	Phạm Nhật Minh	09/06/2022	5	92.000	460.000			
69	Bùi Thị An Nhân	25/06/2022	5	92.000	460.000			
70	Nguyễn Hữu Bảo Phúc	16/11/2022	5	92.000	460.000			
71	Vũ Việt Quang	03/09/2022	5	92.000	460.000			
72	Hà Phạm Nhất Thiên	02/02/2022	5	92.000	460.000			
73	Nguyễn Gia Thịnh	10/19/2023	4	92.000	368.000			
74	Bách Minh Vũ	15/07/2022	5	92.000	460.000			
75	Phạm Trần Hạ Vũ	23/02/2022	5	92.000	460.000			
76	Vũ Như Ý	13/08/2022	5	92.000	460.000			
77	Bùi Hải Yến	16/08/2022	5	92.000	460.000			
78	Trần Nguyễn Việt Anh	27/03/2022	5	92.000	460.000			
79	Võ Thiên Ân	5/16/2023	4	92.000	368.000			
80	Phạm Vũ Bình An	10/12/2023	4	92.000	368.000			
81	Phạm Minh Quân	9/9/2023	4	92.000	368.000			
82	Nguyễn Q Bảo Nhi	1/23/2024	4	92.000	368.000			
83	Nguyễn Hoàng Thiên Nhất	9/19/2023	4	92.000	368.000			
84	Đỗ Gia Tuệ	4/26/2023	4	92.000	368.000			
85	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	1/1/2023	3	92.000	276.000			
86	Phạm Tuệ Anh	09/02/2022	5	92.000	460.000			
87	Nguyễn Hoàng Bảo	28/04/2023	5	92.000	460.000			
88	Hoàng Bảo Đăng	28/09/2022	5	92.000	460.000			
89	Phạm H.Minh Đức	28/11/2022	5	92.000	460.000			
90	Nguyễn Vũ Khoa	01/08/2022	5	92.000	460.000			
91	Đỗ Lê Tùng Lâm	03/01/2023	5	92.000	460.000			
92	Vũ Đức Tùng Lâm	11/01/2022	4	92.000	368.000			
93	Nguyễn Đức Mạnh	11/11/2022	5	92.000	460.000			
94	Phạm Ng Tuấn Minh	10/03/2022	5	92.000	460.000			
95	Lê Ngọc Trà My	11/05/2022	5	92.000	460.000			
96	Đoàn Khánh Ngân	30/10/2022	5	92.000	460.000			
97	Bùi Tuệ Nhiên	01/03/2023	5	92.000	460.000			
98	Hoàng Hải Phúc	03/07/2023	4	92.000	368.000			
99	Nguyễn L. Như Quỳnh	23/12/2022	5	92.000	460.000			
100	Nguyễn Đức Tài	06/01/2023	5	92.000	460.000			
101	Hoàng Kiều Trang	03/02/2023	5	92.000	460.000			
102	Đặng Huyền My	10/05/2022	5	92.000	460.000			
103	Nguyễn Thành Hưng	20/08/2022	1	92.000	92.000			
104	Đào Hoàng My	6/22/2023	4	92.000	368.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
105	Lê Trần Bảo Anh	7/11/2023	4	92.000	368.000			
106	Vũ Duy Mạnh	12/19/2022	3	92.000	276.000			
107	Nguyễn Hoài An	26/10/2022	4	92.000	368.000			
108	Lê Quỳnh Anh	10/11/2022	5	92.000	460.000			
109	Vũ Trung Anh	17/04/2022	5	92.000	460.000			
110	Nguyễn Hà Gia Bảo	15/03/2022	5	92.000	460.000			
111	Hoàng Bảo Châu	08/03/2023	5	92.000	460.000			
112	Nguyễn Ngọc Hân	13/04/2022	5	92.000	460.000			
113	Lê Minh Khánh	22/07/2022	5	92.000	460.000			
114	Đỗ Đăng Khoa	27/05/2022	5	92.000	460.000			
115	Đỗ Phúc Hoàng Minh	20/03/2023	5	92.000	460.000			
116	Đoàn Minh Phúc	03/08/2022	5	92.000	460.000			
117	Phạm Anh Phúc	24/12/2022	5	92.000	460.000			
118	Đồng Nhã Phương	05/04/2022	5	92.000	460.000			
119	Phạm Huyền Trang	06/04/2023	5	92.000	460.000			
120	Nguyễn Khánh Vân	16/04/2022	5	92.000	460.000			
121	Vũ Hải Bình	15/03/2023	5	92.000	460.000			
122	Phạm Nguyễn Bảo Vy	10/20/2023	4	92.000	368.000			
123	Trần Ngọc Minh Khuê	9/20/2023	4	92.000	368.000			
124	Lê Nguyên Khôi	8/19/2023	4	92.000	368.000			
125	Nguyễn Tài Vinh	11/5/2022	4	92.000	368.000			
126	Mạc Diễm Quỳnh	5/28/2023	3	92.000	276.000			
127	Phạm Thế Cương	8/24/2023	2	92.000	184.000			
128	Nguyễn Như Ngọc Mỹ	9/30/2022	2	92.000	184.000			
129	Bùi Hải An	27/01/2022	5	92.000	460.000			
130	Bùi Trâm Anh	17/08/2022	5	92.000	460.000			
131	Hoàng Thành Đạt	12/05/2023	5	92.000	460.000			
132	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	11/07/2023	5	92.000	460.000			
133	Nguyễn Ngọc Huyền	11/08/2022	5	92.000	460.000			
134	Nguyễn Lê Hải Minh	17/01/2022	5	92.000	460.000			
135	Nhữ Thị Thu Nga	18/03/2022	5	92.000	460.000			
136	Nhữ Thị Bích Ngọc	18/03/2022	5	92.000	460.000			
137	Bùi Hà Nhi	12/03/2022	5	92.000	460.000			
138	Nguyễn Tiến Phát	28/05/2022	5	92.000	460.000			
139	Nguyễn Chí Thắng	01/03/2022	5	92.000	460.000			
140	Hoàng Minh Thịnh	19/05/2022	5	92.000	460.000			
141	Trần Khánh Vy	12/01/2022	5	92.000	460.000			
142	Phạm Minh Nhân	7/20/2023	5	92.000	460.000			
143	Nguyễn Lê Bình Minh	8/11/2022	2	92.000	184.000			
144	Nguyễn Trung Anh	11/24/2023	3	92.000	276.000			
145	Vũ Đồng Nhật Minh	12/1/2023	3	92.000	276.000			
	KHỐI MẪU GIÁO				121.380.000			
146	Lê Nguyễn Quỳnh Anh	26/11/2021	5	85.000	425.000			
147	Phạm Phương Anh	09/01/2021	5	85.000	425.000			
148	Nguyễn Lê Mỹ Anh	20/08/2021	5	85.000	425.000			
149	Nguyễn Bá Thanh Bình	07/05/2021	5	85.000	425.000			
150	Nguyễn Ngọc Minh Châu	28/04/2021	5	85.000	425.000			
151	Nguyễn Minh Châu	19/06/2021	5	85.000	425.000			
152	Lê Ngọc Minh Châu	28/05/2021	5	85.000	425.000			
153	Nguyễn Linh Đan	17/01/2021	5	85.000	425.000			
154	Phan Quỳnh Đan	16/10/2021	5	85.000	425.000			
155	Nguyễn Thành Đạt	06/03/2021	5	85.000	425.000			
156	Nguyễn Đoàn Bảo Dương	19/05/2021	5	85.000	425.000			
157	Nguyễn Trần Minh Dương	14/06/2021	5	85.000	425.000			
158	Phạm Văn Minh Hiếu	07/12/2021	5	85.000	425.000			
159	Phan Bảo Khang	18/11/2021	5	85.000	425.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
160	Phạm Minh Khang	19/08/2021	5	85.000	425.000			
161	Nguyễn Ngọc Vân Khánh	14/12/2021	5	85.000	425.000			
162	Vũ Phú Kiên	29/04/2021	5	85.000	425.000			
163	Đặng Ngọc Bảo Lâm	08/01/2021	5	85.000	425.000			
164	Trịnh Trường Đạt Phúc	17/09/2021	5	85.000	425.000			
165	Đoàn Minh Quân	29/10/2021	5	85.000	425.000			
166	Nguyễn Mỹ Quyên	17/02/2021	5	85.000	425.000			
167	Nguyễn Anh Thư	19/07/2021	5	85.000	425.000			
168	Nguyễn Văn Thuận	19/07/2021	5	85.000	425.000			
169	Vũ Thu Vân	17/05/2021	5	85.000	425.000			
170	Nguyễn Yến Vy	19/09/2021	5	85.000	425.000			
171	Lưu Ngọc Vy	08/06/2021	5	85.000	425.000			
172	Hoàng Diệu Bảo An	07/02/2021	5	85.000	425.000			
173	Đào Nhật Anh	12/12/2021	5	85.000	425.000			
174	Hoàng Mỹ Anh	31/05/2021	5	85.000	425.000			
175	Lê Thế Anh	20/05/2021	4	85.000	340.000			
176	Nguyễn Ngọc Diệp	15/06/2021	4	85.000	340.000			
177	Vũ Anh Dương	07/12/2021	5	85.000	425.000			
178	Trần Tùng Dương	21/04/2021	5	85.000	425.000			
179	Lưu Minh Hiếu	31/05/2021	5	85.000	425.000			
180	Nguyễn Trung Kiên	10/02/2021	4	85.000	340.000			
181	Lê Minh Khang	14/07/2021	5	85.000	425.000			
182	Lê Bảo Khánh	14/10/2021	5	85.000	425.000			
183	Hoàng Minh Khôi	09/01/2021	5	85.000	425.000			
184	Nguyễn Minh Khôi	15/11/2021	5	85.000	425.000			
185	Võ Anh Kiệt	19/01/2021	5	85.000	425.000			
186	Dương Hoàng Lâm	11/05/2021	5	85.000	425.000			
187	Hoàng Ngọc Linh	01/06/2021	5	85.000	425.000			
188	Trần Bảo Minh	15/01/2021	5	85.000	425.000			
189	Bùi Bình Minh	11/11/2021	5	85.000	425.000			
190	Hoàng Nhật Minh	19/12/2021	5	85.000	425.000			
191	Trần Hiền Minh	21/09/2021	5	85.000	425.000			
192	Nguyễn Quỳnh Ngân	21/06/2021	5	85.000	425.000			
193	Nguyễn Bảo Nhi	01/04/2021	5	85.000	425.000			
194	Nguyễn Ngọc Ân Phúc	10/22/2021	5	85.000	425.000			
195	Trần Thanh Huyền	10/22/2021	5	85.000	425.000			
196	Nguyễn Ngọc Diệp	6/15/2021	5	85.000	425.000			
197	Nguyễn Huyền Anh	06/5/2021	5	85.000	425.000			
198	Bùi Nhật Anh	10/07/2021	5	85.000	425.000			
199	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	29/03/2021	5	85.000	425.000			
200	Đinh Minh Châu	26/10/2021	5	85.000	425.000			
201	Đặng Ngọc Minh Châu	11/11/2021	5	85.000	425.000			
202	Vũ Phúc Hưng	26/02/2021	5	85.000	425.000			
203	Trần Ngọc Lan	19/06/2021	5	85.000	425.000			
204	Phạm Phương Linh	09/10/2021	5	85.000	425.000			
205	Đinh Khánh Linh	22/09/2021	5	85.000	425.000			
206	Lưu Gia Minh	21/12/2021	5	85.000	425.000			
207	Đoàn Khánh Ngân	20/04/2021	5	85.000	425.000			
208	Nguyễn Trọng Nghĩa	20/07/2021	5	85.000	425.000			
209	Vũ Bảo Nguyên	02/03/2021	3	85.000	255.000			
210	Vũ Minh Nhật	13/08/2021	1	85.000	85.000			
211	Chu An Như	15/07/2021	5	85.000	425.000			
212	Nguyễn Văn Phát	15/11/2021	5	85.000	425.000			
213	Đặng Nhật Phong	22/10/2021	5	85.000	425.000			
214	Phạm Nhật Phương	22/04/2021	5	85.000	425.000			
215	Phạm Công Phương	20/11/2021	2	85.000	170.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
216	Bùi Viết Minh Quang	14/08/2021	5	85.000	425.000			
217	Trần Đức Tâm	07/01/2021	5	85.000	425.000			
218	Hoàng Đức Thiện	19/09/2021	5	85.000	425.000			
219	Nguyễn Phương Uyên	14/12/2021	5	85.000	425.000			
220	Trần Tổ Tâm	1/5/2021	2	85.000	170.000			
221	Trần Văn Quân	1/21/2021	2	85.000	170.000			
222	Nguyễn Ngọc Minh An	16/09/2021	5	85.000	425.000			
223	Hoàng Bảo Anh	15/04/2021	5	85.000	425.000			
224	Bùi Hoàng Bảo	02/03/2021	5	85.000	425.000			
225	Nguyễn Ngọc Phú Bình	29/04/2021	5	85.000	425.000			
226	Lê Anh Đức	08/04/2021	5	85.000	425.000			
227	Vũ Hoàng Minh	27/01/2022	5	85.000	425.000			
228	Bùi Bảo Nam	25/06/2021	5	85.000	425.000			
229	Phùng Minh Quân	13/09/2021	5	85.000	425.000			
230	Đặng Thái Sơn	17/02/2021	5	85.000	425.000			
231	Đỗ An Thanh	01/12/2021	5	85.000	425.000			
232	Nguyễn Anh Thư	07/09/2021	5	85.000	425.000			
233	Hoàng Thủy Tiên	15/06/2021	5	85.000	425.000			
234	Vũ Minh Tuấn	09/02/2021	5	85.000	425.000			
235	Hoàng Anh Đức	06/12/2021	5	85.000	425.000			
236	Vũ Duy Hải	09/07/2021	5	85.000	425.000			
237	Lê Gia Hân	15/12/2021	5	85.000	425.000			
238	Phạm Gia Hân	17/04/2022	5	85.000	425.000			
239	Vũ Bảo Hân	11/10/2021	5	85.000	425.000			
240	Phạm Ngọc Minh Khang	23/11/2021	5	85.000	425.000			
241	Hoàng Ngọc Minh Khuê	03/10/2021	5	85.000	425.000			
242	Bùi Ngọc Lâm	28/08/2021	5	85.000	425.000			
243	Hoàng Vũ Nhật Minh	28/02/2021	5	85.000	425.000			
244	Nguyễn Hoàng Minh	01/04/2021	5	85.000	425.000			
245	Vũ Hồng Ngọc	01/09/2021	5	85.000	425.000			
246	Bùi Đức Nhân	20/06/2021	5	85.000	425.000			
247	Nguyễn Khả Nhi	28/09/2021	5	85.000	425.000			
248	Phạm Quang Vinh	29/06/2021	5	85.000	425.000			
249	Trần Khánh Vy	13/12/2021	5	85.000	425.000			
250	Nguyễn Hải An	21/12/2021	5	85.000	425.000			
251	Trần Bảo An	07/12/2021	5	85.000	425.000			
252	Trần Vũ Thảo An	16/06/2021	5	85.000	425.000			
253	Nguyễn Phương Hằng	10/10/2021	5	85.000	425.000			
254	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	04/05/2021	5	85.000	425.000			
255	Đoàn Trung Hiếu	28/01/2021	5	85.000	425.000			
256	Nguyễn Gia Huy	01/01/2022	5	85.000	425.000			
257	Vũ Gia Huy	06/12/2021	5	85.000	425.000			
258	Nguyễn Hoàng Hương	17/02/2022	5	85.000	425.000			
259	Phạm Minh Khang	07/10/2021	5	85.000	425.000			
260	Nguyễn Hoàng Anh Khoa	22/01/2021	5	85.000	425.000			
261	Phạm Tuệ Ngân	02/03/2021	5	85.000	425.000			
262	Hà Nguyễn Thiện Nhân	18/08/2021	5	85.000	425.000			
263	Nguyễn Tiến Duy Phúc	01/11/2021	5	85.000	425.000			
264	Lê Vũ Minh Thu	23/09/2021	5	85.000	425.000			
265	Trần Yến Trang	31/01/2021	5	85.000	425.000			
266	Bùi Minh Anh	01/01/2021	5	85.000	425.000			
267	Đặng Duy Anh	18/03/2021	5	85.000	425.000			
268	Bùi Thùy Chi	01/11/2021	5	85.000	425.000			
269	Nguyễn Quỳnh Chi	22/03/2021	5	85.000	425.000			
270	Đặng Nguyên Khôi	14/05/2021	5	85.000	425.000			
271	Trần Đặng Kim Ngân	30/09/2021	5	85.000	425.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
272	Hoàng Hải Yến	19/06/2021	5	85.000	425.000			
273	Nguyễn Hoàng Yến	13/03/2021	5	85.000	425.000			
274	Đinh Gia Khánh	11/6/2021	5	85.000	425.000			
275	Chu Bảo Anh	20/10/2020	5	85.000	425.000			
276	Đinh Ngọc Minh Anh	22/08/2020	5	85.000	425.000			
277	Nguyễn Đức An	10/08/2020	5	85.000	425.000			
278	Trương Minh An	15/05/2020	5	85.000	425.000			
279	Bùi Bảo Anh	08/08/2020	5	85.000	425.000			
280	Hoàng Bảo Anh	30/04/2020	5	85.000	425.000			
281	Nguyễn Minh Anh	18/04/2020	5	85.000	425.000			
282	Vũ Ngọc Châu	05/04/2020	5	85.000	425.000			
283	Hoàng Thái Bảo	30/05/2020	5	85.000	425.000			
284	Đặng Đức Dũng	07/12/2020	5	85.000	425.000			
285	Phùng Quang Dũng	24/02/2020	5	85.000	425.000			
286	Đào Xuân Hải	19/08/2020	5	85.000	425.000			
287	Phùng Khả Hân	18/11/2020	5	85.000	425.000			
288	Vũ Bảo Hân	29/10/2020	5	85.000	425.000			
289	Trần Minh Khôi	06/03/2020	5	85.000	425.000			
290	Nguyễn Bảo Khang	18/08/2020	5	85.000	425.000			
291	Trần Bảo Khang	01/07/2020	5	85.000	425.000			
292	Lê Bùi Minh Khuê	03/12/2020	5	85.000	425.000			
293	Hoàng Bảo Minh	02/02/2020	5	85.000	425.000			
294	Vũ Đình Nguyên	28/10/2020	5	85.000	425.000			
295	Nguyễn Phương Nhi	04/08/2020	5	85.000	425.000			
296	Phạm Minh Nhật	06/10/2020	5	85.000	425.000			
297	Hoàng Văn Tiến Phát	17/12/2020	5	85.000	425.000			
298	Trần Thọ Xuân Phúc	26/07/2020	5	85.000	425.000			
299	Đoàn Thanh Phúc	26/06/2020	5	85.000	425.000			
300	Trần Minh Phương	25/07/2020	5	85.000	425.000			
301	Nguyễn Tiến Thịnh	30/10/2020	5	85.000	425.000			
302	Vũ Quỳnh Trâm	19/11/2020	5	85.000	425.000			
303	Hà Bảo An	05/05/2020	5	85.000	425.000			
304	Nguyễn Bảo An	30/04/2020	5	85.000	425.000			
305	Nguyễn Nhật Anh	02/03/2020	5	85.000	425.000			
306	Nguyễn Minh Anh	12/01/2020	5	85.000	425.000			
307	Nguyễn Hải An	19/02/2020	5	85.000	425.000			
308	Nguyễn Phương Anh	05/10/2020	5	85.000	425.000			
309	Nguyễn Ngọc Anh	26/08/2020	5	85.000	425.000			
310	Nguyễn Tùng Anh	04/03/2020	5	85.000	425.000			
311	Hoàng Ngọc Anh	19/03/2020	5	85.000	425.000			
312	Đỗ Ân Bảo Châu	08/04/2020	5	85.000	425.000			
313	Nguyễn Khánh Chi	02/11/2020	5	85.000	425.000			
314	Vũ Minh Đăng	07/04/2020	5	85.000	425.000			
315	Đinh Đức Duy	03/05/2020	5	85.000	425.000			
316	Nguyễn Hoàng Duy	27/10/2020	5	85.000	425.000			
317	Nguyễn Phúc Hưng	03/02/2020	5	85.000	425.000			
318	Vũ Thị Thanh Huyền	31/01/2020	5	85.000	425.000			
319	Nguyễn Anh Khoa	18/01/2020	5	85.000	425.000			
320	Lâm Đăng Khoa	17/07/2020	5	85.000	425.000			
321	Nguyễn Minh Khôi	03/09+/2020	5	85.000	425.000			
322	Vũ Phượng Nhi	04/05/2020	5	85.000	425.000			
323	Nguyễn Phương Ngân	06/03/2020	5	85.000	425.000			
324	Vũ Tiến Minh	18/04/2020	5	85.000	425.000			
325	Vũ Huyền My	20/10/2020	5	85.000	425.000			
326	Trần Minh Quang	06/05/2020	5	85.000	425.000			
327	Đặng Xuân Tùng	14/08/2020	5	85.000	425.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
328	Vũ Ngân Thảo	21/02/2020	5	85.000	425.000			
329	Trần Lưu Phương	15/08/2020	5	85.000	425.000			
330	Nguyễn Việt Quân	19/08/2020	5	85.000	425.000			
331	Trần Khánh Vân	26/04/2020	2	85.000	170.000			
332	Đặng Bảo An	04/10/2020	5	85.000	425.000			
333	Nguyễn Bảo An	10/10/2020	5	85.000	425.000			
334	Ngô Hoài An	08/02/2020	5	85.000	425.000			
335	Nguyễn Ngọc Hà Anh	11/11/2020	5	85.000	425.000			
336	Lã Thùy Anh	20/04/2020	5	85.000	425.000			
337	Trần Đoàn Quỳnh Anh	27/04/2020	5	85.000	425.000			
338	Nguyễn Ngọc Phúc Ân	03/08/2020	5	85.000	425.000			
339	Nguyễn Quỳnh Chi	29/10/2020	5	85.000	425.000			
340	Hoàng Phương Chi	17/05/2020	5	85.000	425.000			
341	Nguyễn Gia Bảo	27/11/2020	5	85.000	425.000			
342	Trịnh Bảo Lam	14/7/2020	5	85.000	425.000			
343	Nguyễn Hoàng Tùng Lâm	07/02/2020	5	85.000	425.000			
344	Nguyễn Nhật Linh	01/02/2020	5	85.000	425.000			
345	Nguyễn Đồng Thiện Nhân	08/10/2020	5	85.000	425.000			
346	Trần Đức Nhân	11/09/2020	5	85.000	425.000			
347	Bùi Kim Ngân	22/12/2020	5	85.000	425.000			
348	Hoàng Huyền My	22/10/2020	5	85.000	425.000			
349	Nguyễn Trung Hiếu	04/11/2020	5	85.000	425.000			
350	Kim Bảo Quân	20/11/2020	5	85.000	425.000			
351	Nguyễn Đình Đức Phúc	03/04/2020	5	85.000	425.000			
352	Trịnh Hữu Thắng	03/09/2020	5	85.000	425.000			
353	Phạm Nhật Vượng	17/07/2020	5	85.000	425.000			
354	Trần Nguyễn Việt Hoàng	21/10/2020	5	85.000	425.000			
355	Dương Thế Anh	29/03/2020	2	85.000	170.000			
356	Đào Lam Anh	22/12/2020	5	85.000	425.000			
357	Phạm Gia Bảo	28/05/2020	5	85.000	425.000			
358	Phạm Yến Chi	27/05/2020	5	85.000	425.000			
359	Đỗ Đức Cường	06/10/2020	5	85.000	425.000			
360	Nguyễn Đức Dũng	14/07/2020	5	85.000	425.000			
361	Đỗ Khắc Đạt	09/12/2020	5	85.000	425.000			
362	Phạm Hải Đăng	19/12/2020	5	85.000	425.000			
363	Hoàng Nguyễn Trung Hiếu	08/09/2020	5	85.000	425.000			
364	Phạm Quang Hùng	15/09/2020	5	85.000	425.000			
365	Vũ Gia Hưng	26/03/2020	5	85.000	425.000			
366	Hoàng Minh Khánh	23/06/2020	5	85.000	425.000			
367	Hoàng Gia Minh Khôi	23/08/2020	5	85.000	425.000			
368	Nguyễn Ngọc Khuê	09/10/2020	5	85.000	425.000			
369	Lê Hồng Nhật Linh	12/12/2020	5	85.000	425.000			
370	Trần Khánh Minh	21/09/2020	5	85.000	425.000			
371	Đỗ Phạm Bảo Nam	27/03/2020	5	85.000	425.000			
372	Nguyễn Minh Ngọc	16/04/2020	5	85.000	425.000			
373	Trần Vũ Khánh Ngọc	27/09/2020	5	85.000	425.000			
374	Bạch Thảo Nguyên	06/11/2020	4	85.000	340.000			
375	Nguyễn Đức Phong	14/08/2020	5	85.000	425.000			
376	Nguyễn Hồng Phúc	23/04/2020	5	85.000	425.000			
377	Trần Đình Phúc	21/04/2020	5	85.000	425.000			
378	Phạm Minh Quân	16/10/2020	5	85.000	425.000			
379	Lưu Bảo Trâm	15/12/2020	5	85.000	425.000			
380	Vũ Bảo Trân	28/09/2020	5	85.000	425.000			
381	Nguyễn Bá Trung	11/03/2020	5	85.000	425.000			
382	Huỳnh Thiên Vy	4/29/2020	1	85.000	85.000			
383	Trịnh Hoàng Nguyên An	24/10/2020	5	85.000	425.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
384	Hoàng Quỳnh Anh	22/06/2020	5	85.000	425.000			
385	Nguyễn Bảo Anh	25/08/2020	5	85.000	425.000			
386	Trần Xuân Bách	06/12/2020	5	85.000	425.000			
387	Nguyễn Minh Châu	4/26/2020	5	85.000	425.000			
388	Trần Thảo Chi	26/07/2020	5	85.000	425.000			
389	Vũ Tuấn Dũng	05/10/2020	5	85.000	425.000			
390	Hoàng Linh Đan	01/08/2021	5	85.000	425.000			
391	Nguyễn Minh Hằng	27/09/2020	5	85.000	425.000			
392	Lê Gia Hưng	21/01/2020	5	85.000	425.000			
393	Hà Nguyên Khang	20/05/2020	5	85.000	425.000			
394	Phạm Minh Khang	25/11/2020	5	85.000	425.000			
395	Hoàng Thùy Linh	04/07/2020	5	85.000	425.000			
396	Đỗ Thanh Lộc	25/10/2020	5	85.000	425.000			
397	Đoàn Đức Minh	12/06/2020	5	85.000	425.000			
398	Hoàng Đức Minh	20/09/2020	5	85.000	425.000			
399	Nguyễn Bình Minh	20/06/2020	5	85.000	425.000			
400	Trần Thu Minh	13/08/2020	5	85.000	425.000			
401	Lê Khánh My	15/07/2020	5	85.000	425.000			
402	Nguyễn Bảo Ngọc	30/08/2020	5	85.000	425.000			
403	Nguyễn Minh Ngọc	26/09/2020	5	85.000	425.000			
404	Đàm Ngọc Nhi	16/11/2020	5	85.000	425.000			
405	Bùi Giai Ninh	14/10/2020	5	85.000	425.000			
406	Vũ Hạ Vi	14/07/2020	5	85.000	425.000			
407	Hoàng Thị Minh Châu	7/31/2020	5	85.000	425.000			
408	Nguyễn Minh Tùng	1/15/2020	5	85.000	425.000			
409	Lương Bảo An	10/04/2020	5	85.000	425.000			
410	Nguyễn Trường An	19/06/2020	5	85.000	425.000			
411	Nguyễn Phương Anh	16/09/2020	5	85.000	425.000			
412	Dương Bảo Châu	03/09/2020	5	85.000	425.000			
413	Nguyễn Huyền Chi	12/03/2020	5	85.000	425.000			
414	Nguyễn Thị Kim Cúc	14/09/2020	5	85.000	425.000			
415	Bùi Gia Hân	31/10/2020	5	85.000	425.000			
416	Đỗ Anh Huy	06/11/2020	5	85.000	425.000			
417	Phạm Trần Gia Hưng	19/03/2020	5	85.000	425.000			
418	Trịnh Phúc Hưng	11/03/2020	3	85.000	255.000			
419	Phạm Khánh Linh	10/03/2020	4	85.000	340.000			
420	Nguyễn Bảo Minh	17/08/2020	5	85.000	425.000			
421	Bùi Thành Phú	08/06/2020	5	85.000	425.000			
422	Đặng Hà Thanh	13/11/2020	5	85.000	425.000			
423	Nguyễn Phúc Thịnh	06/11/2020	5	85.000	425.000			
424	Bùi Hoàng Huyền Trang	18/03/2020	5	85.000	425.000			
425	Hoàng Thanh Vân	31/08/2020	5	85.000	425.000			
426	Trần Trung Đức	10/8/2020	5	85.000	425.000			
427	Nguyễn Tiến Đạt	1/5/2020	5	85.000	425.000			
428	Đỗ Tuấn Anh	11/3/2020	5	85.000	425.000			
429	Trần Huyền Anh	2/17/2020	5	85.000	425.000			
430	Nguyễn Vũ Hải An	3/31/2020	5	85.000	425.000			
431	Nguyễn Bảo Nam Hải	13/01/2020	5	85.000	425.000			
432	Lưu Minh Hiếu	28/01/2020	5	85.000	425.000			
433	Nguyễn Phạm Hải An	12/01/2020	5	85.000	425.000			
434	Ngô Anh Đức	08/04/2020	5	85.000	425.000			
435	Hoàng Mạnh Hùng	03/01/2020	5	85.000	425.000			
436	Nguyễn Ngọc Thiên Kim	22/01/2020	5	85.000	425.000			
437	Đồng Đức Toàn	10/01/2020	5	85.000	425.000			
III	KHỐI 5 TUỔI				425.000			85.680.000
438	Hoàng Thùy Anh	09/08/2019				5	85.000	425.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
439	Nguyễn Tâm Anh	25/07/2019				5	85.000	425.000
440	Vũ Duy Anh	16/02/2019				5	85.000	425.000
441	Vũ Công Tùng Anh	25/06/2019				5	85.000	425.000
442	Vũ Quốc Bảo	08/02/2019				5	85.000	425.000
443	Trần Tùng Bách	11/04/2019				5	85.000	425.000
444	Đặng Thành Đạt	18/07/2019				5	85.000	425.000
445	Đoàn Minh Đức	08/08/2019				5	85.000	425.000
446	Đặng Trí Đức	03/05/2019				5	85.000	425.000
447	Phạm Gia Hân	12/11/2019				5	85.000	425.000
448	Nguyễn Minh Hương	24/01/2019				5	85.000	425.000
449	Vũ Gia Huy	24/03/2019				5	85.000	425.000
450	Đào Nguyên Khang	14/03/2019				5	85.000	425.000
451	Nguyễn Minh Khang	10/05/2019				5	85.000	425.000
452	Phạm Bảo Khang	04/09/2019				5	85.000	425.000
453	Trịnh Đăng Khoa	17/07/2019				5	85.000	425.000
454	Trần Tuấn Kiệt	12/11/2019				5	85.000	425.000
455	Nguyễn Hải Long	26/03/2019				5	85.000	425.000
456	Phạm Trúc Linh	20/02/2019				5	85.000	425.000
457	Nguyễn Thảo Linh	14/12/2019				5	85.000	425.000
458	Nguyễn Khánh Linh	04/09/2019				5	85.000	425.000
459	Lê Bảo Minh	22/10/2019				5	85.000	425.000
460	Đỗ Hà My	28/01/2019				5	85.000	425.000
461	Nguyễn Hoàng Phương Nguyên	29/01/2019				5	85.000	425.000
462	Chu An Nhi	30/03/2019				5	85.000	425.000
463	Vũ Nguyễn Gia Nhi	13/09/2019				5	85.000	425.000
464	Nguyễn Vũ Minh Nhi	15/09/2019				5	85.000	425.000
465	Nguyễn Đặng An Nhiên	08/09/2019				5	85.000	425.000
466	Dương Hoàng Phong	02/07/2019				5	85.000	425.000
467	Nguyễn Hoàng Hà Phương	19/12/2019				5	85.000	425.000
468	Hoàng Minh Quang	27/10/2019				5	85.000	425.000
469	Trần Thanh Thanh	03/06/2019				5	85.000	425.000
470	Vũ Anh Thuận	10/10/2019				5	85.000	425.000
471	Đặng Nhật Trường	13/08/2019				5	85.000	425.000
472	Bùi Đoàn Trúc Vy	26/04/2019				5	85.000	425.000
473	Vũ Thảo Vy	27/09/2019				5	85.000	425.000
474	Nguyễn Công Minh	14/09/2019				5	85.000	425.000
475	Đinh Hoàng Trang Anh	30/03/2019				5	85.000	425.000
476	Trần Mai Anh	30/11/2019				5	85.000	425.000
477	Nguyễn Ngọc Diệp Anh	29/03/2019				5	85.000	425.000
478	Nguyễn Ngọc Huyền Anh	10/07/2019				5	85.000	425.000
479	Lê Mỹ Anh	06/11/2019				5	85.000	425.000
480	Nguyễn Hoàng Anh	09/01/2019				5	85.000	425.000
481	Lê Trường An	12/08/2019				5	85.000	425.000
482	Nguyễn Hữu Bách	04/04/2019				5	85.000	425.000
483	Hoàng Gia Bảo	20/07/2019				5	85.000	425.000
484	Nguyễn An Bình	07/02/2019				5	85.000	425.000
485	Lưu Diệp Chi	05/10/2019				5	85.000	425.000
486	Kim Bảo Châu	25/02/2019				5	85.000	425.000
487	Phạm Bảo Châu	11/10/2019				5	85.000	425.000
488	Trịnh Nhã Duyên	10/05/2019				5	85.000	425.000
489	Nguyễn Tiến Đạt	05/12/2019				5	85.000	425.000
490	Phạm Đỗ Quang Đạt	20/05/2019				5	85.000	425.000
491	Nguyễn Văn Đức	13/05/2019				5	85.000	425.000
492	Nguyễn Khánh Hà	05/11/2019				5	85.000	425.000
493	Hoàng Gia Hân	02/11/2019				5	85.000	425.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
494	Bùi Bảo Hân	19/07/2019				5	85.000	425.000
495	Vũ Huy Hoàng	11/12/2019				5	85.000	425.000
496	Nguyễn Đăng Khôi	30/10/2019				5	85.000	425.000
497	Hoàng Minh Khang	21/10/2019				5	85.000	425.000
498	Bùi Ngọc Minh Khuê	01/03/2019				5	85.000	425.000
499	Vũ Bảo Kim	06/04/2019				5	85.000	425.000
500	Đoàn Trà My	12/09/2019				5	85.000	425.000
501	Trần Thiên Mỹ	16/12/2019				5	85.000	425.000
502	Đoàn Nhật Minh	27/12/2019				5	85.000	425.000
503	Hoàng Duy Minh	01/03/2019				5	85.000	425.000
504	Trần Quang Minh	04/08/2019				5	85.000	425.000
505	Vũ Ngọc Nhi	01/11/2019				5	85.000	425.000
506	Trần Trường Phúc	06/02/2019				5	85.000	425.000
507	Phạm Thế Thành	16/12/2019				5	85.000	425.000
508	Nguyễn Đức Hưng Thịnh	16/08/2019				5	85.000	425.000
509	Nguyễn Mạnh Trường	06/02/2019				5	85.000	425.000
510	Nguyễn Hữu Gia Huy	3/17/2019				5	85.000	425.000
511	Bùi Trường An	26/10/2019				5	85.000	425.000
512	Phạm Cát Linh An	16/02/2019				5	85.000	425.000
513	Bùi Bảo Anh	12/05/2019				5	85.000	425.000
514	Bùi Ngọc Mỹ Anh	13/08/2019				5	85.000	425.000
515	Hồng Thị Hiền Anh	14/04/2019				5	85.000	425.000
516	Vũ Hoàng Ngọc Anh	29/10/2019				5	85.000	425.000
517	Nguyễn Hoàng Bách	29/10/2019				5	85.000	425.000
518	Hoàng Bách	29/10/2019				5	85.000	425.000
519	Đoàn Gia Bảo	02/11/2019				5	85.000	425.000
520	Bùi Thu Bình	22/10/2019				5	85.000	425.000
521	Đoàn Bảo Chi	01/12/2019				5	85.000	425.000
522	Đào Diệp Chi	01/10/2019				5	85.000	425.000
523	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	06/09/2019				5	85.000	425.000
524	Đoàn Đức Cường	07/07/2019				5	85.000	425.000
525	Đinh Minh Đức	24/08/2019				5	85.000	425.000
526	Bùi Ngọc Mỹ Duyên	13/08/2019				5	85.000	425.000
527	Nguyễn Khả Hân	03/10/2019				5	85.000	425.000
528	Hoàng Gia Hân	14/04/2019				5	85.000	425.000
529	Bùi Nguyễn Gia Huy	20/04/2019				5	85.000	425.000
530	Nguyễn Tuấn Kiệt	22/10/2019				5	85.000	425.000
531	Nguyễn Minh Khang	11/03/2019				5	85.000	425.000
532	Trần Minh Khang	04/07/2019				5	85.000	425.000
533	Cao Minh Khánh	18/11/2019				5	85.000	425.000
534	Trần Văn Gia Linh	01/11/2019				5	85.000	425.000
535	Nguyễn Văn Bảo Long	18/07/2019				5	85.000	425.000
536	Ngô Khánh Ngọc	07/07/2019				5	85.000	425.000
537	Vũ Yến Nhi	06/02/2019				5	85.000	425.000
538	Hoàng Tấn Phát	03/01/2019				5	85.000	425.000
539	Đặng Lê Gia Phong	10/06/2019				5	85.000	425.000
540	Lương Gia Phúc	06/01/2019				5	85.000	425.000
541	Nguyễn Đông Thiên Phúc	14/05/2019				5	85.000	425.000
542	Lê Khánh Quỳnh	12/05/2019				5	85.000	425.000
543	Trương Công Thiện	19/10/2019				5	85.000	425.000
544	Trần Minh Thiện	04/07/2019				4	85.000	340.000
545	Vũ Bảo Gia Thủy	11/11/2019				5	85.000	425.000
546	Lê Anh Thư	03/11/2019				5	85.000	425.000
547	Nguyễn Ngọc Trâm	19/07/2019				5	85.000	425.000
548	Vũ Thành Đạt	11/14/2019				5	85.000	425.000
549	Đinh Thanh Thảo	05/11/2019				5	85.000	425.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
550	Nguyễn Mai Phương	10/8/2019				5	85.000	425.000
551	Hà Trần Kiều Anh	15/09/2019				5	85.000	425.000
552	Doãn Long Châu	13/04/2019				5	85.000	425.000
553	Tô An Di	02/06/2019				5	85.000	425.000
554	Nguyễn Đức Duy	02/08/2019				5	85.000	425.000
555	Nguyễn Bảo Đạt	14/06/2019				5	85.000	425.000
556	Đoàn Minh Đức	11/11/2019				5	85.000	425.000
557	Đoàn Lê Gia Hân	04/01/2019				5	85.000	425.000
558	Đoàn Ngọc Hoa	14/06/2019				5	85.000	425.000
559	Lê Gia Huy	18/07/2019				5	85.000	425.000
560	Phạm Gia Hưng	09/10/2019				5	85.000	425.000
561	Lê Ngọc Khánh	02/09/2019				5	85.000	425.000
562	Nguyễn Văn Khánh	02/09/2019				5	85.000	425.000
563	Nguyễn Hoàng Khải	02/08/2019				5	85.000	425.000
564	Trần Tuấn Kiệt	09/01/2019				5	85.000	425.000
565	Đặng Nhật Minh	26/03/2019				5	85.000	425.000
566	Nguyễn Quang Minh	02/08/2019				5	85.000	425.000
567	Nguyễn Vũ Nhật Minh	30/07/2019				5	85.000	425.000
568	Trịnh Bình Minh	24/11/2019				5	85.000	425.000
569	Hoàng Khả My	17/08/2019				5	85.000	425.000
570	Đặng Gia Nhật Nam	05/08/2019				5	85.000	425.000
571	Nguyễn Ánh Ngọc	10/07/2019				5	85.000	425.000
572	Vũ Minh Ngọc	11/01/2019				5	85.000	425.000
573	Bùi Minh Nhật	13/02/2019				5	85.000	425.000
574	Nguyễn Khải Phong	31/03/2019				5	85.000	425.000
575	Nguyễn Minh Thành	08/03/2019				5	85.000	425.000
576	Đỗ Lê Phương Thảo	20/01/2019				5	85.000	425.000
577	Đoàn Anh Thư	09/06/2019				5	85.000	425.000
578	Đặng Minh Tú	09/10/2019				5	85.000	425.000
579	Trần Đan Vy	03/08/2019				5	85.000	425.000
580	Đặng Ngọc Anh	05/10/2019				5	85.000	425.000
581	Hoàng Dương Duy Anh	28/02/2019				5	85.000	425.000
582	Nguyễn Châm Anh	17/02/2019				2	85.000	170.000
583	Nguyễn Phương Anh	08/03/2019				5	85.000	425.000
584	Trần Đức Anh	27/03/2019				5	85.000	425.000
585	Hoàng Việt Bách	07/04/2019				5	85.000	425.000
586	Phạm Hải Bằng	13/05/2019				5	85.000	425.000
587	Nguyễn Vũ Diệp Chi	26/04/2019				5	85.000	425.000
588	Trần Minh Hiếu	15/01/2019				5	85.000	425.000
589	Bùi Vũ Gia Khánh	08/11/2019				3	85.000	255.000
590	Nguyễn Phúc Lâm	05/11/2019				5	85.000	425.000
591	Vũ Tùng Lâm	25/03/2019				5	85.000	425.000
592	Đặng Văn Minh	05/10/2019				5	85.000	425.000
593	Đỗ Quang Minh	16/01/2019				5	85.000	425.000
594	Nguyễn Thuận Minh	11/06/2018	5	85.000	425.000			0
595	Phạm Tuệ Minh	25/11/2019				5	85.000	425.000
596	Đỗ Thành Nam	22/03/2019				5	85.000	425.000
597	Hoàng Minh Nghĩa	04/09/2019				5	85.000	425.000
598	Đinh Vũ Yến Nhi	09/02/2019				4	85.000	340.000
599	Vũ Ngọc Tuệ Nhi	25/04/2019				5	85.000	425.000
600	Nguyễn Hữu Nam Phúc	01/02/2019				5	85.000	425.000
601	Đặng Nguyễn Trường Sơn	28/12/2019				5	85.000	425.000
602	Phạm Hà Thanh	21/11/2019				5	85.000	425.000
603	Vũ Trí Thành	12/11/2019				5	85.000	425.000
604	Đỗ Ngọc Thảo	13/05/2019				5	85.000	425.000
605	Vũ Anh Thư	02/11/2019				5	85.000	425.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
606	Phạm An Vy	06/12/2019				5	85.000	425.000
607	Nguyễn Hà Bảo An	09/10/2019				5	85.000	425.000
608	Hà Lê Ý Anh	08/06/2019				5	85.000	425.000
609	Hoàng Nguyễn Linh Anh	02/09/2019				5	85.000	425.000
610	Phạm Nguyễn Tú Anh	29/03/2019				5	85.000	425.000
611	Vũ Nguyễn Hoàng Anh	06/02/2019				5	85.000	425.000
612	Phạm Trí Đức	06/12/2019				5	85.000	425.000
613	Đoàn Quốc Huy	06/03/2019				5	85.000	425.000
614	Hoàng Bảo Khang	06/06/2019				5	85.000	425.000
615	Phạm Gia Khiêm	09/07/2019				5	85.000	425.000
616	Hà Tuệ Minh	20/10/2019				5	85.000	425.000
617	Hoàng Gia Minh	14/09/2019				5	85.000	425.000
618	Trần Hoàng Phong	03/05/2019				5	85.000	425.000
619	Nguyễn Duy Phúc	25/07/2019				5	85.000	425.000
620	Phạm Gia Phúc	20/12/2019				5	85.000	425.000
621	Vũ Khánh Phương	25/12/2019				5	85.000	425.000
622	Vũ Minh Phương	30/11/2019				5	85.000	425.000
623	Phạm Minh Quân	28/03/2019				5	85.000	425.000
624	Phạm Quốc Nhật Thành	31/05/2019				5	85.000	425.000
625	Hoàng Dương Hà Thư	01/06/2019				5	85.000	425.000
626	Nguyễn Minh Thư	27/12/2019				5	85.000	425.000
627	Phạm Cát Tường	22/02/2019				5	85.000	425.000
628	Nguyễn T.Phương Uyên	24/12/2019				5	85.000	425.000
629	Tổng Xuân Vinh	22/11/2019				5	85.000	425.000
630	Đinh Hải Yến	18/11/2019				5	85.000	425.000
631	Bùi Thiên An	24/07/2019				5	85.000	425.000
632	Hoàng Bảo An	30/11/2019				5	85.000	425.000
633	Hoàng Minh Anh	22/05/2019				5	85.000	425.000
634	Hoàng Gia Hân	13/02/2019				5	85.000	425.000
635	Bùi Minh Khang	12/01/2019				5	85.000	425.000
636	Nguyễn Ngọc Mai	14/05/2019				5	85.000	425.000
637	Nguyễn Minh Nhật	23/03/2019				5	85.000	425.000
638	Nguyễn Trung Nhật	13/09/2019				5	85.000	425.000
639	Nguyễn Quỳnh Trang	17/12/2019				5	85.000	425.000
640	Nguyễn Xuân Trường	19/06/2019				5	85.000	425.000
641	Vũ Đức Minh	4/21/2019				5	85.000	425.000
Tổng cộng: 641 trẻ					183.721.000			85.680.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI
HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP VÀ
HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
I	KHỐI NHÀ TRẺ				13.708.000			
1	Lê Trung Anh	16/06/2022	4	92.000	368.000			
2	Bùi Huyền Anh	23/02/2022	5	92.000	460.000			
3	Nguyễn Thị Thùy Dung	21/05/2022	5	92.000	460.000			
4	Nguyễn Hải Đăng	22/01/2022	5	92.000	460.000			
5	Đinh Phước Điền	08/01/2023	5	92.000	460.000			
6	Vũ Gia Huy	06/01/2022	5	92.000	460.000			
7	Phạm Khải Minh	05/02/2022	5	92.000	460.000			
8	Phạm Minh Nhật	03/06/2022	5	92.000	460.000			
9	Phạm Thảo An Nhiên	21/10/2022	5	92.000	460.000			
10	Lê Trần An Nhiên	18/06/2022	5	92.000	460.000			
11	Lưu Minh Phúc	27/01/2022	5	92.000	460.000			
12	Trần Lã Thu Trang	11/02/2022	5	92.000	460.000			
13	Nguyễn Gia Huy	26/11/2022	5	92.000	460.000			
14	Lương Minh Châu	12/08/2022	2	92.000	184.000			
15	Đồng Thiên Mỹ	09/03/2023	4	92.000	368.000			
16	Nguyễn Thị Kim Ngân	14/02/2023	4	92.000	368.000			
17	Phạm Ngọc Minh Châu	28/11/2022	3	92.000	276.000			
18	Nguyễn Phạm Huyền Anh	21/08/2022	5	92.000	460.000			
19	Đỗ Phạm Xuân Bắc	18/03/2022	5	92.000	460.000			
20	Tô Đình Anh Dũng	09/12/2022	5	92.000	460.000			
21	Nguyễn Văn Dũng	06/10/2022	4	92.000	368.000			
22	Bùi Anh Đức	28/11/2022	4	92.000	368.000			
23	Nguyễn Vi Bảo Hân	24/04/2022	4	92.000	368.000			
24	Nguyễn Khắc Đăng Khôi	26/07/2022	5	92.000	460.000			
25	Đinh Hoàng Long	10/01/2022	5	92.000	460.000			
26	Nguyễn Thùy Linh	21/11/2022	5	92.000	460.000			
27	Lê Anh Thư	16/01/2022	4	92.000	368.000			
28	Phạm Hoàng Đan Vy	05/04/2022	5	92.000	460.000			
29	Trần Ngọc Anh	06/05/2023	5	92.000	460.000			
30	Trần Ngọc Bảo Châu	26/08/2022	4	92.000	368.000			
31	Đỗ Việt Anh	14/03/2022	4	92.000	368.000			
32	Lương Đức Long	23/04/2023	4	92.000	368.000			
33	Nguyễn Hưu Minh Khôi	29/01/2022	4	92.000	368.000			
II	KHỐI MẪU GIÁO				50.320.000			
34	Trần Duy Anh	01/06/2021	5	85.000	425.000			
35	Nguyễn Minh Anh	25/12/2021	5	85.000	425.000			
36	Ngô Ngọc Kiều Anh	29/06/2021	5	85.000	425.000			
37	Đoàn Quỳnh Anh	23/07/2021	5	85.000	425.000			
38	Vũ Thùy Anh	16/10/2021	5	85.000	425.000			
39	Nguyễn Tuấn Anh	07/12/2021	5	85.000	425.000			
40	Huỳnh Gia Bảo	11/12/2021	5	85.000	425.000			
41	Lương Khánh Chi	13/05/2021	5	85.000	425.000			
42	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	14/02/2021	5	85.000	425.000			
43	Nguyễn Hải Dương	09/09/2021	5	85.000	425.000			
44	Lê Vũ Duyên	26/02/2021	5	85.000	425.000			
45	Nguyễn Hải Đăng A	09/09/2021	5	85.000	425.000			
46	Nguyễn Hải Đăng B	30/11/2021	5	85.000	425.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
47	Đỗ Minh Đức	10/09/2012	5	85.000	425.000			
48	Phạm Minh Đức	31/05/2021	5	85.000	425.000			
49	Đỗ Đức Huy	07/01/2021	5	85.000	425.000			
50	Nguyễn Minh Khang	01/03/2021	5	85.000	425.000			
51	Nguyễn Minh Khôi	01/07/2021	5	85.000	425.000			
52	Trần Bình Minh	27/03/2021	5	85.000	425.000			
53	Nguyễn Hoàng Nam	26/01/2021	5	85.000	425.000			
54	Trần Bảo Ngọc	27/08/2021	5	85.000	425.000			
55	Phạm Minh Nhật	06/02/2021	5	85.000	425.000			
56	Nguyễn Minh Nhật	29/11/2021	5	85.000	425.000			
57	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	21/12/2021	5	85.000	425.000			
58	Phạm Ngọc Bích Phương	02/02/2021	5	85.000	425.000			
59	Phạm Mạnh Trường	21/07/2021	5	85.000	425.000			
60	Bùi Hạ Vy	18/08/2021	5	85.000	425.000			
61	Tô Dương Thế Anh	14/07/2021	5	85.000	425.000			
62	Trần Minh Chi	19/08/2021	5	85.000	425.000			
63	Hoàng Linh Chi	20/07/2021	4	85.000	340.000			
64	Nguyễn Phạm Đức Trung	10/07/2021	5	85.000	425.000			
65	Lưu Minh Vũ	19/11/2021	5	85.000	425.000			
66	Vũ Huy Nam	06/07/2021	5	85.000	425.000			
67	Đoàn Ánh Dương	17/02/2021	5	85.000	425.000			
68	Nguyễn Bảo Anh	03/11/2021	5	85.000	425.000			
69	Đỗ Minh Quang	02/11/201	5	85.000	425.000			
70	Nguyễn Xuân Trường	20/11/2021	4	85.000	340.000			
71	Phạm Hải Đăng	01/06/2021	5	85.000	425.000			
72	Đoàn Duy Nhất	06/10/2021	5	85.000	425.000			
73	Nguyễn Hà My	23/09/2021	5	85.000	425.000			
74	Lưu Khánh Linh	02/03/2021	5	85.000	425.000			
75	Vũ Minh Huy	01/06/2021	4	85.000	340.000			
76	Vũ Ngọc Anh	05/03/2021	5	85.000	425.000			
77	Lương Quỳnh Anh	13/07/2021	5	85.000	425.000			
78	Lương Minh Ánh	11/03/2021	5	85.000	425.000			
79	Đinh Diệp Cẩm Chi	21/01/2021	5	85.000	425.000			
80	Đinh Hoàng Dương	20/08/2021	5	85.000	425.000			
81	Phạm Văn Hậu	07/06/2021	5	85.000	425.000			
82	Nguyễn Quang Huy	31/05/2021	5	85.000	425.000			
83	Lương Minh Khôi	20/09/2021	5	85.000	425.000			
84	Đỗ Ái Linh	05/08/2021	5	85.000	425.000			
85	Lê Vũ Nhật Minh	14/06/2021	5	85.000	425.000			
86	Phạm Tuấn Phong	05/06/2021	5	85.000	425.000			
87	Nguyễn Tiến Minh Vượng	13/04/2021	5	85.000	425.000			
88	Nguyễn Minh Tuấn	30/12/2021	5	85.000	425.000			
89	Nguyễn Trường An	01/09/2021	5	85.000	425.000			
90	Nguyễn Hồng Đức	16/10/2021	5	85.000	425.000			
91	Nguyễn Thanh Tuệ Nhi	15/12/2021	5	85.000	425.000			
92	Trần Đức Bình	28/08/2021	5	85.000	425.000			
93	Bùi Hồng Kim Ngân	31/01/2021	4	85.000	340.000			
94	Phạm Nam Khánh	31/08/2021	5	85.000	425.000			
95	Bùi Ngọc Anh	27/10/2021	5	85.000	425.000			
96	Lê Đức Nhật Anh	25/11/2021	5	85.000	425.000			
97	Tô Việt Anh	22/11/2020	5	85.000	425.000			
98	Phạm An Chi	12/05/2020	5	85.000	425.000			
99	Nguyễn Quang Đăng	06/06/2020	5	85.000	425.000			
100	Phạm Bảo Hân	04/05/2020	5	85.000	425.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
101	Nguyễn Minh Hiếu	04/04/2020	5	85.000	425.000			
102	Lê Huy Hoàng	02/09/2020	5	85.000	425.000			
103	Đinh Phúc Khang	26/07/2020	5	85.000	425.000			
104	Nguyễn Minh Khang	28/05/2020	5	85.000	425.000			
105	Nguyễn Vũ Minh Khang	24/05/2020	5	85.000	425.000			
106	Phạm Đăng Khoa	01/06/2020	5	85.000	425.000			
107	Nguyễn Ngọc Minh Khuê	25/07/2020	5	85.000	425.000			
108	Phạm An Khuê	12/12/2020	5	85.000	425.000			
109	Trịnh Gia Kiệt	20/10/2020	5	85.000	425.000			
110	Lê Duy Lâm	09/11/2020	5	85.000	425.000			
111	Lưu Gia Linh	10/06/2020	5	85.000	425.000			
112	Trần Thị Khánh Linh	06/09/2020	5	85.000	425.000			
113	Lương Duy Long	17/08/2020	5	85.000	425.000			
114	Nguyễn Nhật Minh	12/12/2020	5	85.000	425.000			
115	Tô Đặng Khánh My	18/12/2020	5	85.000	425.000			
116	Đoàn Duy Nam	17/06/2020	5	85.000	425.000			
117	Lê Ngọc Phương Ngân	12/02/2020	5	85.000	425.000			
118	Tô Khánh Ngân	17/12/2020	5	85.000	425.000			
119	Nguyễn Vi Bảo Ngọc	06/02/2020	4	85.000	340.000			
120	Lương Xuân Phúc	01/06/2020	5	85.000	425.000			
121	Nguyễn Minh Quang	14/03/2020	5	85.000	425.000			
122	Nguyễn Thị Ngọc Thương	15/01/2020	5	85.000	425.000			
123	Nguyễn Quốc Trường	22/12/2020	5	85.000	425.000			
124	Bùi Hà Vân	17/06/2020	5	85.000	425.000			
125	Tô Bảo Vy	28/06/2020	5	85.000	425.000			
126	Lưu Đức An	22/07/2020	5	85.000	425.000			
127	Trần Bảo An	03/01/2020	5	85.000	425.000			
128	Nguyễn Đức Anh	05/01/2020	5	85.000	425.000			
129	Trịnh Hà Anh	25/05/2020	5	85.000	425.000			
130	Trần Linh Chi	26/06/2020	5	85.000	425.000			
131	Nguyễn Văn Đức Công	01/01/2020	5	85.000	425.000			
132	Phạm Lưu Tuyết Di	29/08/2020	4	85.000	340.000			
133	Khúc Ngọc Hân	06/02/2020	5	85.000	425.000			
134	Phan Gia Hân	22/05/2020	5	85.000	425.000			
135	Lương Thanh Hằng	07/01/2020	5	85.000	425.000			
136	Nguyễn Trung Hiếu	27/06/2020	5	85.000	425.000			
137	Nguyễn Gia Hưng	09/08/2020	2	85.000	170.000			
138	Đoàn Anh Huy	17/11/2020	3	85.000	255.000			
139	Vũ Minh Khang	26/06/2020	5	85.000	425.000			
140	Nguyễn Hải Lâm	20/05/2020	5	85.000	425.000			
141	Bùi Đức Lộc	24/12/2020	5	85.000	425.000			
142	Phạm Kim Ngân	27/12/2020	5	85.000	425.000			
143	Trần Bảo Ngọc	10/07/2020	5	85.000	425.000			
144	Hoàng Đại Phát	15/05/2020	5	85.000	425.000			
145	Nguyễn Thanh Phong	14/07/2020	5	85.000	425.000			
146	Trần Hữu Hải Phong	28/04/2020	2	85.000	170.000			
147	Nguyễn Danh Phúc	22/12/2020	5	85.000	425.000			
148	Bùi Minh Quân	24/08/2020	5	85.000	425.000			
149	Ngô Phương Thanh	17/03/2020	5	85.000	425.000			
150	Đỗ Thị Thanh Thảo	17/01/2020	5	85.000	425.000			
151	Phạm Ngọc Anh Thư	20/11/2020	4	85.000	340.000			
152	Phạm Bảo Trâm	26/04/2020	5	85.000	425.000			
153	Vũ Minh Trí	20/03/2020	5	85.000	425.000			
154	Vũ Minh Vượng	08/09/2020	5	85.000	425.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
155	Đỗ An Nhiên	18/04/2020	2	85.000	170.000			
III	KHỐI 5 TUỔI							25.585.000
156	Hoàng Nguyễn Bảo An	05/11/2019				5	85.000	425.000
157	Phạm Bảo An	21/09/2019				5	85.000	425.000
158	Đỗ Đức Anh	29/5/2029				5	85.000	425.000
159	Đỗ Tú Anh	11/01/2019				5	85.000	425.000
160	Nguyễn Ngọc Bảo Anh	14/10/2019				5	85.000	425.000
161	Bùi Trần Gia Bảo	16/01/2019				5	85.000	425.000
162	Nguyễn Ngọc Minh Châu	22/02/2019				5	85.000	425.000
163	Lê Anh Đạt	17/08/2019				5	85.000	425.000
164	Lê Ngọc Diệp	18/07/2019				5	85.000	425.000
165	Nguyễn Mạnh Đức	05/12/2019				5	85.000	425.000
166	Hà Quang Đức Duy	03/12/2019				5	85.000	425.000
167	Phạm Bảo Hân	07/07/2019				3	85.000	255.000
168	Đỗ Nguyễn Mai Hương	19/07/2019				5	85.000	425.000
169	Tô Gia Huy	22/11/2019				5	85.000	425.000
170	Lương Khánh Huyền	25/01/2019				5	85.000	425.000
171	Lê Minh Khang	18/02/2019				5	85.000	425.000
172	Vũ Bảo Khang	10/07/2019				5	85.000	425.000
173	Nguyễn Phúc Lâm	01/11/2019				5	85.000	425.000
174	Phạm Ánh Linh	24/02/2019				5	85.000	425.000
175	Phạm Nhật Linh	31/12/2019				5	85.000	425.000
176	Trương Trúc Linh	09/05/2019				5	85.000	425.000
177	Trịnh Thanh Mai	03/04/2019				5	85.000	425.000
178	KWAK HO MIN	02/04/2019				5	85.000	425.000
179	Phạm Nhật Minh	31/12/2019				5	85.000	425.000
180	Bùi Lê Yến Nhi	25/09/2019				5	85.000	425.000
181	Phạm Tuyết Nhi	08/07/2019				5	85.000	425.000
182	Lê Trung Quân	15/12/2019				5	85.000	425.000
183	Đỗ Thành Thiện	24/08/2019				5	85.000	425.000
184	Trần Nguyễn Gia Thuận	11/01/2019				5	85.000	425.000
185	Chu Thảo Vy	20/02/2019				5	85.000	425.000
186	Phạm Nhật Vượng	30/12/2019				3	85.000	255.000
187	Chu Nguyên An	22/05/2019				5	85.000	425.000
188	Đỗ Đức Anh	03/03/2019				5	85.000	425.000
189	Đặng Ngọc Anh	14/08/2019				5	85.000	425.000
190	Trịnh Phương Anh	25/09/2019				5	85.000	425.000
191	Nguyễn Ngọc Bích	02/05/2019				5	85.000	425.000
192	Vũ Nguyễn Hải Đăng	03/04/2019				5	85.000	425.000
193	Bùi Thành Đạt	25/06/2019				5	85.000	425.000
194	Đinh Khắc Tiến Đạt	01/01/2019				5	85.000	425.000
195	Phạm Thành Đạt	17/12/2019				5	85.000	425.000
196	Đỗ Quang Minh Đức	11/12/2019				5	85.000	425.000
197	Lương Thùy Duyên	26/12/2019				5	85.000	425.000
198	Bùi Hoàng Hân	05/07/2019				5	85.000	425.000
199	Vũ Minh Hiếu	07/05/2019				5	85.000	425.000
200	Lương Diệu Huyền	22/07/2019				5	85.000	425.000
201	Lê Xuân Khang	28/09/2019				5	85.000	425.000
202	Đồng Duy Khánh	20/12/2019				5	85.000	425.000
203	Nguyễn Ngọc Khánh	10/01/2019				5	85.000	425.000
204	Phạm Đăng Khoa	17/05/2019				5	85.000	425.000
205	Ngô Minh Khôi	03/05/2019				5	85.000	425.000
206	Phạm Vũ Tuấn Kiệt	19/08/2019				5	85.000	425.000
207	Lê Nguyễn Ngọc Linh	15/08/2019				5	85.000	425.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
208	Đoàn Thảo My	14/05/2019				5	85.000	425.000
209	Trịnh Phương Tuệ Nhi	30/09/2019				5	85.000	425.000
210	Đỗ Phạm Yến Nhi	30/06/2019				5	85.000	425.000
211	Đỗ An Phúc	27/09/2019				5	85.000	425.000
212	Đoàn Minh Tâm	22/10/2019				5	85.000	425.000
213	Đinh Khắc Duy Thành	25/03/2019				5	85.000	425.000
214	Lê Đình Thịnh	19/01/2019				5	85.000	425.000
215	Hoàng Mạnh Trường	29/06/2019				5	85.000	425.000
216	Nguyễn Khánh Vy	12/08/2019				5	85.000	425.000
Tổng cộng: 216 trẻ					64.028.000			25.585.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG MẦM NON TRẦN CHÂU
HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP VÀ
HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
I	KHỐI NHÀ TRẺ				11.040.000			
1	Vũ Tuấn Kiệt	09/02/2022	5	92.000	460.000			
2	Phạm Trâm Anh	07/07/2022	5	92.000	460.000			
3	Vũ Đình Quý	29/08/2022	5	92.000	460.000			
4	Đào Mạnh Hùng	27/07/2022	5	92.000	460.000			
5	Vũ Minh Trí	30/01/2023	5	92.000	460.000			
6	Nguyễn Trọng Phát	28/07/2022	5	92.000	460.000			
7	Vũ Đức Phúc	20/02/2022	5	92.000	460.000			
8	Vũ Tuệ Nhi	17/06/2022	5	92.000	460.000			
9	Lê Hoàng Bảo Châu	22/09/2022	5	92.000	460.000			
10	Lê Quỳnh Trâm	11/12/2022	5	92.000	460.000			
11	Nguyễn Thủy Tiên	02/01/2023	5	92.000	460.000			
12	Đinh Thị Như Quỳnh	20/11/2022	5	92.000	460.000			
13	Đinh Tường Lam	17/05/2022	5	92.000	460.000			
14	Nguyễn Hoàng Bách	29/01/2022	5	92.000	460.000			
15	Ngô Hoài An	01/01/2022	5	92.000	460.000			
16	Phùng Thiên Phúc	17/04/2022	5	92.000	460.000			
17	Nguyễn Hoàng Minh Đức	13/08/2022	5	92.000	460.000			
18	Nguyễn Trần Anh Thư	14/10/2022	5	92.000	460.000			
19	Vũ Tiến Đạt	07/08/2022	5	92.000	460.000			
20	Phùng Ngọc Minh Nguyệt	21/12/2022	5	92.000	460.000			
21	Hoàng Bảo Khang	12/12/2022	5	92.000	460.000			
22	Vì Bảo An	19/04/2022	5	92.000	460.000			
23	Ngô Gia Huy	28/11/2022	5	92.000	460.000			
24	Đặng Bình Minh	22/02/2023	5	92.000	460.000			
II	KHỐI MẪU GIÁO				21.675.000			
25	Phạm Vũ Bảo Ngọc	11/01/2021	5	85.000	425.000			
26	Phạm Bảo Châu	03/03/2021	5	85.000	425.000			
27	Bùi Nguyễn Mỹ Ngọc	11/06/2021	5	85.000	425.000			
28	Vũ Bá Thành Công	31/01/2021	5	85.000	425.000			
29	Phạm Ngọc Minh Anh	28/05/2021	5	85.000	425.000			
30	Đặng Quốc Bảo	09/11/2021	5	85.000	425.000			
31	Hoàng Minh Khôi	03/07/2021	5	85.000	425.000			
32	Đào Minh Tú	06/08/2021	5	85.000	425.000			
33	Phạm Quang Tùng	25/03/2021	5	85.000	425.000			
34	Bùi Thu Anh	02/11/2021	5	85.000	425.000			
35	Vũ Hoàng Nam	17/08/2021	5	85.000	425.000			
36	Hoàng Bùi Gia Huy	21/10/2024	5	85.000	425.000			
37	Đào Gia Huy	15/12/2021	5	85.000	425.000			
38	Trần Bảo Hân	30/09/2021	5	85.000	425.000			
39	Ngô Ngọc Phúc An	26/11/2021	5	85.000	425.000			
40	Nguyễn Vũ Bảo Anh	17/12/2021	5	85.000	425.000			
41	Nguyễn Diệp Hân	17/09/2021	5	85.000	425.000			
42	Lưu Thanh Trúc	30/01/2021	5	85.000	425.000			
43	Nguyễn Hoàng Minh Châu	11/10/2021	5	85.000	425.000			
44	Vũ Đình Bình An	10/03/2020	5	85.000	425.000			
45	Hoàng Đức Anh	20/04/2020	5	85.000	425.000			
46	Vũ Hải Anh	16/9/2020	5	85.000	425.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
47	Nguyễn Gia Bảo	08/7/2020	5	85.000	425.000			
48	Nguyễn Hải Đăng	02/04/2020	5	85.000	425.000			
49	Đỗ Nguyễn Thành Đạt	03/01/2020	5	85.000	425.000			
50	Phạm Nguyễn Quang Duy	12/03/2020	5	85.000	425.000			
51	Nguyễn Trọng Hưng	14/02/2020	5	85.000	425.000			
52	Phạm Minh Khang	13/05/2020	5	85.000	425.000			
53	Hà Duy Khánh	02/10/2020	5	85.000	425.000			
54	Trần Nhật Linh	24/06/2020	5	85.000	425.000			
55	Hoàng Thùy Linh	21/03/2020	5	85.000	425.000			
56	Phạm Nguyễn Tuệ An	02/11/2020	5	85.000	425.000			
57	Hoàng Minh Quân	04/08/2020	5	85.000	425.000			
58	Phạm Ngọc Diệp	10/07/2020	5	85.000	425.000			
59	Nguyễn Anh Tâm	01/06/2020	5	85.000	425.000			
60	Trần Đức Thành	30/06/2020	5	85.000	425.000			
61	Hà Quang Trường	15/01/2020	5	85.000	425.000			
62	Hoàng Phạm Hậu Giang	20/02/2020	5	85.000	425.000			
63	Hoàng Gia Bảo	19/08/2020	5	85.000	425.000			
64	Vì Văn Dương	29/6/2020	5	85.000	425.000			
65	Hoàng Trung Hải	30/10/2020	5	85.000	425.000			
66	Vũ Mạnh Khang	21/6/2020	5	85.000	425.000			
67	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	21/3/2020	5	85.000	425.000			
68	Hoàng Nguyễn Gia Phú	29/9/2020	5	85.000	425.000			
69	Nguyễn Hữu Thanh	17/8/2020	5	85.000	425.000			
70	Trần Hạ Thương	19/7/2020	5	85.000	425.000			
71	Nguyễn Hoàng Linh San	20/10/2020	5	85.000	425.000			
72	Hoàng Thanh Vân	30/12/2020	5	85.000	425.000			
73	Trần Minh Đức	09/07/2020	5	85.000	425.000			
74	Ngô Tiến Khoa	11/09/2020	5	85.000	425.000			
75	Ngô Quang Dương	29/08/2020	5	85.000	425.000			
III	KHỐI 5 TUỔI							11.900.000
76	Hoàng Minh Đăng	01/01/2019				5	85.000	425.000
77	Vũ Ánh Dương	28/6/2019				5	85.000	425.000
78	Phạm Minh Duy	05/12/2019				5	85.000	425.000
79	Vũ Minh Huy	03/7/2019				5	85.000	425.000
80	Bùi Huy Hoàng	02/11/2019				5	85.000	425.000
81	Nguyễn Nhật Minh	23/9/2019				5	85.000	425.000
82	Lê Trọng Minh	14/6/2019				5	85.000	425.000
83	Bùi Hà My	24/9/2019				5	85.000	425.000
84	Đoàn Bích Ngọc	05/9/2019				5	85.000	425.000
85	Trần Vũ Ngọc Nhiên	11/6/2019				5	85.000	425.000
86	Vũ Đình Phú	17/4/2019				5	85.000	425.000
87	Nguyễn Quốc Bảo	12/10/2019				5	85.000	425.000
88	Vũ Gia Long	17//2019				5	85.000	425.000
89	Vũ Thị Ngọc Thịnh	08/6/2019				5	85.000	425.000
90	Đinh Thị Như Ý	28/08/2019				5	85.000	425.000
91	Nguyễn Trúc Linh	15/02/2019				5	85.000	425.000
92	Lê Thành Minh	23/02/2019				5	85.000	425.000
93	Hoàng Đức Phúc	11/01/2019				5	85.000	425.000
94	Vũ Hải Hà	03/9/2019				5	85.000	425.000
95	Bùi Gia Huy	28/3/2019				5	85.000	425.000
96	Trần Minh Khôi	05/02/2019				5	85.000	425.000
97	Ngô Ngọc An Nhiên	03/8/2019				5	85.000	425.000
98	Nguyễn Phú Minh	27/9/2019				5	85.000	425.000
99	Nguyễn Hoàng Minh Nhật	03/9/2019				5	85.000	425.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
100	Phạm Văn Phú	03/10/2019				5	85.000	425.000
101	Phạm Tú Anh	16/10/2019				5	85.000	425.000
102	Hoàng Nhật Linh	20/3/2019				5	85.000	425.000
103	Vũ Ngọc Diệp	05/12/2019				5	85.000	425.000
Tổng cộng: 103 trẻ					32.715.000			11.900.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG MẦM NON THỊ TRẦN CÁT HẢI
HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP VÀ
HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
I	KHỐI NHÀ TRẺ				21.896.000			
1	Bùi Trần Linh Anh	06/10/2022	5	92.000	460.000			
2	Nguyễn Lê Minh Anh	31/05/2022	5	92.000	460.000			
3	Nguyễn Ngọc Anh	12/02/2022	5	92.000	460.000			
4	Nguyễn Hoàng Đức	17/03/2022	2	92.000	184.000			
5	Nguyễn Gia Huy	03/05/2022	5	92.000	460.000			
6	Bùi Bá Minh Khôi	13/07/2022	5	92.000	460.000			
7	Đỗ Hoàng Minh Khôi	30/05/2022	5	92.000	460.000			
8	Đoàn Ngọc Diệu Linh	02/09/2022	5	92.000	460.000			
9	Nguyễn Phương Linh	28/07/2022	5	92.000	460.000			
10	Nguyễn Vũ Hoàng Minh	16/04/2022	5	92.000	460.000			
11	Nguyễn Duy Nam	17/11/2022	5	92.000	460.000			
12	Nguyễn Hoàng Nam	31/08/2022	5	92.000	460.000			
13	Đỗ Thị Bảo Ngọc	13/07/2022	5	92.000	460.000			
14	Bùi Vi Oanh	07/01/2022	5	92.000	460.000			
15	Lê Mạnh Quân	22/01/2022	5	92.000	460.000			
16	Lê Đức Duy Thái	24/08/2022	4	92.000	368.000			
17	Vũ Hữu Phúc Thịnh	17/12/2022	5	92.000	460.000			
18	Nguyễn Hà Anh Thư	05/03/2022	5	92.000	460.000			
19	Nguyễn Hà Vy	30/09/2022	5	92.000	460.000			
20	Bùi Anh Đức	11/02/2022	5	92.000	460.000			
21	Nguyễn Tuệ Ngân	14/09/2022	5	92.000	460.000			
22	Nguyễn Phương Nga	14/02/2023	1	92.000	92.000			
23	Hà Quang Chiến	03/08/2023	5	92.000	460.000			
24	Ngô Hà Lâm Vy	20/12/2022	4	92.000	368.000			
25	Nguyễn Trần Bình An	18/02/2022	5	92.000	460.000			
26	Lê Kim Anh	16/07/2022	5	92.000	460.000			
27	Nguyễn Hoàng Quỳnh Anh	21/10/2022	5	92.000	460.000			
28	Nguyễn Phạm Duy Anh	26/06/2022	5	92.000	460.000			
29	Dương Ngọc Ánh	16/06/2022	5	92.000	460.000			
30	Đào Minh Châu	27/06/2022	5	92.000	460.000			
31	Phạm Minh Chính	06/04/2022	5	92.000	460.000			
32	Ngô Chí Dũng	26/11/2022	5	92.000	460.000			
33	Ngô Chí Đức	26/11/2022	5	92.000	460.000			
34	Nguyễn Ngọc Hân	24/05/2022	5	92.000	460.000			
35	Lê Đức Minh Khôi	12/03/2022	5	92.000	460.000			
36	Bùi Bảo Ngân	09/03/2022	5	92.000	460.000			
37	Bùi Bảo Ngọc	09/03/2022	5	92.000	460.000			
38	Trần Thanh Ngọc	29/03/2022	5	92.000	460.000			
39	Bùi Đức Quang	17/08/2022	5	92.000	460.000			
40	Nguyễn Đăng Minh Quân	09/08/2022	4	92.000	368.000			
41	Nguyễn Ngọc Anh Thư	29/06/2022	5	92.000	460.000			
42	Chu Nguyễn Vũ	25/10/2022	5	92.000	460.000			
43	Đỗ Ngọc Bảo Vy	14/03/2022	5	92.000	460.000			
44	Lê Nguyễn Hoàng Anh	19/09/2022	5	92.000	460.000			
45	Nguyễn Ngọc Gia Hân	09/12/2022	5	92.000	460.000			
46	Trần Minh Khôi	25/03/2022	5	92.000	460.000			
47	Chu Nguyễn Ngọc Anh	15/06/2023	5	92.000	460.000			
48	Nguyễn Duy Minh	03/02/2023	5	92.000	460.000			
49	Đoàn Minh Khôi	29/11/2022	4	92.000	368.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
50	Nông Hoàng Nguyên	19/03/2023	4	92.000	368.000			
II	KHÔI MẪU GIÁO				57.885.000			
51	Trần Tuệ An	10/15/2021	5	85.000	425.000			
52	Nguyễn Hoàng Bách	06/09/2021	5	85.000	425.000			
53	Nguyễn Gia Bảo	06/07/2021	5	85.000	425.000			
54	Ninh Chí Bảo	21/10/2021	5	85.000	425.000			
55	Đoàn Thị Minh Châu	29/07/2021	5	85.000	425.000			
56	Hoàng Minh Châu	23/05/2021	5	85.000	425.000			
57	Tô Ngọc Minh Châu	22/09/2021	5	85.000	425.000			
58	Nguyễn Thảo Chi	15/05/2021	5	85.000	425.000			
59	Bùi Trần Thành Công	17/08/2021	5	85.000	425.000			
60	Nguyễn Quang Đạt	25/09/2021	5	85.000	425.000			
61	Nguyễn Hải Đăng	05/10/2021	5	85.000	425.000			
62	Nguyễn Gia Hưng	25/05/2021	5	85.000	425.000			
63	Lê Minh Khang	22/11/2021	5	85.000	425.000			
64	Nguyễn Huy Khánh	15/04/2021	5	85.000	425.000			
65	Đào Trúc Linh	15/11/2021	5	85.000	425.000			
66	Nguyễn Gia Linh	27/05/2021	5	85.000	425.000			
67	Nguyễn Trần Khánh Linh	12/21/2021	5	85.000	425.000			
68	Phạm Ngọc Linh	15/03/2021	5	85.000	425.000			
69	Bùi Châu Long	19/05/2021	5	85.000	425.000			
70	Nguyễn Thảo My	01/03/2021	5	85.000	425.000			
71	Nguyễn Tuấn Minh	23/01/2021	5	85.000	425.000			
72	Nguyễn Minh Nghiêm	26/04/2021	5	85.000	425.000			
73	Vũ Thảo Nhi	30/08/2021	5	85.000	425.000			
74	Nguyễn Hồng Phúc	17/12/2021	5	85.000	425.000			
75	Nguyễn Anh Quân	11/11/2021	2	85.000	170.000			
76	Phạm Bảo Quyền	05/08/2021	2	85.000	170.000			
77	Chu Phương Thảo	08/12/2021	5	85.000	425.000			
78	Phạm Minh Thư	08/10/2021	5	85.000	425.000			
79	Phạm Minh Trí	22/04/2021	5	85.000	425.000			
80	Bùi Minh Khôi	15/10/2021	5	85.000	425.000			
81	Tổng Hoàng Lâm	28/09/2021	5	85.000	425.000			
82	Nguyễn Văn Trường Giang	29/01/2021	4	85.000	340.000			
83	Nguyễn Ngọc Ánh	02/06/2021	5	85.000	425.000			
84	Nguyễn Ngọc Ánh	04/07/2021	5	85.000	425.000			
85	Đỗ Thanh Bình	18/08/2021	5	85.000	425.000			
86	Nguyễn Hùng Dũng	07/12/2021	5	85.000	425.000			
87	Lê Ánh Dương	02/06/2021	5	85.000	425.000			
88	Tô Bùi Quang Đăng	06/09/2021	5	85.000	425.000			
89	Nguyễn Anh Đức	19/04/2021	5	85.000	425.000			
90	Lê Huy Hoàng	11/05/2021	5	85.000	425.000			
91	Ngô Đình Huy	18/08/2021	5	85.000	425.000			
92	Đỗ Gia Huy	04/06/2021	5	85.000	425.000			
93	Nguyễn Đăng Khoa	04/03/2021	5	85.000	425.000			
94	Khúc Hiếu Lam	05/06/2021	5	85.000	425.000			
95	Lê Hoàng Gia Linh	25/12/2021	5	85.000	425.000			
96	Đoàn Đức Minh	08/01/2021	5	85.000	425.000			
97	Nguyễn Hoàng Minh	11/02/2021	5	85.000	425.000			
98	Phạm Ngọc Bảo Minh	04/11/2021	5	85.000	425.000			
99	Vũ Khánh My	18/09/2021	5	85.000	425.000			
100	Nguyễn Hạo Nam	12/10/2021	5	85.000	425.000			
101	Tô Khánh Ngọc	23/07/2021	5	85.000	425.000			
102	Lê Vũ Minh Ngọc	02/11/2021	5	85.000	425.000			
103	Đỗ Minh Nhật	02/05/2021	5	85.000	425.000			
104	Phạm Ngọc Tuệ Nhi	02/12/2021	5	85.000	425.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
105	Trịnh Trường Đạt Phúc	17/09/2021	5	85.000	425.000			
106	Trần Phương Thảo	12/11/2021	5	85.000	425.000			
107	Trần Hải Thịnh	27/12/2021	5	85.000	425.000			
108	Nguyễn Ngọc Trâm	07/06/2021	5	85.000	425.000			
109	Phạm Việt Trí	04/01/2021	5	85.000	425.000			
110	Cao Đức Trường	15/05/2021	5	85.000	425.000			
111	Đỗ Ngọc Tuấn	30/10/2021	2	85.000	170.000			
112	Hà Quang Vinh	08/09/2021	3	85.000	255.000			
113	Đỗ Ngọc Hân	18/12/2021	5	85.000	425.000			
114	Bùi Cao Bình An	24/01/2021	5	85.000	425.000			
115	Lê Thị Phương Anh	14/01/2021	5	85.000	425.000			
116	Lê Đăng Khoa	22/01/2021	5	85.000	425.000			
117	Khúc Hiếu Lam	30/01/2021	5	85.000	425.000			
118	Vũ Minh Đức	22/03/2021	5	85.000	425.000			
119	Lê Thị Phương Anh	12/16/2021	5	85.000	425.000			
120	Trần Ngọc Hoa	16/03/2021	5	85.000	425.000			
121	Đào Như Quỳnh	18/01/2021	5	85.000	425.000			
122	Nguyễn Vũ Hoài An	22/12/2020	5	85.000	425.000			
123	Nguyễn Hoàng Bảo Anh	20/04/2020	4	85.000	340.000			
124	Nguyễn Huyền Anh	15/08/2020	5	85.000	425.000			
125	Nguyễn Lê Bảo Anh	17/06/2020	5	85.000	425.000			
126	Nguyễn Ngọc Anh	03/10/2020	5	85.000	425.000			
127	Đặng Minh Ánh	29/12/2020	5	85.000	425.000			
128	Nguyễn Linh Chi	04/11/2020	5	85.000	425.000			
129	Phạm Quỳnh Chi	12/05/2020	3	85.000	255.000			
130	Nguyễn Thành Công	24/04/2020	5	85.000	425.000			
131	Vũ Hồng Duy	04/08/2020	5	85.000	425.000			
132	Nguyễn Minh Đăng	10/05/2020	5	85.000	425.000			
133	Vũ Đức Huy	02/07/2020	5	85.000	425.000			
134	Phạm Bảo Khang	20/08/2020	5	85.000	425.000			
135	Tô Nhật Khoa	02/11/2020	5	85.000	425.000			
136	Hoàng Đăng Khôi	18/09/2020	5	85.000	425.000			
137	Đoàn Mỹ Khuê	09/12/2020	5	85.000	425.000			
138	Đào Nhật Minh	08/10/2020	5	85.000	425.000			
139	Phạm Hà My	09/07/2020	5	85.000	425.000			
140	Lê Khánh Ngọc	12/09/2020	5	85.000	425.000			
141	Trần Thanh Nhân	16/12/2020	5	85.000	425.000			
142	Nguyễn Hoàng Nhân	10/05/2020	5	85.000	425.000			
143	Ngô Minh Nhật	10/05/2020	5	85.000	425.000			
144	Nguyễn Ngọc Quỳnh Nhi	09/01/2020	4	85.000	340.000			
145	Hà Đại Phát	30/12/2020	5	85.000	425.000			
146	Nguyễn Hải Phong	21/10/2020	5	85.000	425.000			
147	Bàng Nguyễn Minh Quân	30/09/2020	5	85.000	425.000			
148	Nguyễn Minh Sơn	04/09/2020	4	85.000	340.000			
149	Bùi Anh Thư	07/02/2020	5	85.000	425.000			
150	Lê Đức Tùng	25/03/2020	4	85.000	340.000			
151	Đặng Thanh Huyền	16/10/2020	5	85.000	425.000			
152	Dương Ngọc An	23/05/2020	5	85.000	425.000			
153	Đào Nguyễn Bảo An	23/11/2020	5	85.000	425.000			
154	Lê Đức Minh Anh	02/09/2020	5	85.000	425.000			
155	Võ Nguyễn Minh Anh	05/12/2020	5	85.000	425.000			
156	Nguyễn Thị Hiền Anh	27/10/2020	3	85.000	255.000			
157	Hoàng Gia Bảo	05/09/2020	5	85.000	425.000			
158	Trần Văn Bảo	01/10/2020	5	85.000	425.000			
159	Lưu Nguyễn Ngọc Bích	01/03/2020	5	85.000	425.000			
160	Nguyễn Đức Duy	25/07/2020	5	85.000	425.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
161	Tạ Duy Đạt	07/04/2020	5	85.000	425.000			
162	Phạm Thành Đạt	24/10/2020	5	85.000	425.000			
163	Trần Tiến Đạt	15/07/2020	5	85.000	425.000			
164	Đoàn Gia Hân	15/03/2020	5	85.000	425.000			
165	Nguyễn Gia Đức Hiếu	27/08/2020	5	85.000	425.000			
166	Trương Đăng Khoa	12/09/2020	5	85.000	425.000			
167	Lê Nguyễn Minh Khôi	15/06/2020	5	85.000	425.000			
168	Lê Văn Minh Khôi	23/02/2020	5	85.000	425.000			
169	Đoàn Phương Linh	14/01/2020	5	85.000	425.000			
170	Vũ Phương Linh	13/04/2020	5	85.000	425.000			
171	Ngọc Đức Mẫn	22/01/2020	4	85.000	340.000			
172	Đỗ Hải My	05/11/2020	5	85.000	425.000			
173	Hà Minh Ngọc	06/08/2020	5	85.000	425.000			
174	Trần Linh Nhi	17/06/2020	5	85.000	425.000			
175	Nguyễn Văn Hồng Phúc	22/03/2020	4	85.000	340.000			
176	Lê Thảo Phương	21/02/2020	5	85.000	425.000			
177	Ngô Văn Hồng Thuận	17/01/2020	5	85.000	425.000			
178	Bùi Tường Vy	25/11/2020	5	85.000	425.000			
179	Nguyễn Thiện Nhân	05/06/2020	3	85.000	255.000			
180	Đoàn Việt Anh	12/02/2020	5	85.000	425.000			
181	Nguyễn Gia Bảo	17/02/2020	5	85.000	425.000			
182	Hà Huyền Nhi	01/04/2020	5	85.000	425.000			
183	Hoàng Hiếu Nhi	05/03/2020	5	85.000	425.000			
184	Nguyễn Hoàng Bách	11/04/2020	5	85.000	425.000			
185	Lâm Tuệ Minh	17/02/2020	5	85.000	425.000			
186	Đoàn Đỗ Thuận Phát	20/01/2020	5	85.000	425.000			
187	Lê Anh Khoa	13/03/2020	5	85.000	425.000			
188	Phùng Tuệ Anh	31/01/2020	5	85.000	425.000			
189	Phạm Minh Ngọc	24/07/2020	5	85.000	425.000			
190	Lương Tuệ Nhi	14/02/2020	5	85.000	425.000			
191	Trần Đăng Khôi	09/09/2020	5	85.000	425.000			
III	KHỐI 5 TUỔI							37.230.000
192	Trần Bình An	18/05/2019				5	85.000	425.000
193	Đô Đức Anh	25/05/2019				5	85.000	425.000
194	Phạm Đức Anh	07/02/2019				5	85.000	425.000
195	Phạm Quỳnh Chi	06/03/2019				5	85.000	425.000
196	Hà Quang Duy	29/05/2019				5	85.000	425.000
197	Nguyễn Đức Duy	21/10/2019				5	85.000	425.000
198	Trần Minh Đăng	22/10/2019				5	85.000	425.000
199	Nguyễn Gia Hân	10/08/2019				5	85.000	425.000
200	Đô Đức Gia Huy	30/08/2019				5	85.000	425.000
201	Trần Ngọc Minh Khuê	06/05/2019				3	85.000	255.000
202	Đoàn Ngọc Linh	09/08/2019				5	85.000	425.000
203	Hoàng Thị Diệu Linh	21/07/2019				5	85.000	425.000
204	Ma Ánh Linh	13/12/2019				5	85.000	425.000
205	Tô Thị Phương Linh	11/8/2019				5	85.000	425.000
206	Trần Ái Linh	10/19/2019				5	85.000	425.000
207	Bùi Tiến Minh	16/09/2019				5	85.000	425.000
208	Phạm Quang Minh	08/07/2019				5	85.000	425.000
209	Lê Hồng Ngọc	11/10/2019				5	85.000	425.000
210	Vũ Trần Khánh Ngọc	05/11/2019				5	85.000	425.000
211	Vũ Hải Nguyên	02/07/2019				5	85.000	425.000
212	Nguyễn Xuân Quang	22/02/2019				5	85.000	425.000
213	Lưu Đức Thịnh	08/05/2019				5	85.000	425.000
214	Trần Anh Thor	08/8/2019				5	85.000	425.000
215	Lê Anh Thư	20/08/2019				5	85.000	425.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
216	Trần Anh Thư	08/08/2019				5	85.000	425.000
217	Phạm Minh Trí	22/01/2019				5	85.000	425.000
218	Nguyễn Hoàng Phong Vũ	19/12/2019				5	85.000	425.000
219	Nguyễn Hoàng Bách	09/04/2019				5	85.000	425.000
220	Lô Cẩm Diệp	08/04/2019				4	85.000	340.000
221	Bùi Bình An	7/1/2019				5	85.000	425.000
222	Nguyễn Phạm Minh An	10/08/2019				5	85.000	425.000
223	Ngô Diệp Anh	27/07/2019				5	85.000	425.000
224	Ninh Hà Anh	01/07/2019				5	85.000	425.000
225	Trần Huyền Anh	28/01/2019				5	85.000	425.000
226	Nguyễn Bùi Nhật Bình	08/10/2019				5	85.000	425.000
227	Hà Phương Bảo Châu	10/09/2019				5	85.000	425.000
228	Lê Ngọc Bảo Châu	02/06/2019				5	85.000	425.000
229	Đoàn Nguyễn Nhã Chi	12/08/2019				5	85.000	425.000
230	Nguyễn Thảo Chi	17/01/2019				4	85.000	340.000
231	Nguyễn Tống Linh Chi	04/02/2019				5	85.000	425.000
232	Hà Thúy Hằng	30/07/2019				5	85.000	425.000
233	Trịnh Ngọc Bảo Hân	27/04/2019				5	85.000	425.000
234	Trần Đại Huy Hoàng	01/09/2019				5	85.000	425.000
235	Nguyễn Gia Hưng	16/9/2019				5	85.000	425.000
236	Nguyễn Phúc Hưng	07/05/2019				5	85.000	425.000
237	Bùi Tuấn Khôi	27/11/2019				5	85.000	425.000
238	Vũ Ngọc Khuê	02/03/2019				5	85.000	425.000
239	Lê Minh Kiệt	30/05/2019				5	85.000	425.000
240	Trần Tiến Nhật Minh	06/04/2019				5	85.000	425.000
241	Nguyễn Bảo Ngọc	12/09/2019				5	85.000	425.000
242	Vũ Đình Khôi Nguyên	05/10/2019				5	85.000	425.000
243	Bùi Minh Nguyệt	22/11/2019				5	85.000	425.000
244	Nguyễn Yến Nhi	13/05/2019				5	85.000	425.000
245	Đoàn Nam Phong	22/10/2019				4	85.000	340.000
246	Ngô Hương Quỳnh	01/09/2019				5	85.000	425.000
247	Nguyễn Anh Tuấn	07/11/2019				5	85.000	425.000
248	Nguyễn Nhật Vượng	03/05/2019				5	85.000	425.000
249	Nguyễn Ngọc Như Ý	03/05/2019				5	85.000	425.000
250	Vũ Hoàng Như Ý	30/07/2019				5	85.000	425.000
251	Phạm Bùi Bảo Châu	02/11/2019				3	85.000	255.000
252	Lê Ngọc Bảo An	06/02/2019				5	85.000	425.000
253	Lưu Tâm An	02/08/2019				5	85.000	425.000
254	Ngô Thị Minh An	13/09/2019				5	85.000	425.000
255	Vũ Nguyễn Trúc An	22/10/2019				5	85.000	425.000
256	Chu Nguyễn Hải Anh	13/09/2019				5	85.000	425.000
257	Nguyễn Gia Bảo	04/02/2019				5	85.000	425.000
258	Ngô Quỳnh Chi	22/07/2019				5	85.000	425.000
259	Lê Vũ Bảo Hân	29/01/2019				5	85.000	425.000
260	Lưu Gia Hân	17/09/2019				5	85.000	425.000
261	Nguyễn Đăng Khoa	29/07/2019				5	85.000	425.000
262	Nguyễn Vũ Ngọc Lam	12/12/2019				5	85.000	425.000
263	Chu Thị Ngọc Linh	24/05/2019				5	85.000	425.000
264	Nguyễn Ánh Linh	07/9/2019				5	85.000	425.000
265	Vũ Khánh Linh	18/03/2019				5	85.000	425.000
266	Nguyễn Thế Lộc	20/04/2019				5	85.000	425.000
267	Phạm Thanh Ngân	03/11/2019				5	85.000	425.000
268	Đỗ Bảo Ngọc	08/9/2019				5	85.000	425.000
269	Hoàng Khánh Ngọc	21/01/2019				5	85.000	425.000
270	Lương Tuệ Nhi	14/02/2020				5	85.000	425.000
271	Nguyễn Diệp Hiền Nhi	20/12/2019				5	85.000	425.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
272	Nguyễn Ngọc Gia Nhi	04/07/2019				5	85.000	425.000
273	Nguyễn Mai Phương	08/03/2019				5	85.000	425.000
274	Phạm Minh Phương	05/02/2019				5	85.000	425.000
275	Trần Thanh Thảo	03/08/2019				5	85.000	425.000
276	Nguyễn Anh Tú	31/07/2019				5	85.000	425.000
277	Vũ Anh Tùng	27/04/2019				5	85.000	425.000
278	Lưu Khánh Vy	16/11/2019				5	85.000	425.000
279	Bùi Bảo Anh	12/05/2019				5	85.000	425.000
280	Hoàng Minh Anh	17/05/2019				5	85.000	425.000
Tổng cộng: 280 trẻ					79.781.000			37.230.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG MẦM NON VĂN PHONG
HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP VÀ
HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
I	KHỐI NHÀ TRẺ				9.752.000			
1	Phạm Thuỳ Anh	06/10/2022	4	92.000	368.000			
2	Phạm Gia Bảo	31/05/2022	5	92.000	460.000			
3	Đỗ Diệu Linh	12/02/2022	5	92.000	460.000			
4	Bùi Thái Khang	17/03/2022	5	92.000	460.000			
5	Trịnh Đức Phát	03/05/2022	5	92.000	460.000			
6	Vũ Nguyễn Hà My	13/07/2022	5	92.000	460.000			
7	Bùi Ngọc Kiều Anh	30/05/2022	5	92.000	460.000			
8	Hoàng Huy Dương Minh	02/09/2022	5	92.000	460.000			
9	Nguyễn Thành Nam	28/07/2022	5	92.000	460.000			
10	Chu Văn Anh Phú	16/04/2022	5	92.000	460.000			
11	Lê Minh Trí	17/11/2022	5	92.000	460.000			
12	Vũ Đức Trí Khang	31/08/2022	5	92.000	460.000			
13	Hồ Sỹ Minh Triệu	13/07/2022	5	92.000	460.000			
14	Phạm Bảo Khang	07/01/2022	5	92.000	460.000			
15	Nguyễn Quang Anh	22/01/2022	5	92.000	460.000			
16	Nguyễn An Nhiên	24/08/2022	5	92.000	460.000			
17	Nguyễn Quốc Huy	17/12/2022	5	92.000	460.000			
18	Bùi Đức Phúc	05/03/2022	5	92.000	460.000			
19	Vũ Tuấn Kiệt	30/09/2022	5	92.000	460.000			
20	Bùi Ngọc Hà	11/02/2022	4	92.000	368.000			
21	Nguyễn Ngọc Bảo Vy	14/09/2022	4	92.000	368.000			
22	Đỗ Vũ Minh Khôi	14/02/2023	4	92.000	368.000			
II	KHỐI MẪU GIÁO				33.405.000			
23	Đàm Đặng Bình An	12/02/2021	5	85.000	425.000			
24	Đào Phú Duy Anh	04/03/2021	5	85.000	425.000			
25	Hà Bảo Anh	22/10/2021	4	85.000	340.000			
26	Bùi Quốc Bảo	28/07/2021	5	85.000	425.000			
27	Nguyễn Hải Đăng	28/07/2021	5	85.000	425.000			
28	Đỗ Thành Đạt	01/03/2021	5	85.000	425.000			
29	Phạm Khắc Tuấn Du	26/09/2021	5	85.000	425.000			
30	Bùi Ngọc Phương Dung	20/11/2021	5	85.000	425.000			
31	Phạm Ngọc Hân	23/09/2021	5	85.000	425.000			
32	Bùi Thị Bích Hằng	08/10/2021	5	85.000	425.000			
33	Phạm Quang Hiếu	07/10/2021	5	85.000	425.000			
34	Đỗ Hoàng	08/07/2021	5	85.000	425.000			
35	Bùi Gia Huy	19/06/2021	4	85.000	340.000			
36	Phạm Vũ An Khang	30/11/2021	5	85.000	425.000			
37	Thiều Đăng Khoa	06/10/2021	5	85.000	425.000			
38	Phạm Minh Khôi	02/09/2021	4	85.000	340.000			
39	Nguyễn Duy Khương	03/01/2021	5	85.000	425.000			
40	Hoàng Tuấn Kiệt	12/08/2021	5	85.000	425.000			
41	Lê Phúc Lâm	04/11/2021	3	85.000	255.000			
42	Bùi Tuệ Minh	21/07/2021	5	85.000	425.000			
43	Trần Nguyễn Hà My	09/12/2021	5	85.000	425.000			
44	Đỗ Khánh My	09/09/2021	5	85.000	425.000			
45	Đặng Dương Nhật Nam	11/01/2021	5	85.000	425.000			

46	Nguyễn Ánh Ngọc	03/09/2021	5	85.000	425.000			
47	Lê Hoàng Minh Nhật	20/11/2021	5	85.000	425.000			
48	Đỗ Minh Phúc	01/01/2021	5	85.000	425.000			
49	Lê Đức Phúc	22/10/2021	5	85.000	425.000			
50	Phạm Minh Quân	22/12/2021	5	85.000	425.000			
51	Đỗ Minh Thành	02/11/2021	5	85.000	425.000			
52	Bùi Phạm Anh Thư	09/03/2021	5	85.000	425.000			
53	Đỗ Phương Trang	30/01/2021	5	85.000	425.000			
54	Lê Huyền Trang	28/10/2021	5	85.000	425.000			
55	Bùi Minh Trung	02/03/2021	5	85.000	425.000			
56	Bùi Cao Dũng	29/05/2021	5	85.000	425.000			
57	Lê Hà Quỳnh Anh	02/12/2021	2	85.000	170.000			
58	Đỗ Hồng Anh	22/12/2021	2	85.000	170.000			
59	Đỗ Đức Anh	22/12/2021	2	85.000	170.000			
60	Trần Thiên An	02/04/2020	5	85.000	425.000			
61	Vũ Ngọc Bảo An	17/06/2020	5	85.000	425.000			
62	Đàm Huyền Anh	20/01/2020	5	85.000	425.000			
63	Đặng Trâm Anh	22/12/2020	5	85.000	425.000			
64	Trần Đăng Anh	25/02/2020	5	85.000	425.000			
65	Vũ Ngọc Bảo	07/12/2020	5	85.000	425.000			
66	Phạm Minh Châu	12/08/2020	3	85.000	255.000			
67	Tô Minh Châu	14/01/2020	5	85.000	425.000			
68	Nguyễn Quang Cường	02/01/2020	5	85.000	425.000			
69	Trịnh Nam Cường	14/01/2020	5	85.000	425.000			
70	Bùi Ngọc Linh Đan	13/08/2020	5	85.000	425.000			
71	Bùi Minh Đăng	20/07/2020	5	85.000	425.000			
72	Đỗ Thành Đạt	07/08/2020	5	85.000	425.000			
73	Nguyễn Hoàng Ngọc Diệp	21/11/2020	5	85.000	425.000			
74	Nguyễn Nhật Duy	19/08/2020	5	85.000	425.000			
75	Nguyễn Gia Hân	19/08/2020	4	85.000	340.000			
76	Nguyễn Đình Trọng Hiếu	17/07/2020	5	85.000	425.000			
77	Nguyễn Đức Hiếu	01/12/2020	4	85.000	340.000			
78	Đặng Gia Hưng	15/08/2020	5	85.000	425.000			
79	Bùi Gia Huy	18/04/2020	5	85.000	425.000			
80	Hoàng Anh Kiệt	25/10/2020	5	85.000	425.000			
81	Đỗ Nhật Linh	13/08/2020	5	85.000	425.000			
82	Đào Phú Lượng	23/04/2020	5	85.000	425.000			
83	Đỗ Hà Mí	04/06/2020	1	85.000	85.000			
84	Nguyễn Hà My	25/10/2020	5	85.000	425.000			
85	Nguyễn Khánh My	20/05/2020	5	85.000	425.000			
86	Trịnh Khánh My	10/02/2020	5	85.000	425.000			
87	Bùi Nhật Nam	28/05/2020	5	85.000	425.000			
88	Bùi Lê Minh Nhật	31/12/2020	5	85.000	425.000			
89	Nguyễn Vũ Minh Nhật	23/11/2020	5	85.000	425.000			
90	Vũ Diệu Nhi	20/08/2020	5	85.000	425.000			
91	Hoàng Kim Oanh	17/12/2020	5	85.000	425.000			
92	Nguyễn Trí Phát	28/07/2020	5	85.000	425.000			
93	Đoàn Đức Phúc	09/03/2020	5	85.000	425.000			
94	Lê Minh Phúc	15/10/2020	5	85.000	425.000			
95	Bùi Duy Hải Sơn	30/12/2020	5	85.000	425.000			
96	Bùi Phương Thanh	23/03/2020	4	85.000	340.000			
97	Nguyễn Minh Thảo	23/04/2020	5	85.000	425.000			
98	Bùi Anh Thơ	07/05/2020	5	85.000	425.000			
99	Đặng Hà Anh Thư	16/03/2020	5	85.000	425.000			
100	Lê Hoài Thương	27/10/2020	5	85.000	425.000			
101	Bùi Minh Triết	25/09/2020	5	85.000	425.000			
102	Đỗ Minh Tú	08/11/2020	5	85.000	425.000			
103	Lương Minh Tú	02/10/2020	4	85.000	340.000			
104	Đặng Xuân Tùng	24/08/2020	5	85.000	425.000			
105	Phạm Minh Khôi	17/04/2020	2	85.000	170.000			
106	Nguyễn Vũ Phong	29/10/2020	5	85.000	425.000			
III	KHỐI 5 TUỔI							17.255.000

107	Lê Phương Anh	08/11/2019				5	85.000	425.000
108	Đỗ Hải Bình	30/07/2019				5	85.000	425.000
109	Đỗ Kim Chi	29/07/2019				5	85.000	425.000
110	Bùi Hải Đăng	17/03/2019				5	85.000	425.000
111	Nguyễn Tiến Đạt	05/12/2019				5	85.000	425.000
112	Nguyễn Ngọc Diệp	07/01/2019				5	85.000	425.000
113	Lê Công Định	19/06/2019				5	85.000	425.000
114	Đỗ Minh Đức	16/09/2019				5	85.000	425.000
115	Nguyễn Thị Ánh Dương	05/02/2019				5	85.000	425.000
116	Phạm Thế Duy	25/02/2019				5	85.000	425.000
117	Nguyễn Việt Hải	18/07/2019				5	85.000	425.000
118	Lê Ngọc Lan Hương	26/07/2019				5	85.000	425.000
119	Đỗ Minh Huy	30/04/2019				5	85.000	425.000
120	Đỗ Bảo Khang	05/02/2019				5	85.000	425.000
121	Nguyễn Anh Khôi	14/05/2019				5	85.000	425.000
122	Nguyễn Tuấn Kiệt	04/02/2019				5	85.000	425.000
123	Đỗ Bảo Lâm	20/11/2019				5	85.000	425.000
124	Trần Phạm Tú Linh	18/01/2019				5	85.000	425.000
125	Trần Quang Minh	04/08/2019				5	85.000	425.000
126	Hoàng Nguyễn Trà My	19/12/2019				5	85.000	425.000
127	Trương Hà My	18/10/2019				5	85.000	425.000
128	Đỗ Thị Bảo Ngọc	26/07/2019				5	85.000	425.000
129	Bùi Văn Nhi	04/11/2019				5	85.000	425.000
130	Đặng Lê Diệu Nhi	09/05/2019				5	85.000	425.000
131	Phạm Quỳnh Nhi	05/03/2019				5	85.000	425.000
132	Phạm Vũ An Nhiên	30/07/2019				5	85.000	425.000
133	Bùi Đặng Nhất Phong	19/09/2019				5	85.000	425.000
134	Bùi Anh Phúc	19/08/2019				5	85.000	425.000
135	Nguyễn Hà Phương	25/02/2019				3	85.000	255.000
136	Nguyễn Như Quỳnh	25/01/2019				5	85.000	425.000
137	Đặng Nguyễn Trường Sơn	28/12/2019				5	85.000	425.000
138	Đinh Phạm Anh Thư	29/12/2019				5	85.000	425.000
139	Phạm Thị Anh Thư	24/10/2019				5	85.000	425.000
140	Bùi Minh Trường	24/04/2019				5	85.000	425.000
141	Phạm Đức Tùng	13/01/2019				5	85.000	425.000
142	Bùi Nhã Uyên	07/11/2019				5	85.000	425.000
143	Phạm Nguyễn Hải Yến	28/10/2019				5	85.000	425.000
144	Ngô Bùi Thảo Nhi	01/08/2019				5	85.000	425.000
145	Phạm Hoàng Anh Khoa	29/03/2019				5	85.000	425.000
146	Đỗ Quốc Huy	01/06/2019				5	85.000	425.000
147	Nguyễn Văn Hải Sơn	07/03/2019				5	85.000	425.000
Tổng cộng: 147 trẻ					43.157.000			17.255.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG MẦM NON XUÂN ĐÁM
HƯỚNG CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP VÀ
HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
I	KHỐI NHÀ TRẺ				5.428.000			
1	Đoàn Minh Anh	26/02/2022	5	92.000	460.000			
2	Phạm Bảo Anh	03/06/2022	2	92.000	184.000			
3	Nguyễn Quốc Bảo	07/07/2022	5	92.000	460.000			
4	Lê Phúc Khang	21/09/2022	2	92.000	184.000			
5	Vũ Minh Khoa	06/10/2022	5	92.000	460.000			
6	Nguyễn Tùng Lâm	17/07/2022	5	92.000	460.000			
7	Đoàn Bùi Bảo Minh	04/07/2022	5	92.000	460.000			
8	Vũ An Nhiên	26/01/2022	5	92.000	460.000			
9	Vũ Nhật Quang	16/04/2022	5	92.000	460.000			
10	Nguyễn Anh Quân	05/08/2022	5	92.000	460.000			
11	Nguyễn Khánh Thiện	06/02/2023	5	92.000	460.000			
12	Bùi Khánh Vân	26/11/2022	5	92.000	460.000			
13	Nguyễn Trần Khánh Vy		5	92.000	460.000			
II	KHỐI MẪU GIÁO				10.625.000			
14	Nguyễn Hải Đăng	01/07/2021	5	85.000	425.000			
15	Lê Hải Đăng	26/03/2021	5	85.000	425.000			
16	Vũ Minh Khánh	02/06/2021	5	85.000	425.000			
17	Hoàng Minh Khôi	10/01/2021	5	85.000	425.000			
18	Phạm Tuấn Kiệt	30/11/2021	5	85.000	425.000			
19	Vũ Tuệ Minh	09/04/2021	5	85.000	425.000			
20	Nguyễn Bảo Nam	28/02/2021	5	85.000	425.000			
21	Bùi Như Quỳnh	30/07/2021	5	85.000	425.000			
22	Đoàn Nguyễn Hương Sa	26/11/2021	5	85.000	425.000			
23	Nguyễn Thế Thành	01/02/2021	5	85.000	425.000			
24	Đặng Huy Hoàng	02/08/2021	5	85.000	425.000			
25	Vũ Đức An	13/08/2020	5	85.000	425.000			
26	Lê Việt Anh	19/06/2020	5	85.000	425.000			
27	Lê Gia Bảo	01/09/2020	5	85.000	425.000			
28	Nguyễn Mạnh Đạt	29/04/2020	5	85.000	425.000			
29	Đỗ Gia Hân	02/06/2020	5	85.000	425.000			
30	Đào Bảo Khang	03/12/2020	5	85.000	425.000			
31	Đoàn Bảo Khang	14/05/2020	5	85.000	425.000			
32	Nguyễn Phương Mai	10/10/2020	5	85.000	425.000			
33	Nguyễn Ngọc An Nhiên	03/06/2020	5	85.000	425.000			
34	Đoàn Duy Anh	17/06/2020	5	85.000	425.000			
35	Đồng Anh Đức	28/06/2020	5	85.000	425.000			
36	Vũ Đức Khánh	01/01/2020	5	85.000	425.000			
37	Vũ Minh Nhật	11/11/2020	5	85.000	425.000			
38	Lê Đức Phúc	26/01/2020	5	85.000	425.000			
III	KHỐI 5 TUỔI							5.525.000
39	Giang Thùy Dương	06/10/2019				5	85.000	425.000
40	Vũ Minh Khang	01/06/2019				5	85.000	425.000
41	Đoàn Ngọc Khuê	11/01/2019				5	85.000	425.000
42	Nguyễn Bình Minh	02/07/2019				5	85.000	425.000
43	Nguyễn Thành Thiện Nhân	08/01/2019				5	85.000	425.000
44	Đoàn Đức Phúc	04/07/2019				5	85.000	425.000
45	Nguyễn Tuệ Lâm	19/07/2019				5	85.000	425.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
46	Đinh Thảo Linh	27/05/2019				5	85.000	425.000
47	Phạm Diệp Linh	29/04/2019				5	85.000	425.000
48	Vũ Nhật Linh	23/07/2019				5	85.000	425.000
49	Nguyễn Đức Bình	24/12/2019				5	85.000	425.000
50	Lê Ánh Dương	20/08/2019				5	85.000	425.000
51	Nguyễn Lê Bích Thảo	14/03/2019				5	85.000	425.000
Tổng cộng: 51 trẻ					16.053.000			5.525.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VĂN TRỖI
HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP VÀ
HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
I	KHỐI NHÀ TRẺ				1.932.000			
1	Hoàng Minh Phú	23/08/2022	4	92.000	368.000			
2	Nguyễn Kim Anh	15/11/2022	5	92.000	460.000			
3	Vũ Hạo Nhiên	26/03/2023	2	92.000	184.000			
4	Nguyễn Nam Dương	23/03/2023	5	92.000	460.000			
5	Lê An Nhiên	25/05/2023	5	92.000	460.000			
II	KHỐI MẪU GIÁO				1.530.000			
6	Vũ Thanh Thảo	18/04/2021	5	85.000	425.000			
7	Đinh Gia Bảo	21/07/2020	5	85.000	425.000			
8	Lê Bảo Hân	26/02/2020	3	85.000	255.000			
9	Đinh Bảo Trân	17/08/2020	5	85.000	425.000			
III	KHỐI 5 TUỔI							850.000
10	Nguyễn Gia Hân	24/06/2019				5	85.000	425.000
11	Phạm Tú Tài	30/07/2019				5	85.000	425.000
Tổng cộng: 11 trẻ					3.462.000			850.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG TH&THCS ĐOÀN ĐỨC THÁI
HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

Đvt: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Nguyễn Bảo Anh	14/09/2013	5	62.000	310.000
2	Nguyễn Đức Anh	26/09/2012	5	62.000	310.000
3	Nguyễn Lan Anh	16/12/2013	5	62.000	310.000
4	Tô Thị Ngọc Anh	22/05/2013	5	62.000	310.000
5	Lê Ý Anh	12/05/2013	5	62.000	310.000
6	Tô Thanh Dũng	05/02/2013	5	62.000	310.000
7	Đào Vũ Kiên	31/03/2013	5	62.000	310.000
8	Hà Nguyên Kim	19/07/2013	5	62.000	310.000
9	Bùi Đức Hiếu	09/11/2013	5	62.000	310.000
10	Vũ Khắc Hiếu	19/02/2013	5	62.000	310.000
11	Vũ Huy Hoàng	14/07/2013	5	62.000	310.000
12	Tô Gia Huy	29/01/2013	5	62.000	310.000
13	Phạm Diệu Huyền	26/11/2013	5	62.000	310.000
14	Bùi Khánh Linh	11/06/2013	5	62.000	310.000
15	Nguyễn Thùy Linh	29/10/2013	5	62.000	310.000
16	Nguyễn Xuân Long	10/10/2013	5	62.000	310.000
17	Phạm Anh Minh	29/08/2013	5	62.000	310.000
18	Nguyễn Hà My	09/07/2013	5	62.000	310.000
19	Tô Thế Năng	22/01/2013	5	62.000	310.000
20	Hoàng Khánh Ngọc	10/07/2013	5	62.000	310.000
21	Chu Thảo Nhiên	03/07/2013	5	62.000	310.000
22	Nguyễn Ngọc Phát	28/10/2013	5	62.000	310.000
23	Phạm Minh Phong	01/10/2013	5	62.000	310.000
24	Hà Phương Thanh	01/11/2013	5	62.000	310.000
25	Bùi Phương Thảo	06/07/2013	5	62.000	310.000
26	Trần Việt Thắng	18/07/2013	5	62.000	310.000
27	Bùi Ngọc Thúy	27/09/2013	5	62.000	310.000
28	Tạ Anh Tú	14/11/2013	5	62.000	310.000
29	Nguyễn Minh Tuấn	31/03/2013	5	62.000	310.000
30	Nguyễn Lan Trinh	21/06/2013	5	62.000	310.000
31	Nguyễn Thành Trung	22/05/2013	5	62.000	310.000
32	Trần Thị Thanh Vân	31/01/2013	5	62.000	310.000
33	Lê Bảo An	28/08/2013	5	62.000	310.000
34	Bùi Hữu An	04/09/2013	5	62.000	310.000
35	Nguyễn Hải Anh	25/04/2013	5	62.000	310.000
36	Nguyễn Tuấn Anh	25/05/2013	5	62.000	310.000
37	Phạm Ngọc Ánh	03/05/2013	5	62.000	310.000
38	Lê Minh Gia Bảo	03/06/2013	5	62.000	310.000
39	Nguyễn Trung Dũng	18/04/2013	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
40	Nguyễn Ngọc Hà	26/11/2013	5	62.000	310.000
41	Bùi Nam Hải	07/12/2013	5	62.000	310.000
42	Chu Thị Gia Hân	04/05/2013	5	62.000	310.000
43	Nguyễn Trung Hiếu	21/01/2013	5	62.000	310.000
44	Hà Quang Hùng	05/08/2013	5	62.000	310.000
45	Bùi Thị Khánh Huyền	14/04/2013	5	62.000	310.000
46	Nguyễn Đăng Khôi	22/01/2013	5	62.000	310.000
47	Đoàn Tường Lâm	20/11/2013	5	62.000	310.000
48	Lê Thùy Linh	04/07/2013	5	62.000	310.000
49	Lê Xuân Lộc	10/08/2013	5	62.000	310.000
50	Bùi Đức Minh	30/08/2013	5	62.000	310.000
51	Lê Thảo My	12/10/2013	5	62.000	310.000
52	Phạm Bảo Ngọc	16/07/2013	5	62.000	310.000
53	Đỗ Minh Nhi	30/06/2013	5	62.000	310.000
54	Vũ Uyên Nhi	22/01/2013	5	62.000	310.000
55	Bùi Hải Phương	02/07/2013	5	62.000	310.000
56	Nguyễn Thị Thu Quyên	16/09/2013	5	62.000	310.000
57	Nguyễn Quang Tân	05/08/2013	5	62.000	310.000
58	Nguyễn Hoàng Sơn Thái	12/04/2013	5	62.000	310.000
59	Lê Gia Thịnh	17/05/2013	5	62.000	310.000
60	Trần Minh Tuấn	15/07/2012	5	62.000	310.000
61	Nguyễn Khánh Thy	02/03/2013	5	62.000	310.000
62	Nguyễn Thị Hương Trà	09/02/2013	5	62.000	310.000
63	Nguyễn Lê Bảo Uyên	13/07/2013	5	62.000	310.000
64	Trần Hải Yến	05/11/2013	5	62.000	310.000
65	Nguyễn Duy Anh	16/02/2012	5	62.000	310.000
66	Nguyễn Đỗ Thái Bảo	18/01/2012	5	62.000	310.000
67	Đỗ Khánh Linh Chi	08/09/2012	5	62.000	310.000
68	Phạm Tấn Dũng	29/06/2012	5	62.000	310.000
69	Hoàng Thái Dương	11/11/2012	5	62.000	310.000
70	Lê Tiến Đạt	02/08/2012	5	62.000	310.000
71	Nguyễn Trần Hải Đăng	11/03/2012	5	62.000	310.000
72	Phạm Quang Minh Đức	27/04/2012	5	62.000	310.000
73	Chu Nguyên Đức	31/07/2012	5	62.000	310.000
74	Đào Trung Đức	19/07/2012	5	62.000	310.000
75	Nguyễn Thanh Giang	04/08/2012	5	62.000	310.000
76	Nguyễn Minh Hải	20/11/2012	5	62.000	310.000
77	Nguyễn Thảo Hiền	26/06/2012	5	62.000	310.000
78	Nguyễn Nam Khánh	27/08/2012	5	62.000	310.000
79	Nguyễn Phương Linh	21/09/2012	5	62.000	310.000
80	Phạm Thiên Long	03/01/2012	5	62.000	310.000
81	Nguyễn Thị Khánh Ly	07/10/2012	5	62.000	310.000
82	Bùi Phương Ly	29/08/2012	5	62.000	310.000
83	Nguyễn Bình Minh	06/05/2012	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
84	Phạm Quang Minh	11/06/2012	5	62.000	310.000
85	Phạm Hoàng Tuệ Minh	17/09/2012	5	62.000	310.000
86	Nguyễn Thị Việt Nga	08/12/2012	5	62.000	310.000
87	Nguyễn Thị Bích Ngọc	19/06/2012	5	62.000	310.000
88	Vũ Minh Nhật	13/09/2012	5	62.000	310.000
89	Nguyễn Nhật Phong	17/12/2012	5	62.000	310.000
90	Lê Nguyễn Minh Phúc	24/03/2012	5	62.000	310.000
91	Nguyễn Văn Phúc	13/04/2012	5	62.000	310.000
92	Nguyễn Thị Đan Thanh	30/06/2012	5	62.000	310.000
93	Bùi Bảo Trang	29/11/2012	5	62.000	310.000
94	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	22/09/2012	5	62.000	310.000
95	Vũ Quỳnh Trang	11/09/2012	5	62.000	310.000
96	Trần Tiến Hiếu Trung	26/02/2012	5	62.000	310.000
97	Phạm Thị Tường Vi	01/10/2012	5	62.000	310.000
98	Phạm Minh Vũ	25/07/2012	5	62.000	310.000
99	Nguyễn Thảo	08/02/2012	5	62.000	310.000
100	Đoàn Minh Anh	24/04/2012	5	62.000	310.000
101	Hoàng Việt Anh	02/02/2012	5	62.000	310.000
102	Bùi Đức Hoàng Châu	11/12/2012	5	62.000	310.000
103	Trần Ngọc Chuẩn	22/02/2012	5	62.000	310.000
104	Lê Việt Dũng	06/04/2012	5	62.000	310.000
105	Phạm Đức Duy	31/05/2012	5	62.000	310.000
106	Phạm Khánh Duy	18/06/2012	5	62.000	310.000
107	Đỗ Trọng Dương	17/12/2012	5	62.000	310.000
108	Phạm Quang Hải Đăng	28/11/2012	5	62.000	310.000
109	Lưu Trường Giang	22/11/2012	5	62.000	310.000
110	Đoàn Ngọc Hải	24/05/2012	5	62.000	310.000
111	Phạm Thị Thanh Hoa	28/09/2012	5	62.000	310.000
112	Lê Anh Liêm	28/11/2012	5	62.000	310.000
113	Lê Hoàng Minh	18/10/2012	5	62.000	310.000
114	Giang Tuấn Minh	19/07/2012	5	62.000	310.000
115	Lê Thị Trà My	27/04/2012	5	62.000	310.000
116	Trần Hải Nam	28/01/2012	5	62.000	310.000
117	Nguyễn Viết Nam	31/12/2012	5	62.000	310.000
118	Nguyễn Đức Ninh	08/10/2012	5	62.000	310.000
119	Đỗ Hồng Ngọc	23/07/2012	5	62.000	310.000
120	Trịnh Như Ngọc	22/11/2012	5	62.000	310.000
121	Bùi Trần Thanh Nhân	12/12/2012	5	62.000	310.000
122	Đỗ Yến Nhi	16/07/2012	5	62.000	310.000
123	Nguyễn Phạm Hải Phong	30/10/2012	5	62.000	310.000
124	Nguyễn Hoàng Hà Phương	14/02/2012	5	62.000	310.000
125	Vũ Mai Phương	09/04/2012	5	62.000	310.000
126	Nguyễn Thị Thu Phương	20/12/2012	5	62.000	310.000
127	Nguyễn Duy Quang	19/03/2012	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
128	Phạm Minh Sơn	30/10/2012	5	62.000	310.000
129	Ngô Quang Tiến	29/04/2012	5	62.000	310.000
130	Vũ Bá Thành	11/04/2012	5	62.000	310.000
131	Đào Thị Thanh Thảo	28/07/2012	5	62.000	310.000
132	Vũ Thanh Trúc	15/04/2012	5	62.000	310.000
133	Nguyễn Thảo Vi	08/10/2012	5	62.000	310.000
134	Vũ Phạm Phương	17/03/2012	5	62.000	310.000
135	Phạm Lê Tường	29/03/2012	5	62.000	310.000
136	Vũ Như Ý	02/01/2012	5	62.000	310.000
137	Nguyễn Thái An	07/09/2012	5	62.000	310.000
138	Nguyễn Duy Anh	09/03/2012	5	62.000	310.000
139	Lê Cao Kiều Anh	03/06/2012	5	62.000	310.000
140	Hoàng Quý Bảo	08/09/2012	5	62.000	310.000
141	Nguyễn Trần Minh Châu	04/12/2012	5	62.000	310.000
142	Nguyễn Khánh Chi	02/10/2012	5	62.000	310.000
143	Lưu Đức Đạt	07/09/2012	5	62.000	310.000
144	Khúc Trần Tiến Đạt	08/12/2012	5	62.000	310.000
145	Hoàng Hải Đăng	03/01/2012	5	62.000	310.000
146	Phạm Gia Hân	02/08/2012	5	62.000	310.000
147	Đỗ Hoài Huê	08/11/2012	5	62.000	310.000
148	Đỗ Trọng Huy	17/12/2012	5	62.000	310.000
149	Trần Thiên Hương	11/10/2012	5	62.000	310.000
150	Nguyễn Minh Khang	22/10/2012	5	62.000	310.000
151	Nguyễn Công Khánh	12/12/2012	5	62.000	310.000
152	Lê Minh Khôi	12/06/2012	5	62.000	310.000
153	Bùi Khánh Linh	15/09/2012	5	62.000	310.000
154	Tô Hương Ly	05/04/2012	5	62.000	310.000
155	Nguyễn Tân Tiến Mạnh	05/07/2012	5	62.000	310.000
156	Lê Đức Minh	24/12/2011	5	62.000	310.000
157	Phạm Quang Minh	14/07/2012	5	62.000	310.000
158	Nguyễn Thị Trà My	02/03/2012	5	62.000	310.000
159	Nguyễn Tuấn Ngọc	11/11/2012	5	62.000	310.000
160	Lưu Văn Hải Phong	11/12/2012	5	62.000	310.000
161	Phạm Nam Phong	20/02/2012	5	62.000	310.000
162	Trịnh Ngọc Sáng	06/10/2012	5	62.000	310.000
163	Lê Thanh Thảo	13/11/2012	5	62.000	310.000
164	Vũ Trọng Hương Thu	12/10/2012	5	62.000	310.000
165	Nguyễn Anh Thư	17/02/2012	5	62.000	310.000
166	Nguyễn Mạnh Tuấn	30/10/2012	5	62.000	310.000
167	Tô Việt Trường	28/07/2012	5	62.000	310.000
168	Phạm Bảo Vi	03/01/2012	5	62.000	310.000
169	Đỗ Lê Khánh	08/02/2012	5	62.000	310.000
170	Phạm Thị Tường	25/10/2012	5	62.000	310.000
171	Phạm Hoàng Anh	20/02/2011	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
172	Vũ Kiều Anh	29/09/2011	5	62.000	310.000
173	Nguyễn Thị Minh Anh	22/01/2011	5	62.000	310.000
174	Bùi Tuấn Anh	07/08/2011	5	62.000	310.000
175	Nguyễn Việt Anh	28/02/2011	5	62.000	310.000
176	Nguyễn Duy Bảo	23/09/2011	5	62.000	310.000
177	Nguyễn Thanh Cao	19/02/2011	5	62.000	310.000
178	Phạm Thị Huyền Diệu	22/07/2011	5	62.000	310.000
179	Lê Quỳnh Dương	01/12/2011	5	62.000	310.000
180	Đinh Tiến Đạt	30/04/2011	5	62.000	310.000
181	Nguyễn Hải Đăng	21/12/2011	5	62.000	310.000
182	Đoàn Gia Hải	23/11/2011	5	62.000	310.000
183	Bùi Đức Hiếu	06/05/2011	5	62.000	310.000
184	Bùi Trung Hiếu	22/06/2011	5	62.000	310.000
185	Vũ Thị Ánh Hồng	28/10/2011	5	62.000	310.000
186	Nguyễn Thị Thanh Huyền	12/09/2011	5	62.000	310.000
187	Nguyễn Thúy Huyền	29/04/2011	5	62.000	310.000
188	Vũ Thành Hưng	23/01/2011	5	62.000	310.000
189	Mai Việt Hưng	20/06/2011	5	62.000	310.000
190	Phạm Trung Kiên	25/07/2011	5	62.000	310.000
191	Bùi Thị Khánh Linh	10/06/2011	5	62.000	310.000
192	Trần Thị Như Nguyệt	09/02/2011	5	62.000	310.000
193	Bùi Minh Nhật	13/10/2011	5	62.000	310.000
194	Vũ Mai Phương	06/02/2011	5	62.000	310.000
195	Lê Dương Quân	18/11/2011	5	62.000	310.000
196	Hoàng Thị Thu Quỳnh	04/04/2011	5	62.000	310.000
197	Nguyễn Đức Sơn	03/11/2011	5	62.000	310.000
198	Nguyễn Thành Tâm	22/12/2011	5	62.000	310.000
199	Nguyễn Ngọc Thanh	19/02/2009	5	62.000	310.000
200	Chu Nguyễn Thành	15/09/2011	5	62.000	310.000
201	Trần Anh Thư	09/09/2011	5	62.000	310.000
202	Lưu Đức Anh Tuấn	12/11/2011	5	62.000	310.000
203	Nguyễn Thái Bảo	09/04/2011	5	62.000	310.000
204	Bùi Trần Hà An	05/04/2011	5	62.000	310.000
205	Lê Trần Thu An	19/10/2011	5	62.000	310.000
206	Đỗ Đức Hải Anh	16/08/2011	5	62.000	310.000
207	Trần Văn Anh	03/12/2010	5	62.000	310.000
208	Nguyễn Việt Anh	15/10/2010	5	62.000	310.000
209	Lê Bảo Châu	08/10/2011	5	62.000	310.000
210	Lê Đức Duy	20/10/2011	5	62.000	310.000
211	Nguyễn Thành Đạt	03/03/2011	5	62.000	310.000
212	Nguyễn Trung Đức	27/07/2011	5	62.000	310.000
213	Đoàn Đức Huy	03/10/2011	5	62.000	310.000
214	Lê Gia Huy	15/10/2010	5	62.000	310.000
215	Phạm Hà Quang Huy	22/01/2011	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
216	Lê Thị Khánh Huyền	20/08/2011	5	62.000	310.000
217	Tô Thanh Hương	11/11/2011	5	62.000	310.000
218	Trần Quốc Khải	27/01/2011	5	62.000	310.000
219	Trần Anh Khoa	17/05/2011	5	62.000	310.000
220	Nguyễn Đăng Khoa	02/06/2011	5	62.000	310.000
221	Hà Bảo Lâm	24/10/2011	5	62.000	310.000
222	Nguyễn Văn Lâm	20/09/2011	5	62.000	310.000
223	Lê Kiều Linh	22/07/2011	5	62.000	310.000
224	Bùi Nguyệt Linh	02/04/2011	5	62.000	310.000
225	Nguyễn Ngọc Trà My	24/06/2011	5	62.000	310.000
226	Lê Vũ Hải Nam	24/12/2011	5	62.000	310.000
227	Nguyễn Lê Thành Nam	15/05/2011	5	62.000	310.000
228	Nguyễn Trọng Hải Ninh	29/03/2011	5	62.000	310.000
229	Đoàn Thị Ánh Nguyệt	06/06/2011	5	62.000	310.000
230	Chu Long Nhật	21/06/2011	5	62.000	310.000
231	Nguyễn Tuấn Quang	24/01/2011	5	62.000	310.000
232	Bùi Phương Thảo	15/07/2011	5	62.000	310.000
233	Phạm Thị Anh Thư	29/08/2011	5	62.000	310.000
234	Ngô Bảo Thy	19/04/2011	5	62.000	310.000
235	Nguyễn Thị Yên	11/07/2011	5	62.000	310.000
236	Chu Thị Hải Anh	18/12/2011	5	62.000	310.000
237	Nguyễn Thị Vân Anh	04/10/2011	5	62.000	310.000
238	Tô Việt Anh	11/12/2010	5	62.000	310.000
239	Lê Gia Bảo	26/05/2011	5	62.000	310.000
240	Nguyễn Thị Yên Chi	29/08/2011	5	62.000	310.000
241	Nguyễn Ngọc Diệp	03/12/2011	5	62.000	310.000
242	Nguyễn Phạm Anh Dũng	23/12/2011	5	62.000	310.000
243	Nguyễn Tấn Dũng	28/12/2011	5	62.000	310.000
244	Bùi Việt Đức	13/08/2011	5	62.000	310.000
245	Nguyễn Thái Hà	13/03/2011	5	62.000	310.000
246	Nguyễn Thị Minh Hằng	06/12/2010	5	62.000	310.000
247	Lê Đức Hiếu	28/01/2011	5	62.000	310.000
248	Trần Trung Hiếu	19/08/2011	5	62.000	310.000
249	Lê Văn Hiếu	09/01/2011	5	62.000	310.000
250	Nguyễn Xuân Hòa	10/05/2011	5	62.000	310.000
251	Nguyễn Ngọc Huyền	30/01/2011	5	62.000	310.000
252	Nguyễn Văn Duy Khánh	16/08/2011	5	62.000	310.000
253	Đỗ Gia Khánh	30/12/2011	5	62.000	310.000
254	Phạm Thị Diệu Linh	27/10/2011	5	62.000	310.000
255	Nguyễn Ngọc Mẫn	19/08/2011	5	62.000	310.000
256	Nguyễn Đức Minh	20/05/2011	5	62.000	310.000
257	Tô Thùy My	05/11/2011	5	62.000	310.000
258	Đỗ Mai Nga	19/12/2011	5	62.000	310.000
259	Đỗ Trọng Nghĩa	04/10/2011	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
260	Bùi Long Nhật	06/08/2011	5	62.000	310.000
261	Lê Đỗ Như Thành	12/07/2011	5	62.000	310.000
262	Ngô Thị Anh Thư	27/03/2011	5	62.000	310.000
263	Khúc Bảo Trang	07/08/2011	5	62.000	310.000
264	Đỗ Minh Triết	26/02/2011	5	62.000	310.000
265	Lê Khánh Vân	29/11/2011	5	62.000	310.000
266	Phạm Thị Tường Vi	03/02/2011	5	62.000	310.000
267	Đỗ Quốc Việt	04/08/2011	5	62.000	310.000
268	Đỗ Đình Vinh	30/01/2011	5	62.000	310.000
269	Vũ Ngọc Anh	20/11/2010	5	62.000	310.000
270	Đoàn Thị Phương Anh	24/01/2010	5	62.000	310.000
271	Nguyễn Quỳnh Anh	04/04/2010	5	62.000	310.000
272	Hà Việt Anh	01/11/2010	5	62.000	310.000
273	Hà Thị Yến Chi	08/10/2010	5	62.000	310.000
274	Lê Đăng Danh	06/11/2010	5	62.000	310.000
275	Nguyễn Tiên Dũng	08/03/2010	5	62.000	310.000
276	Nguyễn Tiến Duy	15/09/2010	5	62.000	310.000
277	Nguyễn Thu Hải Đường	19/05/2010	5	62.000	310.000
278	Ngô Thanh Hằng	07/04/2010	5	62.000	310.000
279	Đoàn Đức Khôi	29/09/2010	5	62.000	310.000
280	Nguyễn Bình Minh	20/10/2010	5	62.000	310.000
281	Phạm Nhất Phong	20/07/2010	5	62.000	310.000
282	Nguyễn Minh Phương	15/08/2010	5	62.000	310.000
283	Nguyễn Tiến Quang	19/02/2010	5	62.000	310.000
284	Bùi Đức Tân	24/02/2010	5	62.000	310.000
285	Nguyễn Minh Tiến	18/11/2010	5	62.000	310.000
286	Lê Hương Thảo	02/02/2010	5	62.000	310.000
287	Nguyễn Phương Thảo	30/04/2010	5	62.000	310.000
288	Lê Xuân Thu	10/09/2010	5	62.000	310.000
289	Trần Phú Trọng	08/01/2010	5	62.000	310.000
290	Bùi Anh Tú	05/05/2010	5	62.000	310.000
291	Bùi Hoàng Khánh Uyên	07/12/2010	5	62.000	310.000
292	Đỗ Thị Hoài Anh	23/06/2010	5	62.000	310.000
293	Đoàn Hữu Anh	05/05/2010	5	62.000	310.000
294	Lê Nguyễn Phương Anh	14/01/2010	5	62.000	310.000
295	Vũ Thị Phương Anh	19/01/2010	5	62.000	310.000
296	Phạm Thái Bảo	22/11/2010	5	62.000	310.000
297	Đoàn Thị Hiền Duyên	15/02/2010	5	62.000	310.000
298	Trần Hải Đăng	29/06/2010	5	62.000	310.000
299	Nguyễn Tuấn Đức	22/11/2010	5	62.000	310.000
300	Trần Thế Hoàng	29/09/2010	5	62.000	310.000
301	Hà Khánh Linh	06/06/2010	5	62.000	310.000
302	Vũ Hà My	13/01/2010	5	62.000	310.000
303	Bùi Huyền Thảo My	10/10/2010	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
304	Lê Đức Anh Ngọc	16/01/2010	5	62.000	310.000
305	Lê Thị Kim Ngọc	27/08/2010	5	62.000	310.000
306	Lê Vũ Thu Phương	23/01/2010	5	62.000	310.000
307	Phạm Gia Quyền	27/08/2010	5	62.000	310.000
308	Vũ Hà	11/09/2010	5	62.000	310.000
309	Nguyễn Việt Anh	23/12/2010	5	62.000	310.000
310	Nguyễn Yến Chi	16/01/2010	5	62.000	310.000
311	Chu Thùy Dương	13/03/2010	5	62.000	310.000
312	Lưu Thị Thanh Hoa	16/12/2009	5	62.000	310.000
313	Ninh Thị Thanh Huyền	22/12/2010	5	62.000	310.000
314	Nguyễn Mai Hương	22/12/2010	5	62.000	310.000
315	Nguyễn Thái Khang	01/06/2010	5	62.000	310.000
316	Nguyễn Hoàng Lâm	29/10/2010	5	62.000	310.000
317	Nguyễn Tùng Lâm	22/10/2010	5	62.000	310.000
318	Vũ Hoài Ngọc Linh	14/03/2010	5	62.000	310.000
319	Hà Phương Bảo Ngọc	06/10/2010	5	62.000	310.000
320	Nguyễn Quang Nhật	21/07/2010	5	62.000	310.000
321	Phạm Thị Trang Nhung	27/02/2010	5	62.000	310.000
322	Nguyễn Thị Như Quỳnh	13/11/2010	5	62.000	310.000
323	Vũ Hồng Anh Thơ	28/01/2010	5	62.000	310.000
324	Nguyễn Trần Phương Thùy	21/09/2010	5	62.000	310.000
325	Phạm Anh Thư	12/11/2010	5	62.000	310.000
326	Nguyễn Thị Yến Trang	27/07/2010	5	62.000	310.000
327	Nguyễn Bùi Hương Sen	25/06/2010	5	62.000	310.000
328	Khổng Thị Tường Vi	13/08/2010	5	62.000	310.000
Tổng cộng: 328 học sinh					101.680.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG TH&THCS GIA LUYỆN
HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP VÀ
HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
I	KHỐI MẪU GIÁO				3.128.000			
1	Phạm Ngọc Bảo Hân	21/09/2022	4	92.000	368.000			
2	Mai Thị Thu Hương	23/02/2022	5	92.000	460.000			
3	Trần Hà My	13/04/2022	5	92.000	460.000			
4	Nguyễn Đăng Khoa	28/11/2022	5	92.000	460.000			
5	Nguyễn Ngọc Linh Đan	10/10/2022	5	92.000	460.000			
6	Trần Quang Đức	06/05/2022	5	92.000	460.000			
7	Nguyễn Minh Thư	16/04/2023	5	92.000	460.000			
II	KHỐI MẪU GIÁO				7.055.000			
8	Hà Đan	16/02/2021	5	85.000	425.000			
9	Nguyễn Tiến Lập	30/12/2021	5	85.000	425.000			
10	Trần Thanh Thảo	29/01/2021	5	85.000	425.000			
11	Lý Phúc Thịnh	13/10/2021	5	85.000	425.000			
12	Hà Thùy Anh	08/11/2021	4	85.000	340.000			
13	Vũ Kim Ngân	13/06/2021	5	85.000	425.000			
14	Nguyễn Khánh Linh	02/07/2021	5	85.000	425.000			
15	Hà Đăng Khoa	20/02/2021	5	85.000	425.000			
16	Nguyễn Văn An	09/12/2020	5	85.000	425.000			
17	Đặng Phương Thảo	19/09/2020	5	85.000	425.000			
18	Vũ Đức Nhật	14/09/2020	5	85.000	425.000			
19	Nguyễn Tiến Quang	09/08/2020	5	85.000	425.000			
20	Vũ Ngọc Gia Hân	17/10/2020	5	85.000	425.000			
21	Đào Thanh Nhân	23/12/2020	4	85.000	340.000			
22	Lê Khải Uy	26/11/2020	5	85.000	425.000			
23	Phạm Vũ Anh Thư	15/05/2020	5	85.000	425.000			
24	Vũ Phương Anh	25/01/2021	5	85.000	425.000			
III	KHỐI 5 TUỔI							3.910.000
25	Nguyễn Bảo An	09/01/2019				5	85.000	425.000
26	Hà Việt Anh	06/01/2019				5	85.000	425.000
27	Nguyễn Anh Đức	19/11/2019				5	85.000	425.000
28	Bùi Bảo Hân	15/11/2019				5	85.000	425.000
29	Vũ Mai Anh	24/08/2019				5	85.000	425.000
30	Lý Xuân Phúc	30/03/2019				5	85.000	425.000
31	Nguyễn Tiến Việt Nhật	17/09/2019				5	85.000	425.000
32	Chu Thị Quỳnh Nhi	25/10/2019				1	85.000	85.000
33	Hà Khánh Duy	30/07/2019				5	85.000	425.000
34	Quảng Khải Kiệt	27/05/2019				5	85.000	425.000
IV	KHỐI THCS				8.990.000			
35	Hà Duy Anh	13/08/2010	5	62.000	310.000			
36	Phạm Quỳnh Anh	20/05/2013	5	62.000	310.000			
37	Nguyễn Tiến Việt Đức	21/11/2013	5	62.000	310.000			
38	Vũ Gia Hân	05/12/2013	5	62.000	310.000			
39	Hà Trà My	11/12/2013	5	62.000	310.000			
40	Trần Quang Quyền	18/07/2013	5	62.000	310.000			
41	Vũ Minh Trang	06/11/2013	5	62.000	310.000			
42	Nguyễn Linh Đan	29/06/2012	5	62.000	310.000			
43	Đặng Minh Hải	23/01/2012	5	62.000	310.000			
44	Phạm Ngọc Hân	17/08/2012	5	62.000	310.000			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
45	Vũ Hữu Hoàng	03/08/2012	5	62.000	310.000			
46	Trần Gia Huy	29/10/2012	5	62.000	310.000			
47	Vũ Phương Linh	21/09/2012	5	62.000	310.000			
48	Đinh Tiến Lộc	19/07/2012	5	62.000	310.000			
49	Vũ Nhật Nam	27/02/2012	5	62.000	310.000			
50	Nguyễn Ninh Đông Nhi	15/08/2012	5	62.000	310.000			
51	Đỗ Mạnh Quang	13/12/2011	5	62.000	310.000			
52	Vũ Thị Thu Trang	03/10/2012	5	62.000	310.000			
53	Hà Yến Vy	22/08/2012	5	62.000	310.000			
54	Vũ Việt Anh	28/05/2011	5	62.000	310.000			
55	Trần Quang Thanh	29/06/2011	5	62.000	310.000			
56	Bùi Thị Như Ý	14/09/2011	5	62.000	310.000			
57	Nguyễn Hà An	13/07/2010	5	62.000	310.000			
58	Phạm Mạnh Dũng	13/01/2010	5	62.000	310.000			
59	Trần Mỹ Hà	07/02/2010	5	62.000	310.000			
60	Nguyễn Hải Nam	30/04/2010	5	62.000	310.000			
61	Vũ Hải Phong	23/03/2010	5	62.000	310.000			
62	Hà Bảo Trang	30/09/2010	5	62.000	310.000			
63	Vũ Thùy Trang	28/02/2010	5	62.000	310.000			
Tổng cộng: 63 học sinh					19.173.000			3.910.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG TH&THCS HÀ SEN
HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

Đvt: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Nguyễn Đức Bảo	22/04/2013	5	62.000	310.000
2	Nguyễn Ngọc Diệp	25/10/2013	5	62.000	310.000
3	Vũ Ngọc Linh Đan	25/03/2013	5	62.000	310.000
4	Nguyễn Thành Đạt	02/08/2013	5	62.000	310.000
5	Lê Hiếu	04/12/2013	5	62.000	310.000
6	Bùi Huy Lâm	13/08/2013	5	62.000	310.000
7	Hoàng Kiều Mai	02/07/2013	5	62.000	310.000
8	Lê Minh Ngọc	16/01/2013	5	62.000	310.000
9	Nguyễn Đỗ Hải Ninh	24/12/2013	5	62.000	310.000
10	Phạm Vũ Đình Tài	20/04/2013	5	62.000	310.000
11	Phạm Minh Vũ	29/09/2013	5	62.000	310.000
12	Hoàng Gia Bảo	13/10/2013	5	62.000	310.000
13	Hoàng Mai Chi	22/04/2012	5	62.000	310.000
14	Hoàng Kim Dung	07/11/2013	5	62.000	310.000
15	Nguyễn Sỹ Hải Đăng	25/11/2013	5	62.000	310.000
16	Vũ Quang Hà	03/12/2011	5	62.000	310.000
17	Vũ Hoàng Hải	12/07/2013	5	62.000	310.000
18	Phạm Anh Khoa	26/11/2013	5	62.000	310.000
19	Nguyễn Khánh Linh	13/11/2013	5	62.000	310.000
20	Hoàng Thị Ngọc Mai	07/11/2013	5	62.000	310.000
21	Bùi Đức Mạnh	06/05/2013	5	62.000	310.000
22	Hoàng Mỹ Nhật	08/03/2013	5	62.000	310.000
23	Phạm Văn Phong	15/09/2013	5	62.000	310.000
24	Đỗ Thị Ngọc Phúc	04/05/2013	5	62.000	310.000
25	Nguyễn Vũ Bảo Trân	24/11/2013	5	62.000	310.000
26	Đình Đình Vương	02/11/2013	5	62.000	310.000
27	Hoàng Hải Anh	18/08/2012	5	62.000	310.000
28	Đoàn Khánh Linh	21/09/2012	5	62.000	310.000
29	Nguyễn Vũ Hải Long	02/03/2012	5	62.000	310.000
30	Đoàn Thùy Mai	28/08/2012	5	62.000	310.000
31	Vũ Đình Bảo Nam	29/11/2012	5	62.000	310.000
32	Lê Trung Nghĩa	19/11/2012	5	62.000	310.000
33	Hoàng Khánh Ngọc	16/09/2012	5	62.000	310.000
34	Hoàng Vũ Như Ngọc	25/08/2012	5	62.000	310.000
35	Nguyễn Trọng Phú	27/02/2012	5	62.000	310.000
36	Vũ Đình Phú	12/11/2012	5	62.000	310.000
37	Vũ Hoàng Phương	15/03/2012	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
38	Hoàng Thị Thảo	22/12/2012	5	62.000	310.000
39	Ngô Thị Phương Thảo	04/05/2012	5	62.000	310.000
40	Lê Mai Trang	27/07/2012	5	62.000	310.000
41	Vũ Lê Ngọc Anh	24/06/2012	5	62.000	310.000
42	Nguyễn Thái An	14/08/2012	5	62.000	310.000
43	Đình Hoàng Bách	07/08/2012	5	62.000	310.000
44	Bùi Thị Bảo	29/05/2012	5	62.000	310.000
45	Nguyễn Gia Bảo	21/09/2012	5	62.000	310.000
46	Hoàng Bảo Châu	26/03/2012	5	62.000	310.000
47	Tô Văn Dũng	06/08/2011	5	62.000	310.000
48	Hoàng Gia Hân	31/03/2012	5	62.000	310.000
49	Bùi Đức Huy	03/08/2012	5	62.000	310.000
50	Trần Tiến Long	20/10/2012	5	62.000	310.000
51	Hoàng Nhật Minh	21/11/2012	5	62.000	310.000
52	Nguyễn Phú Nhân	18/04/2012	5	62.000	310.000
53	Đặng Hoàng Phát	05/12/2012	5	62.000	310.000
54	Trần Gia Phong	07/11/2012	5	62.000	310.000
55	Hoàng Ngọc Quyên	29/06/2012	5	62.000	310.000
56	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh	17/05/2012	5	62.000	310.000
57	Nguyễn Phú Thế	10/05/2012	5	62.000	310.000
58	Lê Thị Hải Yến	03/08/2012	5	62.000	310.000
59	Nguyễn Lâm Yến	28/01/2011	5	62.000	310.000
60	Đặng Hoàng Dương	30/04/2012	5	62.000	310.000
61	Vũ Phương Anh	03/10/2011	5	62.000	310.000
62	Phạm Gia Bảo	24/08/2011	5	62.000	310.000
63	Đoàn Công Bình	13/07/2010	5	62.000	310.000
64	Vũ Tiến Dũng	15/01/2011	5	62.000	310.000
65	Nguyễn Thành Đạt	11/11/2011	5	62.000	310.000
66	Nguyễn Minh Huyền	07/06/2011	5	62.000	310.000
67	Đoàn Trung Kiên	21/01/2011	5	62.000	310.000
68	Phạm Mai Linh	29/12/2011	5	62.000	310.000
69	Trần Bảo Nam	21/10/2011	5	62.000	310.000
70	Lê Trung Nghĩa	12/11/2011	5	62.000	310.000
71	Lê Thành Phú	18/04/2011	5	62.000	310.000
72	Lê Thị Quỳnh Trang	13/09/2011	5	62.000	310.000
73	Vũ Anh Tú	20/05/2011	5	62.000	310.000
74	Vũ Gia Hưng	21/02/2011	5	62.000	310.000
75	Đặng Tuyết Mai	16/02/2011	5	62.000	310.000
76	Nguyễn Thảo Minh	15/02/2011	5	62.000	310.000
77	Bùi Bảo Ngọc	22/03/2011	5	62.000	310.000
78	Vũ Nguyên	09/08/2011	5	62.000	310.000
79	Nguyễn Phú Quốc	13/05/2011	5	62.000	310.000
80	Nguyễn Hoàng Long	02/06/2011	5	62.000	310.000
81	Hà Hải Chi	23/06/2010	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
82	Vũ Đình Chiến	12/06/2010	5	62.000	310.000
83	Phạm Tiến Đạt	22/06/2009	5	62.000	310.000
84	Hoàng Trọng Đức	14/02/2010	5	62.000	310.000
85	Hà Minh Khôi	10/12/2010	5	62.000	310.000
86	Vũ Tài Phát	02/05/2010	5	62.000	310.000
87	Đỗ Duy Phương	10/04/2010	5	62.000	310.000
88	Vũ Ánh Quyên	28/12/2010	5	62.000	310.000
89	Phạm Minh Quyền	04/12/2010	5	62.000	310.000
90	Lê Diễm Quỳnh	22/10/2010	5	62.000	310.000
91	Vũ Hoài Thu	26/08/2010	5	62.000	310.000
92	Hoàng Anh Tú	24/08/2010	5	62.000	310.000
93	Hoàng Anh Tuyền	24/08/2010	5	62.000	310.000
94	Nguyễn Phương Anh	31/03/2010	5	62.000	310.000
95	Trần Vũ Phương Huệ	12/01/2010	5	62.000	310.000
96	Đỗ Thái Linh	14/12/2010	5	62.000	310.000
97	Hoàng Minh Ngọc	25/04/2010	5	62.000	310.000
98	Nguyễn Bảo Ngọc	15/10/2010	5	62.000	310.000
99	Ngô Tuệ Nhi	18/07/2010	5	62.000	310.000
100	Phùng Quang Thanh	12/06/2010	5	62.000	310.000
101	Nguyễn Bảo Trang	15/10/2010	5	62.000	310.000
102	Hoàng Thị Trà Vy	05/09/2010	5	62.000	310.000
103	Phạm Thái Hoàng	15/07/2010	5	62.000	310.000
Tổng cộng: 103 học sinh					31.930.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG TH&THCS HIỀN HÀO
HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP VÀ
HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)			Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non 5 tuổi (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền	Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8
I	KHỐI MẪU GIÁO				3.825.000			
1	Nguyễn Thảo Nhung	11/05/2021	5	85.000	425.000			
2	Vũ Minh Quân	17/02/2021	5	85.000	425.000			
3	Nguyễn Duy Lâm	18/02/2021	5	85.000	425.000			
4	Vũ Khắc Hoài Sơn	23/03/2021	5	85.000	425.000			
5	Vũ Ánh Dương	27/05/2021	5	85.000	425.000			
6	Trần Thảo Vân	22/07/2020	5	85.000	425.000			
7	Đỗ Vũ Tuệ An	10/03/2020	5	85.000	425.000			
8	Đỗ Quỳnh Anh	14/12/2020	5	85.000	425.000			
9	Phạm Quỳnh Anh	07/07/2020	5	85.000	425.000			
II	KHỐI 5 TUỔI							1.700.000
10	Mai Duy Anh	26/09/2019				5	85.000	425.000
11	Vũ Huyền Anh	23/05/2019				5	85.000	425.000
12	Phạm Ánh Phương	11/05/2019				5	85.000	425.000
13	Vũ Bùi Bảo Vy	04/11/2019				5	85.000	425.000
III	KHỐI THCS				4.650.000			
14	Vũ Lê Anh Đức	19/01/2013	5	62.000	310.000			
15	Nguyễn Minh Hằng	22/06/2013	5	62.000	310.000			
16	Nguyễn Ngọc Kim	12/05/2013	5	62.000	310.000			
17	Nguyễn Khánh Ngọc	08/11/2013	5	62.000	310.000			
18	Bùi Hoàng Giang Phổ	15/09/2013	5	62.000	310.000			
19	Vũ Phạm Băng Băng	31/8/2012	5	62.000	310.000			
20	Bùi Hoàng Ngọc Bích	23/6/2012	5	62.000	310.000			
21	Nguyễn Hải Minh	22/12/2011	5	62.000	310.000			
22	Trần Thu Minh	26/08/2011	5	62.000	310.000			
23	Trịnh Vân Phi	28/07/2011	5	62.000	310.000			
24	Ngô Trường Thao	16/11/2011	5	62.000	310.000			
25	Nguyễn Thảo Thu	12/09/2011	5	62.000	310.000			
26	Vũ Phương Trinh	19/01/2011	5	62.000	310.000			
27	Đỗ Ngọc Anh	08/04/2010	5	62.000	310.000			
28	Phạm Nguyễn Diệu Linh	03/04/2010	5	62.000	310.000			
Tổng cộng: 28 học sinh					8.475.000			1.700.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG TH&THCS HOÀNG CHÂU
HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

Đvt: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Nguyễn Ngọc Anh	20/11/2013	5	62.000	310.000
2	Nguyễn Văn Anh	05/11/2013	5	62.000	310.000
3	Trần Đức Anh	02/05/2013	5	62.000	310.000
4	Cao Thị Anh	11/03/2013	5	62.000	310.000
5	Nguyễn Thiên Ân	20/05/2013	5	62.000	310.000
6	Nguyễn Gia Bảo	17/08/2013	5	62.000	310.000
7	Nguyễn Quốc Bảo	22/03/2012	5	62.000	310.000
8	Đoàn Ngọc Bích	19/05/2013	5	62.000	310.000
9	Nguyễn Hữu Dũng	26/02/2013	5	62.000	310.000
10	Lương Hải Đăng	23/04/2013	5	62.000	310.000
11	Nguyễn Hoàng Hải Đăng	19/08/2013	5	62.000	310.000
12	Đặng Minh Đức	16/10/2013	5	62.000	310.000
13	Vũ Gia Hân	27/10/2013	5	62.000	310.000
14	Cao Mạnh Hiếu	06/09/2010	5	62.000	310.000
15	Trần Hồng Khang	20/06/2013	5	62.000	310.000
16	Đặng Bảo Long	25/07/2013	5	62.000	310.000
17	Nguyễn Hữu Lợi	28/06/2013	5	62.000	310.000
18	Phạm Võ Trà My	20/05/2013	5	62.000	310.000
19	Nguyễn Bảo Nam	27/01/2013	5	62.000	310.000
20	Trần Bảo Nam	05/10/2013	5	62.000	310.000
21	Nguyễn Thành Long	10/12/2012	5	62.000	310.000
22	Trần Nguyễn Quý Nam	17/07/2013	5	62.000	310.000
23	Ngô Lê Thảo Nguyên	11/09/2012	5	62.000	310.000
24	Đoàn Tuyết Nhi	19/12/2013	5	62.000	310.000
25	Lâm Hải Phong	10/01/2013	5	62.000	310.000
26	Trần Đỗ Quang Vinh	04/12/2013	5	62.000	310.000
27	Vũ Hải Nam	04/08/2012	5	62.000	310.000
28	Bùi Phương Anh	26/06/2012	5	62.000	310.000
29	Hoàng Duy Anh	01/03/2012	5	62.000	310.000
30	Trần Quốc Anh	17/11/2011	5	62.000	310.000
31	Trần Kiều Anh	27/09/2012	5	62.000	310.000
32	Đoàn Thị Ngọc Anh	06/07/2012	5	62.000	310.000
33	Hoàng Tùng Chi	24/02/2012	5	62.000	310.000
34	Nguyễn Hải Thế Cường	29/10/2012	5	62.000	310.000
35	Phạm Minh Đại Dương	22/12/2012	5	62.000	310.000
36	Đoàn Minh Đức	07/07/2012	5	62.000	310.000
37	Nguyễn Trường Giang	27/11/2012	5	62.000	310.000
38	Đoàn Tuấn Hải	06/03/2012	5	62.000	310.000
39	Lương Thị Khánh Hằng	07/03/2012	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
40	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	29/04/2012	5	62.000	310.000
41	Ngô Thị Ngọc Huyền	26/07/2012	5	62.000	310.000
42	Nguyễn Chân Hưng	03/10/2012	5	62.000	310.000
43	Trần Nam Khánh	30/09/2012	5	62.000	310.000
44	Lương Tường Lâm	03/08/2012	5	62.000	310.000
45	Đoàn Phương Linh	10/12/2012	5	62.000	310.000
46	Hà Diệu Linh	02/07/2012	5	62.000	310.000
47	Nguyễn Hữu Long	05/08/2012	5	62.000	310.000
48	Nguyễn Quốc Long	30/04/2012	5	62.000	310.000
49	Trần Văn Lộc	16/01/2012	5	62.000	310.000
50	Đoàn Tuấn Nam	06/03/2012	5	62.000	310.000
51	Lương Ngọc Quý	25/10/2010	5	62.000	310.000
52	Phạm Minh Ngọc	31/10/2012	5	62.000	310.000
53	Nguyễn Ngọc Uyên Nhi	20/07/2012	5	62.000	310.000
54	Trần Minh Phúc	10/10/2012	5	62.000	310.000
55	Nguyễn Cảnh Sơn	09/10/2012	5	62.000	310.000
56	Ngô Thị Mỹ Tâm	22/09/2012	5	62.000	310.000
57	Trần Minh Thành	21/07/2012	5	62.000	310.000
58	Nguyễn Phương Thảo	10/01/2012	5	62.000	310.000
59	Vũ Thanh Thảo	19/08/2012	5	62.000	310.000
60	Ngô Thị Huyền Trang	31/07/2012	5	62.000	310.000
61	Nguyễn Thùy Trang	13/09/2012	5	62.000	310.000
62	Trần Ngọc Vy	25/12/2012	5	62.000	310.000
63	Nguyễn Quỳnh Anh	28/09/2011	5	62.000	310.000
64	Phạm Quang Bách	23/05/2011	5	62.000	310.000
65	Trần Trọng Bách	12/12/2011	5	62.000	310.000
66	Trần Thế Cường	08/11/2011	5	62.000	310.000
67	Ngô Thùy Dương	06/12/2011	5	62.000	310.000
68	Phạm Văn Đức	24/05/2011	5	62.000	310.000
69	Đoàn Lương Ngọc Hiếu	11/11/2011	5	62.000	310.000
70	Vũ Minh Hiếu	21/04/2011	5	62.000	310.000
71	Trần Gia Hưng	08/09/2011	5	62.000	310.000
72	Song Jeonghoon	21/10/2011	5	62.000	310.000
73	Trần Nhân Kiệt	28/09/2011	5	62.000	310.000
74	Đỗ Phương Linh	30/10/2011	5	62.000	310.000
75	Đoàn Tiến Minh	20/05/2011	5	62.000	310.000
76	Trần Quang Minh	25/01/2011	5	62.000	310.000
77	Bùi Thị Trà My	22/05/2011	5	62.000	310.000
78	Đoàn Tuấn Nam	29/08/2011	5	62.000	310.000
79	Nguyễn Khánh Ngọc	11/01/2011	5	62.000	310.000
80	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	31/05/2011	5	62.000	310.000
81	Nguyễn Bảo Nhi	13/10/2010	5	62.000	310.000
82	Nguyễn Thị Kim Oanh	17/02/2011	5	62.000	310.000
83	Ngô Quang Phú	19/03/2011	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
84	Nguyễn Hoàng Phương	03/05/2011	5	62.000	310.000
85	Ngô Quang Quý	04/09/2010	5	62.000	310.000
86	Phạm Quang Thăng	15/05/2011	5	62.000	310.000
87	Nguyễn Thế Vinh	27/10/2011	5	62.000	310.000
88	Trần Thị Hà Vy	24/12/2011	5	62.000	310.000
89	Trần Hải Long	05/09/2011	5	62.000	310.000
90	Nguyễn Ngọc Anh	24/09/2010	5	62.000	310.000
91	Trần Việt Anh	22/03/2010	5	62.000	310.000
92	Ngô Ngọc Ánh	07/10/2010	5	62.000	310.000
93	Đoàn Thị Thúy Bình	15/05/2010	5	62.000	310.000
94	Đoàn Minh Châu	25/01/2010	5	62.000	310.000
95	Trần Minh Dũng	01/05/2010	5	62.000	310.000
96	Trần Hoàng Quốc Huy	11/02/2010	5	62.000	310.000
97	Trần Đức Kiên	06/01/2010	5	62.000	310.000
98	Lâm Đường Ngọc Linh	03/07/2010	5	62.000	310.000
99	Nguyễn Thị Khánh Linh	19/05/2010	5	62.000	310.000
100	Nguyễn Thị Ngọc Linh	02/11/2010	5	62.000	310.000
101	Trần Phúc Lộc	27/11/2010	5	62.000	310.000
102	Nguyễn Ngọc Ly	28/07/2010	5	62.000	310.000
103	Bùi Thanh Ngọc	23/10/2010	5	62.000	310.000
104	Trần Ngọc Bảo Như	09/10/2010	5	62.000	310.000
105	Trần Thị Thủy	03/04/2010	5	62.000	310.000
106	Trần Thị Thu Trang	25/07/2010	5	62.000	310.000
107	Nguyễn Anh Tú	18/06/2010	5	62.000	310.000
108	Lê Thị Hải Yên	04/06/2010	5	62.000	310.000
Tổng cộng: 108 học sinh					33.480.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG TH&THCS NGHĨA LỘ
HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

Đvt: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Lưu Ngọc Hoài An	02/04/2013	5	62.000	310.000
2	Nguyễn Thị Tâm An	22/01/2013	5	62.000	310.000
3	Trần Tùng Anh	04/04/2013	5	62.000	310.000
4	Phạm Trần Ngọc Ánh	22/01/2013	5	62.000	310.000
5	Phạm Gia Bảo	17/11/2013	5	62.000	310.000
6	Tô Thanh Bình	03/11/2013	5	62.000	310.000
7	Đinh Thị Diệu Châu	23/02/2013	5	62.000	310.000
8	Đỗ Trung Dũng	15/12/2013	5	62.000	310.000
9	Nguyễn Bảo Duy	18/01/2013	5	62.000	310.000
10	Trần Hải Đăng	19/10/2012	5	62.000	310.000
11	Tô Hoàng Đức	14/01/2012	5	62.000	310.000
12	Nguyễn Trung Hiếu	20/10/2013	5	62.000	310.000
13	Tô Anh Huy	26/06/2013	5	62.000	310.000
14	Nguyễn Thùy Khanh	08/11/2013	5	62.000	310.000
15	Phạm Chí Kiệt	11/11/2013	5	62.000	310.000
16	Lê Yến Linh	15/05/2013	5	62.000	310.000
17	Lương Văn Minh	08/02/2013	5	62.000	310.000
18	Đoàn Hữu Nhật Nam	09/06/2013	5	62.000	310.000
19	Tô Đức Bảo Nam	15/08/2013	5	62.000	310.000
20	Lưu Đức Sang	11/09/2013	5	62.000	310.000
21	Đinh Thu Thảo	20/06/2013	5	62.000	310.000
22	Trần Thị Ngọc Trâm	31/07/2013	5	62.000	310.000
23	Nguyễn Phạm Bảo Trân	18/10/2013	5	62.000	310.000
24	Lưu Đức Trung	03/09/2013	5	62.000	310.000
25	Tô Hoàng Trung	22/06/2013	5	62.000	310.000
26	Nguyễn Hà Uyên	05/06/2013	5	62.000	310.000
27	Lê Thị Hồng Vân	24/04/2012	5	62.000	310.000
28	Đặng Thiên Vũ	03/10/2013	5	62.000	310.000
29	Bùi Như Ý	19/09/2013	5	62.000	310.000
30	Đỗ Quỳnh Anh	20/11/2013	5	62.000	310.000
31	Lê Hoàng Ngọc Anh	22/11/2013	5	62.000	310.000
32	Lương Ngọc Thanh Bình	26/05/2013	5	62.000	310.000
33	Phạm Khánh Duy	02/05/2013	5	62.000	310.000
34	Vũ Văn Đại	16/02/2013	5	62.000	310.000
35	Đoàn Sơn Hải	23/12/2013	5	62.000	310.000
36	Trần Thị Thu Huyền	16/01/2013	5	62.000	310.000
37	Lê Nguyên Khang	02/12/2013	5	62.000	310.000
38	Nguyễn Khắc Gia Khánh	13/09/2013	5	62.000	310.000
39	Bùi Đỗ Bách Kiệt	08/02/2013	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
40	Nguyễn Bảo Lâm	05/12/2013	5	62.000	310.000
41	Phạm Gia Minh	17/08/2013	5	62.000	310.000
42	Lương Hà My	01/12/2013	5	62.000	310.000
43	Phạm Hải Nam	03/06/2013	5	62.000	310.000
44	Nguyễn Hải Ngân	29/07/2013	5	62.000	310.000
45	Nguyễn Khánh Ngọc	21/11/2013	5	62.000	310.000
46	Phạm Lương Nguyên	19/10/2013	5	62.000	310.000
47	Nguyễn Trần Ngọc Nhi	26/09/2013	5	62.000	310.000
48	Phạm Văn Nhưong	06/09/2011	5	62.000	310.000
49	Phạm Thị Như Quỳnh	08/07/2013	5	62.000	310.000
50	Nguyễn Trọng Công Thành	20/06/2011	5	62.000	310.000
51	Nguyễn Văn Thành	03/10/2012	5	62.000	310.000
52	Phạm Thị Thu	05/03/2013	5	62.000	310.000
53	Lương Hoài Thương	04/02/2013	5	62.000	310.000
54	Bùi Thu Trang	06/05/2013	5	62.000	310.000
55	Lương Khánh Vi	20/04/2013	5	62.000	310.000
56	Lương Thị Thanh Xuân	19/06/2013	5	62.000	310.000
57	Hoàng Thị Phương Anh	08/01/2012	5	62.000	310.000
58	Lê Thanh Việt Anh	29/03/2012	5	62.000	310.000
59	Phạm Ngọc Anh	23/05/2011	5	62.000	310.000
60	Vũ Quỳnh Anh	27/04/2012	5	62.000	310.000
61	Phạm Thanh Chúc	06/11/2012	5	62.000	310.000
62	Bùi Trung Dũng	03/03/2012	5	62.000	310.000
63	Đinh Thùy Dương	28/06/2012	5	62.000	310.000
64	Trần Tuấn Dương	08/07/2012	5	62.000	310.000
65	Lê Công Đại	16/10/2012	5	62.000	310.000
66	Phạm Thành Đạt	18/08/2012	5	62.000	310.000
67	Tô Thị Bảo Giang	28/06/2012	5	62.000	310.000
68	Phạm Thị Ngọc Hà	05/05/2012	5	62.000	310.000
69	Lương Văn Hiệp	18/02/2012	5	62.000	310.000
70	Nguyễn Tiên Minh Hiếu	25/12/2012	5	62.000	310.000
71	Lê Trường Huy	20/06/2011	5	62.000	310.000
72	Lưu Quỳnh Hương	05/10/2012	5	62.000	310.000
73	Nguyễn Duy Khánh	26/05/2012	5	62.000	310.000
74	Nguyễn Đức Kiên	30/04/2012	5	62.000	310.000
75	Lưu Thị Phương Linh	28/08/2012	5	62.000	310.000
76	Phạm Khánh Linh	04/04/2012	5	62.000	310.000
77	Trần Đức Long	25/07/2012	5	62.000	310.000
78	Nguyễn Gia Phú	05/08/2012	5	62.000	310.000
79	Bùi Trọng Tình	22/01/2011	5	62.000	310.000
80	Nguyễn Việt Tú	05/08/2012	5	62.000	310.000
81	Lê Anh Vũ	27/09/2012	5	62.000	310.000
82	Phạm Quốc Anh	13/12/2012	5	62.000	310.000
83	Bùi Ngọc Hân	23/12/2012	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
84	Đinh Hữu Hiếu	30/08/2011	5	62.000	310.000
85	Nguyễn Hải Hoàng	10/11/2012	5	62.000	310.000
86	Bùi Hồng Gia Khánh	13/10/2012	5	62.000	310.000
87	Tô Nguyễn Văn Khôi	23/08/2012	5	62.000	310.000
88	Phạm Đình Kỳ	12/11/2012	5	62.000	310.000
89	Phạm Quang Bảo Lâm	28/12/2012	5	62.000	310.000
90	Nguyễn Trần Khánh Linh	21/04/2012	5	62.000	310.000
91	Phan Bảo Long	17/06/2012	5	62.000	310.000
92	Đỗ Huy Nam	03/11/2011	5	62.000	310.000
93	Nguyễn Khổng Nam	07/09/2012	5	62.000	310.000
94	Phạm Nguyễn Thiên Ngân	30/01/2012	5	62.000	310.000
95	Đoàn Trang Nhung	30/09/2012	5	62.000	310.000
96	Phạm Thanh Phong	20/10/2012	5	62.000	310.000
97	Nguyễn Thị Bảo Phương	06/11/2012	5	62.000	310.000
98	Nguyễn Minh Quân	26/12/2011	5	62.000	310.000
99	Lưu Phương Thảo	25/12/2012	5	62.000	310.000
100	Nguyễn Thế Thắng	30/05/2012	5	62.000	310.000
101	Ngô Đức Thịnh	15/09/2012	5	62.000	310.000
102	Lê Minh Thu	22/03/2012	5	62.000	310.000
103	Phạm Minh Thu	07/10/2012	5	62.000	310.000
104	Lưu Đức Thuận	11/02/2012	5	62.000	310.000
105	Phạm Phương Thúy	17/09/2012	5	62.000	310.000
106	Phạm Minh Tuấn	09/03/2012	5	62.000	310.000
107	Trần Thị Thanh Vân	03/02/2011	5	62.000	310.000
108	Phạm Thị Thanh An	21/05/2011	5	62.000	310.000
109	Ngô Kiều Anh	24/08/2011	5	62.000	310.000
110	Phạm Ngọc Bích	12/05/2011	5	62.000	310.000
111	Nguyễn Khánh Diệp	29/08/2011	5	62.000	310.000
112	Lương Nguyễn Thành Doanh	19/09/2011	5	62.000	310.000
113	Vũ Minh Đức	05/02/2011	5	62.000	310.000
114	Nguyễn Thị Thúy Hằng	28/05/2011	5	62.000	310.000
115	Tô Đức Hợp	02/04/2011	5	62.000	310.000
116	Phạm Văn Huy	13/01/2011	5	62.000	310.000
117	Phạm Lê Khánh Huyền	21/09/2011	5	62.000	310.000
118	Nguyễn Mai Hương	24/09/2011	5	62.000	310.000
119	Nguyễn Trương Quang Minh	07/12/2011	5	62.000	310.000
120	Lương Văn Phát	23/01/2011	5	62.000	310.000
121	Lương Văn Phường	07/11/2011	5	62.000	310.000
122	Trần Thanh Sơn	07/11/2011	5	62.000	310.000
123	Bùi Duy Thắng	27/10/2011	5	62.000	310.000
124	Phạm Thị Huyền Trang	14/10/2011	5	62.000	310.000
125	Lê Anh Tuấn	25/07/2011	5	62.000	310.000
126	Lê Hoàng Uyên	29/08/2011	5	62.000	310.000
127	Đặng Quang Vũ	27/10/2011	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
128	Lưu Thị Phương Anh	19/07/2011	5	62.000	310.000
129	Phạm Thảo Anh	12/05/2011	5	62.000	310.000
130	Bùi Văn Cường	25/05/2011	5	62.000	310.000
131	Nguyễn Hương Giang	06/08/2011	5	62.000	310.000
132	Vũ Ngọc Hải	19/01/2011	5	62.000	310.000
133	Lưu Gia Huy	09/03/2011	5	62.000	310.000
134	Lê Gia Vĩnh Khang	16/11/2011	5	62.000	310.000
135	Nguyễn Gia Khánh	13/07/2011	5	62.000	310.000
136	Phạm Gia Linh	01/09/2011	5	62.000	310.000
137	Tô Khánh Linh	05/08/2011	5	62.000	310.000
138	Vũ Thế Minh	02/06/2011	5	62.000	310.000
139	Nguyễn Trung Nghĩa	05/08/2011	5	62.000	310.000
140	Nguyễn Hoàng Phong	14/03/2011	5	62.000	310.000
141	Đặng Thị Mai Phương	06/05/2011	5	62.000	310.000
142	Phạm Thị Như Quỳnh	10/05/2011	5	62.000	310.000
143	Nguyễn Hồng Sáng	31/12/2011	5	62.000	310.000
144	Phạm Đình Tâm	28/06/2011	5	62.000	310.000
145	Phạm Phương Thùy	03/06/2011	5	62.000	310.000
146	Chu Anh Tú	13/03/2011	5	62.000	310.000
147	Tô Thảo Vy	07/11/2011	5	62.000	310.000
148	Phạm Anh Duy	18/09/2010	5	62.000	310.000
149	Đoàn Hữu Hải Đăng	20/09/2010	5	62.000	310.000
150	Phạm Minh Đăng	12/12/2010	5	62.000	310.000
151	Vũ Hải Đăng	01/09/2010	5	62.000	310.000
152	Lê Thị Hồng Hà	15/01/2010	5	62.000	310.000
153	Phạm Việt Hà	22/07/2010	5	62.000	310.000
154	Hoàng Thị Hạnh	17/11/2010	5	62.000	310.000
155	Đỗ Đức Hiếu	08/11/2010	5	62.000	310.000
156	Phạm Hoàng Quốc Huy	26/08/2010	5	62.000	310.000
157	Phạm Thị Hương	12/10/2010	5	62.000	310.000
158	Nguyễn Sỹ Khang	14/12/2010	5	62.000	310.000
159	Phạm Minh Khánh	23/11/2010	5	62.000	310.000
160	Phạm Tuấn Kiệt	03/07/2010	5	62.000	310.000
161	Trần Khánh Ly	26/10/2010	5	62.000	310.000
162	Trần Tố My	27/12/2010	5	62.000	310.000
163	Lương Phạm Việt Ngân	30/08/2010	5	62.000	310.000
164	Lê Hồng Ngọc	31/01/2010	5	62.000	310.000
165	Vũ Hoàng Minh Ngọc	26/10/2010	5	62.000	310.000
166	Phạm Khôi Nguyên	11/11/2010	5	62.000	310.000
167	Phạm Trần Phương Nhung	25/03/2010	5	62.000	310.000
168	Phạm Bùi Yến Oanh	23/07/2010	5	62.000	310.000
169	Trần Tố Quyên	27/12/2010	5	62.000	310.000
170	Nguyễn Thị Phương Thảo	15/05/2010	5	62.000	310.000
171	Vũ Phương Thảo	18/12/2010	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
172	Lưu Hải Thương	11/09/2010	5	62.000	310.000
173	Lê Thị Huyền Trang	16/05/2010	5	62.000	310.000
174	Đậu Thị Thanh Vân	13/12/2010	5	62.000	310.000
175	Nguyễn Thị Hải Yến	27/01/2010	5	62.000	310.000
Tổng cộng: 175 học sinh					54.250.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG TH&THCS PHÙ LONG
HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

Đvt: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Nguyễn Hoàng Hải An	14/07/2012	5	62.000	310.000
2	Nguyễn Việt Anh	11/11/2013	5	62.000	310.000
3	Nguyễn Gia Bảo	06/09/2013	5	62.000	310.000
4	Nguyễn Gia Bảo	28/09/2013	5	62.000	310.000
5	Đỗ Xuân Bình	16/04/2013	5	62.000	310.000
6	Bùi Trần Minh Châu	14/10/2013	5	62.000	310.000
7	Lê Minh Châu	25/01/2013	5	62.000	310.000
8	Nguyễn Trí Cường	14/07/2013	5	62.000	310.000
9	Nguyễn Bá Đạt	28/06/2011	5	62.000	310.000
10	Trần Chí Đạt	11/09/2013	5	62.000	310.000
11	Đặng Thị Ngọc Hân	26/09/2013	5	62.000	310.000
12	Lê Danh Hiền	05/02/2013	5	62.000	310.000
13	Nguyễn Quốc Huy	08/11/2013	5	62.000	310.000
14	Bùi Thị Thanh Huyền	10/02/2013	5	62.000	310.000
15	Phạm Gia Hưng	27/08/2013	5	62.000	310.000
16	Bùi Đình Anh Khang	30/10/2013	5	62.000	310.000
17	Đào Huy Khánh	22/08/2013	5	62.000	310.000
18	Đỗ Long Khánh	12/07/2013	5	62.000	310.000
19	Nguyễn Duy Khánh	13/03/2013	5	62.000	310.000
20	Nguyễn Nam Khánh	16/10/2013	5	62.000	310.000
21	Bùi Hải Linh	11/01/2013	5	62.000	310.000
22	Bùi Thái Long	25/11/2013	5	62.000	310.000
23	Nguyễn Công Minh	25/09/2010	5	62.000	310.000
24	Vũ Công Minh	12/06/2013	5	62.000	310.000
25	Vũ Quang Minh	21/11/2012	5	62.000	310.000
26	Vũ Tuấn Minh	15/04/2012	5	62.000	310.000
27	Bùi Hoàng Nam	30/08/2013	5	62.000	310.000
28	Bùi Trung Nghĩa	18/10/2013	5	62.000	310.000
29	Nguyễn Trung Nghĩa	20/01/2013	5	62.000	310.000
30	Nguyễn Đoàn Thục Nguyên	11/08/2013	5	62.000	310.000
31	Bùi Việt Nhật	31/10/2013	5	62.000	310.000
32	Đỗ Đức Nhật	14/10/2013	5	62.000	310.000
33	Nguyễn Hải Phong	19/06/2013	5	62.000	310.000
34	Nguyễn Kim Phượng	04/01/2013	5	62.000	310.000
35	Nguyễn Phương Tâm	22/02/2013	5	62.000	310.000
36	Nguyễn Thiện Tâm	22/10/2013	5	62.000	310.000
37	Ngô Quang Thanh	14/10/2013	5	62.000	310.000
38	Nguyễn Hà Thu	04/10/2013	5	62.000	310.000
39	Trần Quốc Việt	22/06/2013	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
40	Nguyễn Thế Vinh	10/12/2013	5	62.000	310.000
41	Trần Thảo Yên	23/11/2013	5	62.000	310.000
42	Bùi Thu An	17/08/2012	5	62.000	310.000
43	Lê Việt Anh	21/05/2012	5	62.000	310.000
44	Nguyễn Trâm Anh	16/03/2012	5	62.000	310.000
45	Trần Thị Quỳnh Anh	09/10/2012	5	62.000	310.000
46	Đặng Bảo Châu	13/01/2012	5	62.000	310.000
47	Trần Chí Công	05/05/2012	5	62.000	310.000
48	Tô Việt Cường	07/05/2012	5	62.000	310.000
49	Bùi Anh Đào	16/11/2012	5	62.000	310.000
50	Trần Anh Đức	10/03/2012	5	62.000	310.000
51	Nguyễn Đình Đường	21/04/2011	5	62.000	310.000
52	Bùi Việt Hà	19/09/2012	5	62.000	310.000
53	Nguyễn Đức Hiếu	20/09/2012	5	62.000	310.000
54	Nguyễn Ngọc Gia Huy	12/07/2012	5	62.000	310.000
55	Đỗ Khánh Huyền	08/08/2012	5	62.000	310.000
56	Nguyễn Diệu Linh	28/11/2012	5	62.000	310.000
57	Nguyễn Bảo Long	20/01/2012	5	62.000	310.000
58	Nguyễn Hữu Thành Long	03/12/2012	5	62.000	310.000
59	Dương Cẩm Ly	21/08/2012	5	62.000	310.000
60	Bùi Nhật Minh	28/11/2012	5	62.000	310.000
61	Bùi Bảo Ngọc	07/09/2011	5	62.000	310.000
62	Nguyễn Thị Hà Ninh	02/01/2012	5	62.000	310.000
63	Nguyễn Đức Anh Phúc	29/10/2012	5	62.000	310.000
64	Trần Thị Phương	02/02/2011	5	62.000	310.000
65	Nguyễn Minh Quân	11/12/2012	5	62.000	310.000
66	Vũ Hải Mạnh Quân	07/07/2012	5	62.000	310.000
67	Vũ Minh Quân	28/12/2012	5	62.000	310.000
68	Bùi Văn Thái	12/05/2012	5	62.000	310.000
69	Bùi Thái Trung	15/08/2012	5	62.000	310.000
70	Lê Nguyễn Anh Tuấn	28/04/2012	5	62.000	310.000
71	Nguyễn Đức Tuệ	07/05/2012	5	62.000	310.000
72	Nguyễn Thị Tuyền	25/06/2012	5	62.000	310.000
73	Tô Anh Vũ	09/03/2012	5	62.000	310.000
74	Nguyễn Duy Anh	22/07/2011	5	62.000	310.000
75	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	24/04/2011	5	62.000	310.000
76	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	10/11/2011	5	62.000	310.000
77	Nguyễn Tuấn Anh	08/10/2011	5	62.000	310.000
78	Trần Tâm Bằng	29/09/2011	5	62.000	310.000
79	Nguyễn Đình Huân	30/12/2011	5	62.000	310.000
80	Bùi Đình Huy	25/01/2011	5	62.000	310.000
81	Vũ Quang Huy	22/07/2011	5	62.000	310.000
82	Dương Tiến Minh	01/11/2011	5	62.000	310.000
83	Nguyễn Thị Ngọc Minh	07/10/2011	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
84	Bùi Hoàng Nam	07/03/2011	5	62.000	310.000
85	Nguyễn Hoàng Nhật	03/09/2011	5	62.000	310.000
86	Nguyễn Hải Ninh	13/08/2011	5	62.000	310.000
87	Vũ Quốc Phong	14/08/2011	5	62.000	310.000
88	Bùi Thị Phương	03/09/2011	5	62.000	310.000
89	Bùi Thị Khánh Phương	24/05/2011	5	62.000	310.000
90	Nguyễn Văn Quân	29/08/2011	5	62.000	310.000
91	Nguyễn Như Quỳnh	21/06/2011	5	62.000	310.000
92	Bùi Hải Sơn	24/05/2010	5	62.000	310.000
93	Phạm Văn Tân	10/08/2011	5	62.000	310.000
94	Nguyễn Bá Duy Thanh	27/12/2011	5	62.000	310.000
95	Đỗ Thị Hoài Thương	03/01/2011	5	62.000	310.000
96	Nguyễn Trung Tình	15/12/2010	5	62.000	310.000
97	Nguyễn Hoàng Tú	11/11/2011	5	62.000	310.000
98	Bùi Hoàng Anh Tuấn	06/02/2011	5	62.000	310.000
99	Đỗ Tường Vy	13/05/2011	5	62.000	310.000
100	Bùi Ngọc Bảo Yên	29/12/2011	5	62.000	310.000
101	Vũ Bảo Yên	29/01/2011	5	62.000	310.000
102	Lê Văn An	19/05/2010	5	62.000	310.000
103	Nguyễn Minh Anh	11/12/2010	5	62.000	310.000
104	Nguyễn Ngọc Ánh	17/12/2010	5	62.000	310.000
105	Nguyễn Thành Công	21/03/2010	5	62.000	310.000
106	Nguyễn Anh Đức	21/06/2010	5	62.000	310.000
107	Nguyễn Đình Đức	28/01/2010	5	62.000	310.000
108	Nguyễn Ngân Hà	28/07/2010	5	62.000	310.000
109	Vũ Văn Huy	03/09/2009	5	62.000	310.000
110	Nguyễn Thị Thu Huyền	18/08/2010	5	62.000	310.000
111	Nguyễn Tuấn Kiệt	15/04/2010	5	62.000	310.000
112	Bùi Thị Linh	23/07/2010	5	62.000	310.000
113	Đặng Phương Linh	03/06/2010	5	62.000	310.000
114	Lê Thị Diệu Linh	05/10/2010	5	62.000	310.000
115	Vũ Ngọc Linh	10/04/2010	5	62.000	310.000
116	Nguyễn Trung Nghĩa	12/09/2010	5	62.000	310.000
117	Đặng Vũ Bảo Ngọc	12/09/2010	5	62.000	310.000
118	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	11/06/2010	5	62.000	310.000
119	Park Hồng Ngọc	25/08/2009	5	62.000	310.000
120	Nguyễn Bá Phong	18/12/2010	5	62.000	310.000
121	Bùi Tường Vi	17/06/2010	5	62.000	310.000
Tổng cộng: 121 học sinh					37.510.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG TH&THCS VĂN PHONG
HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

Đvt: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Đình Phạm Thái An	17/08/2013	5	62.000	310.000
2	Bùi Lê Tuấn Anh	28/11/2013	5	62.000	310.000
3	Phạm Thị Phương Anh	22/05/2013	5	62.000	310.000
4	Nguyễn Gia Bảo	10/08/2012	5	62.000	310.000
5	Đỗ Ngọc Minh Châu	08/02/2013	5	62.000	310.000
6	Đặng Văn Dũng	23/05/2013	5	62.000	310.000
7	Nguyễn Thành Đạt	22/01/2013	5	62.000	310.000
8	Nguyễn Văn Đạt	12/11/2013	5	62.000	310.000
9	Đào Phú Đức	19/12/2013	5	62.000	310.000
10	Nguyễn Vũ Minh Đức	14/12/2013	5	62.000	310.000
11	Bùi Mai Hồng	17/09/2013	5	62.000	310.000
12	Đặng Văn Hùng	10/11/2013	5	62.000	310.000
13	Bùi Đức Huy	25/07/2011	5	62.000	310.000
14	Đỗ Thị Khánh Linh	14/09/2013	5	62.000	310.000
15	Tô Thị Thùy Linh	19/07/2012	5	62.000	310.000
16	Trần Thị Diệu Linh	01/04/2013	5	62.000	310.000
17	Nguyễn Tuấn Minh	12/05/2013	5	62.000	310.000
18	Hoàng Diễm My	26/11/2013	5	62.000	310.000
19	Tô Hải Nguyên	11/11/2013	5	62.000	310.000
20	Nguyễn Đức Toàn Phúc	12/11/2013	5	62.000	310.000
21	Đoàn Thị Thanh Tâm	09/10/2013	5	62.000	310.000
22	Bùi Thị Bảo Thanh	09/12/2013	5	62.000	310.000
23	Nguyễn Phúc Thịnh	07/10/2013	5	62.000	310.000
24	Bùi Thị Anh Thư	01/06/2013	5	62.000	310.000
25	Ngô Ánh Tuyết	22/04/2013	5	62.000	310.000
26	Đỗ Thị Hồng Tươi	22/11/2013	5	62.000	310.000
27	Lương Diễm Như Uyên	11/09/2012	5	62.000	310.000
28	Nguyễn Hà Vân	23/01/2013	5	62.000	310.000
29	Lù Ngọc Bích	04/01/2013	5	62.000	310.000
30	Phạm Đỗ Minh Anh	03/06/2012	5	62.000	310.000
31	Đỗ Đức Bảo	20/06/2011	5	62.000	310.000
32	Phạm Thiên Bảo	22/09/2012	5	62.000	310.000
33	Lê Nguyễn Thanh Bình	26/03/2012	5	62.000	310.000
34	Đỗ Trần Cảnh	30/01/2012	5	62.000	310.000
35	Đỗ Hồng Chuyên	20/07/2010	5	62.000	310.000
36	Bùi Lê Mạnh Cường	31/01/2012	5	62.000	310.000
37	Bùi Trắc Cường	17/10/2012	5	62.000	310.000
38	Đỗ Mạnh Dũng	29/02/2012	5	62.000	310.000
39	Bùi Khánh Duy	06/12/2012	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
40	Đỗ Nhất Dương	16/06/2011	5	62.000	310.000
41	Trần Thị Huyền Dương	02/02/2012	5	62.000	310.000
42	Nguyễn Tiên Đạt	05/11/2012	5	62.000	310.000
43	Phạm Nguyễn Minh Hằng	09/05/2012	5	62.000	310.000
44	Bùi Trắc Đức Hiếu	07/10/2012	5	62.000	310.000
45	Ngô Minh Hiếu	01/10/2012	5	62.000	310.000
46	Phạm Gia Huy	19/05/2011	5	62.000	310.000
47	Trần Tùng Lâm	10/01/2012	5	62.000	310.000
48	Bùi Phương Linh	18/02/2012	5	62.000	310.000
49	Nguyễn Hồng Linh	03/12/2012	5	62.000	310.000
50	Bùi Thu Luyến	13/05/2012	5	62.000	310.000
51	Bùi Xuân Mai	07/01/2012	5	62.000	310.000
52	Nguyễn Quang Minh	10/07/2012	5	62.000	310.000
53	Phạm Khắc Nam	19/03/2012	5	62.000	310.000
54	Nguyễn Hoàng Ngọc	25/11/2012	5	62.000	310.000
55	Đàm Đức Phúc	18/04/2012	5	62.000	310.000
56	Đỗ Anh Quân	06/08/2010	5	62.000	310.000
57	Đỗ Minh Quân	26/08/2012	5	62.000	310.000
58	Bùi Trắc Quốc	22/03/2011	5	62.000	310.000
59	Lê Minh Sang	09/04/2012	5	62.000	310.000
60	Nguyễn Thị Minh Thu	08/11/2012	5	62.000	310.000
61	Bùi Khánh Toàn	15/09/2012	5	62.000	310.000
62	Đoàn Huyền Trang	08/01/2012	5	62.000	310.000
63	Nguyễn Thị Trang	27/06/2012	5	62.000	310.000
64	Triệu Mai Trang	08/02/2012	5	62.000	310.000
65	Nguyễn Hà Vi	16/07/2012	5	62.000	310.000
66	Nguyễn Thị Tường Vi	14/08/2012	5	62.000	310.000
67	Ngô Hoàng Yến Vy	21/08/2011	5	62.000	310.000
68	Đỗ Đàm Phương Thảo	12/12/2012	5	62.000	310.000
69	Bùi Việt Anh	03/11/2011	5	62.000	310.000
70	Nguyễn Hoàng Mai Anh	24/01/2011	5	62.000	310.000
71	Nguyễn Vũ Phương Anh	21/06/2011	5	62.000	310.000
72	Bùi Đặng Diệp Chi	08/04/2011	5	62.000	310.000
73	Bùi Trí Dũng	06/10/2011	5	62.000	310.000
74	Đặng Tiến Đoàn	22/06/2011	5	62.000	310.000
75	Phạm Khắc Đình Đoàn	14/03/2011	5	62.000	310.000
76	Nguyễn Công Giang	09/10/2010	5	62.000	310.000
77	Bùi Minh Hào	09/05/2011	5	62.000	310.000
78	Bùi Minh Hằng	03/10/2011	5	62.000	310.000
79	Nguyễn Ngọc Hân	09/08/2011	5	62.000	310.000
80	Trần Trọng Hoàn	10/05/2011	5	62.000	310.000
81	Phạm Thị Ngọc Huế	26/07/2011	5	62.000	310.000
82	Vũ Tuấn Hưng	07/11/2011	5	62.000	310.000
83	Nguyễn Hữu Lộc	09/11/2011	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
84	Nguyễn Bảo Ngọc	05/08/2011	5	62.000	310.000
85	Đặng Văn Phong	11/11/2010	5	62.000	310.000
86	Đỗ Hải Phong	19/04/2011	5	62.000	310.000
87	Nguyễn Tấn Phong	29/10/2011	5	62.000	310.000
88	Nguyễn Hà Phương	17/11/2011	5	62.000	310.000
89	Bùi Bá Quốc	10/08/2011	5	62.000	310.000
90	Đinh Ngọc Sơn	15/02/2011	5	62.000	310.000
91	Hoàng Đình Sơn	31/01/2011	5	62.000	310.000
92	Nguyễn Thị Bình Tâm	04/04/2010	5	62.000	310.000
93	Đỗ Minh Thanh	05/08/2011	5	62.000	310.000
94	Nguyễn Thị Anh Thư	19/02/2011	5	62.000	310.000
95	Đỗ Thị Hà Trang	11/04/2011	5	62.000	310.000
96	Đặng Thái Tú	24/10/2011	5	62.000	310.000
97	Đào Ngọc Uyên	14/01/2011	5	62.000	310.000
98	Đỗ Phương Uyên	28/10/2011	5	62.000	310.000
99	Tổng Thiên Vũ	02/12/2011	5	62.000	310.000
100	Trần Khánh Vy	28/02/2011	5	62.000	310.000
101	Dương Thế Anh	21/05/2010	5	62.000	310.000
102	Nguyễn Hoàng Hải	06/10/2010	5	62.000	310.000
103	Nguyễn Thị Bích Hằng	31/07/2010	5	62.000	310.000
104	Nguyễn Đức Huy	03/12/2010	5	62.000	310.000
105	Bùi Đặng Gia Hưng	13/04/2010	5	62.000	310.000
106	Đỗ Quỳnh Hương	24/04/2010	5	62.000	310.000
107	Đỗ Thị Mai Hương	07/02/2010	5	62.000	310.000
108	Ngô Yến Khanh	23/09/2010	5	62.000	310.000
109	Đinh Ngọc Thùy Linh	09/04/2010	5	62.000	310.000
110	Nguyễn Thị Ngọc Linh	16/11/2010	5	62.000	310.000
111	Bùi Nguyễn Hải Long	18/06/2010	5	62.000	310.000
112	Nguyễn Đức Mạnh	27/09/2010	5	62.000	310.000
113	Đặng Nguyễn Bình Minh	12/07/2010	5	62.000	310.000
114	Đỗ Hoàng Phúc	27/12/2010	5	62.000	310.000
115	Phạm Duy Phúc	13/10/2010	5	62.000	310.000
116	Nguyễn Lê Minh Quân	07/06/2010	5	62.000	310.000
117	Bùi Thị Như Quỳnh	08/05/2010	5	62.000	310.000
118	Tạ Đình Toàn	29/01/2010	5	62.000	310.000
119	Lê Thanh Vũ	29/03/2010	5	62.000	310.000
120	Nguyễn Bảo Yến	06/12/2010	5	62.000	310.000
Tổng cộng: 120 học sinh					37.200.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG TH&THCS XUÂN ĐÁM
HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

Đvt: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Nguyễn Tuấn Anh	31/05/2013	5	62.000	310.000
2	Đoàn Gia Bảo	14/09/2013	5	62.000	310.000
3	Lê Hữu Hải	30/04/2013	5	62.000	310.000
4	Đoàn Gia Huy	01/12/2013	5	62.000	310.000
5	Cần Thị Mỹ Hạnh	27/04/2012	5	62.000	310.000
6	Vũ Nguyễn Hoàng Linh	12/12/2013	5	62.000	310.000
7	Nguyễn Diệu Linh	15/01/2013	5	62.000	310.000
8	Nguyễn Việt Nam	14/09/2011	5	62.000	310.000
9	Lê Thanh Quỳnh	20/06/2013	5	62.000	310.000
10	Đoàn Huyền Trang	28/10/2013	5	62.000	310.000
11	Trần Bảo Châu	21/10/2012	5	62.000	310.000
12	Vũ Hoàng Hà Chi	07/09/2012	5	62.000	310.000
13	Đoàn Hương Giang	29/08/2012	5	62.000	310.000
14	Đoàn Long Giáp	30/04/2012	5	62.000	310.000
15	Nguyễn Tuấn Khang	20/06/2012	5	62.000	310.000
16	Vũ Mai Lân	06/12/2012	5	62.000	310.000
17	Nguyễn Hoàng Linh	28/12/2012	5	62.000	310.000
18	Trần Hà Khánh Ly	15/06/2012	5	62.000	310.000
19	Vũ Thảo Minh	31/08/2012	5	62.000	310.000
20	Trần Hoài Nam	28/08/2012	5	62.000	310.000
21	Phạm Quỳnh Như.	04/09/2012	5	62.000	310.000
22	Nguyễn Như Quỳnh	22/03/2012	5	62.000	310.000
23	Lê Thanh Trúc	13/03/2012	5	62.000	310.000
24	Dương Tường Vy	04/04/2012	5	62.000	310.000
25	Bùi Duy Hoàng	23/08/2011	5	62.000	310.000
26	Vũ Văn Lam	25/10/2011	5	62.000	310.000
27	Vũ Mai Thanh Long	03/12/2010	5	62.000	310.000
28	Phạm Yến Nhiên	27/10/2011	5	62.000	310.000
29	Vũ Hùng Nam Phi	23/03/2011	5	62.000	310.000
30	Đồng Đức Trọng	25/01/2011	5	62.000	310.000
31	Nguyễn Minh Bảo	25/07/2010	5	62.000	310.000
32	Vũ Trọng Hiệu	18/04/2010	5	62.000	310.000
33	Bùi Thị Minh Hồng	08/03/2010	5	62.000	310.000
34	Lê Bảo Lâm	07/01/2010	5	62.000	310.000
35	Đoàn Minh Ngọc	09/11/2010	5	62.000	310.000
36	Nguyễn Khánh Ngọc	31/05/2010	5	62.000	310.000
37	Đoàn Mạnh Phúc	20/09/2010	5	62.000	310.000
38	Đồng Đức Phúc	08/09/2010	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
39	Đoàn Hà Phương	29/08/2010	5	62.000	310.000
40	Bùi Thị Minh Thư	31/01/2010	5	62.000	310.000
41	Vũ Anh Thư	25/05/2010	5	62.000	310.000
42	Nguyễn Quang Vinh	31/05/2010	5	62.000	310.000
Tổng cộng: 42 học sinh					13.020.000

**DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THỊ TRẤN CÁT BÀ
HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025**

Đvt: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Lê My An	20/02/2013	5	62.000	310.000
2	Nguyễn Khánh An	09/04/2013	5	62.000	310.000
3	Phạm Văn Trường An	09/08/2013	5	62.000	310.000
4	Vũ Khánh An	06/09/2013	5	62.000	310.000
5	Hà Ngọc Anh	10/12/2013	5	62.000	310.000
6	Lê Phương Anh	23/05/2013	5	62.000	310.000
7	Phạm Quỳnh Anh	16/02/2013	5	62.000	310.000
8	Vũ Hoàng Minh Anh	01/08/2013	5	62.000	310.000
9	Trần Xuân Bách	19/05/2013	5	62.000	310.000
10	Phạm Thế Bảo	19/01/2013	5	62.000	310.000
11	Phạm Xuân Cẩn	29/12/2013	5	62.000	310.000
12	Hoàng Diệu Bảo Châu	29/12/2013	5	62.000	310.000
13	Nguyễn Thùy Dương	03/03/2013	5	62.000	310.000
14	Bùi Tuấn Đạt	21/03/2013	5	62.000	310.000
15	Lâm Thanh Hằng	02/01/2013	5	62.000	310.000
16	Bùi Gia Hân	19/05/2013	5	62.000	310.000
17	Vũ Đoàn Gia Hân	30/11/2013	5	62.000	310.000
18	Nguyễn Phúc Hưng	23/08/2013	5	62.000	310.000
19	Vũ Tuệ Lâm	30/08/2013	5	62.000	310.000
20	Đặng Lê Thảo Linh	02/01/2013	5	62.000	310.000
21	Đỗ Phương Linh	26/08/2013	5	62.000	310.000
22	Vũ Thảo Linh	28/08/2013	5	62.000	310.000
23	Bùi Tuệ Mẫn	19/05/2013	5	62.000	310.000
24	Vũ Hà My	24/07/2013	5	62.000	310.000
25	Vũ Bảo Nam	17/05/2013	5	62.000	310.000
26	Lê Phương Nghi	13/03/2013	5	62.000	310.000
27	Phạm Đức Nghĩa	28/06/2013	5	62.000	310.000
28	Nguyễn Bảo Ngọc	11/01/2013	5	62.000	310.000
29	Nguyễn Khắc Nhân	05/10/2013	5	62.000	310.000
30	Đỗ Uyên Nhi	29/04/2013	5	62.000	310.000
31	Lê Phương Nhi	31/10/2013	5	62.000	310.000
32	Phạm Thị Tố Oanh	28/04/2013	5	62.000	310.000
33	Nguyễn Bảo Phúc	15/07/2013	5	62.000	310.000
34	Nguyễn Minh Phương	28/05/2013	5	62.000	310.000
35	Trần Hoàng Hà Phương	09/07/2013	5	62.000	310.000
36	Đoàn Lê Minh Quang	28/12/2013	5	62.000	310.000
37	Nguyễn Đình Minh Quân	02/01/2013	5	62.000	310.000
38	Hà Bảo Trang	06/03/2013	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
39	Hoàng Văn Trang	18/11/2013	5	62.000	310.000
40	Nguyễn Yến Trang	03/06/2013	5	62.000	310.000
41	Hoàng Huyền Trâm	12/06/2013	5	62.000	310.000
42	Hoàng Anh Triết	26/02/2013	5	62.000	310.000
43	Nguyễn Sơn Tùng	16/09/2013	5	62.000	310.000
44	Nguyễn Quốc Anh Đức	16/05/2013	5	62.000	310.000
45	Phan Thị Quỳnh Chi	26/10/2013	5	62.000	310.000
46	Phạm Bảo An	15/02/2013	5	62.000	310.000
47	Tô Quỳnh An An	16/04/2013	5	62.000	310.000
48	Bùi Nguyễn Kim Anh	13/01/2013	5	62.000	310.000
49	Hoàng Bảo Anh	18/12/2012	5	62.000	310.000
50	Ngô Đức Anh	29/06/2013	5	62.000	310.000
51	Nguyễn Mỹ Anh	06/10/2013	5	62.000	310.000
52	Trần Hoàng Ngọc Ánh	05/09/2013	5	62.000	310.000
53	Đinh Khắc Cường	21/10/2013	5	62.000	310.000
54	Phạm Quang Duy	28/10/2013	5	62.000	310.000
55	Vũ Đức Đạt	01/04/2013	5	62.000	310.000
56	Hoàng Hải Đăng	08/10/2013	5	62.000	310.000
57	Nguyễn Thành Đức	17/02/2013	5	62.000	310.000
58	Nguyễn Hương Giang	02/03/2013	5	62.000	310.000
59	Phạm Bảo Hân	17/10/2013	5	62.000	310.000
60	Vũ Đình Hiếu	01/04/2013	5	62.000	310.000
61	Phạm Lê Hoàn	27/09/2013	5	62.000	310.000
62	Hoàng Gia Hưng	06/10/2013	5	62.000	310.000
63	Lê Minh Khang	23/06/2013	5	62.000	310.000
64	Cao Văn Khánh	21/12/2013	5	62.000	310.000
65	Nguyễn Đăng Khôi	02/11/2013	5	62.000	310.000
66	Nguyễn Tùng Lâm	04/03/2013	5	62.000	310.000
67	Khúc Hà Linh	25/12/2013	5	62.000	310.000
68	Nguyễn Thị Cát Linh	01/03/2013	5	62.000	310.000
69	Vũ Thị Huyền Linh	21/11/2013	5	62.000	310.000
70	Vũ Quang Minh	01/09/2012	5	62.000	310.000
71	Bùi Đình Trung Nghĩa	03/04/2013	5	62.000	310.000
72	Nguyễn Như Ngọc	02/04/2013	5	62.000	310.000
73	Vũ Minh Ngọc	14/04/2013	5	62.000	310.000
74	Đỗ Thanh Nhân	27/10/2013	5	62.000	310.000
75	Hoàng Minh Nhật	12/10/2012	5	62.000	310.000
76	Nguyễn Ngọc Linh Nhi	09/03/2013	5	62.000	310.000
77	Phùng Tấn Tài	29/07/2013	5	62.000	310.000
78	Bùi Hà Thanh	18/11/2013	5	62.000	310.000
79	Đoàn Thị Phương Thảo	23/09/2013	5	62.000	310.000
80	Nguyễn Phúc Thắng	04/11/2013	5	62.000	310.000
81	Trần Phương Thùy	29/07/2012	5	62.000	310.000
82	Đỗ Trần Tiến	30/09/2013	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
83	Phạm Trung Tiến	21/03/2013	5	62.000	310.000
84	Hoàng Thùy Trang	06/04/2013	5	62.000	310.000
85	Nguyễn Thảo Trang	05/10/2013	5	62.000	310.000
86	Đoàn Minh Trí	20/11/2012	5	62.000	310.000
87	Nguyễn Minh Trí	26/12/2013	5	62.000	310.000
88	Hoàng Đức Tuấn	25/09/2013	5	62.000	310.000
89	Vũ Đình Tùng	18/07/2013	5	62.000	310.000
90	Nguyễn Dạ Tuyết	24/12/2013	5	62.000	310.000
91	Nguyễn Minh Vượng	07/11/2013	5	62.000	310.000
92	Bùi Tường Vy	06/07/2013	5	62.000	310.000
93	Trần Thảo Vy	28/09/2013	5	62.000	310.000
94	Nguyễn Phương Anh	13/10/2013	5	62.000	310.000
95	Phạm Tuấn Kiệt	25/12/2013	4	62.000	248.000
96	Đỗ Nguyễn Ngọc Anh	30/12/2013	5	62.000	310.000
97	Hoàng Tùng Anh	18/05/2013	5	62.000	310.000
98	Lê Việt Anh	21/02/2013	5	62.000	310.000
99	Phạm Nguyễn Nam Anh	16/01/2013	5	62.000	310.000
100	Phạm Nguyễn Tuấn Anh	12/08/2013	5	62.000	310.000
101	Vũ Đức Anh	09/09/2013	5	62.000	310.000
102	Vũ Ngọc Anh	02/08/2013	5	62.000	310.000
103	Đàm Nhật Ánh	02/07/2013	5	62.000	310.000
104	Hoàng Gia Bảo	12/11/2013	5	62.000	310.000
105	Trần Thái Bảo	05/11/2013	5	62.000	310.000
106	Vũ Hoàng Gia Bảo	28/09/2013	5	62.000	310.000
107	Đinh Ngọc Bích	25/06/2013	5	62.000	310.000
108	Đỗ Bảo Châu	23/09/2013	5	62.000	310.000
109	Phạm Huyền Diệu	22/11/2013	5	62.000	310.000
110	Nguyễn Trọng Đạt	16/04/2013	5	62.000	310.000
111	Phạm Gia Huy	17/09/2013	5	62.000	310.000
112	Nguyễn Thị Diệu Huyền	25/03/2013	5	62.000	310.000
113	Trần Thu Huyền	03/01/2013	5	62.000	310.000
114	Trần Minh Khang	06/07/2013	5	62.000	310.000
115	Bùi Anh Khôi	13/06/2013	5	62.000	310.000
116	Nguyễn Mỹ Linh	30/04/2013	5	62.000	310.000
117	Nguyễn Ngọc Linh	26/10/2013	5	62.000	310.000
118	Bùi Đức Long	26/05/2013	5	62.000	310.000
119	Phạm Quang Minh	21/06/2013	5	62.000	310.000
120	Đỗ Huyền My	20/12/2013	5	62.000	310.000
121	Vũ Thị Trà My	14/01/2013	5	62.000	310.000
122	Đặng Vũ Hoàng Nam	09/04/2013	5	62.000	310.000
123	Hoàng Thế Ngọc	24/03/2013	5	62.000	310.000
124	Trần Khánh Ngọc	12/07/2013	5	62.000	310.000
125	Vũ Ngọc Nhạ	16/04/2010	3	62.000	186.000
126	Vũ Trọng Nhân	26/12/2010	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
127	Lê Tấn Phát	12/12/2013	5	62.000	310.000
128	Lưu Thiên Phú	23/10/2013	5	62.000	310.000
129	Lê Bằng Phương	01/11/2013	5	62.000	310.000
130	Lê Minh Phương	17/02/2011	5	62.000	310.000
131	Nguyễn Lan Phương	15/06/2013	5	62.000	310.000
132	Hoàng Anh Quân	20/10/2013	5	62.000	310.000
133	Phạm Vũ Minh Quân	27/01/2013	5	62.000	310.000
134	Vũ Mạnh Quyền	01/09/2013	5	62.000	310.000
135	Trương Gia Thành	18/04/2013	5	62.000	310.000
136	Vũ Đức Thiện	25/05/2013	5	62.000	310.000
137	Dương Phạm Kim Thư	23/10/2013	5	62.000	310.000
138	Lương Hoàng Trọng	20/10/2013	5	62.000	310.000
139	Cù Huy Tùng	07/12/2012	5	62.000	310.000
140	Hoàng Thanh Tùng	09/06/2012	5	62.000	310.000
141	Hoàng Thị Vân	01/06/2012	5	62.000	310.000
142	Đồng Đức Việt	04/09/2013	5	62.000	310.000
143	Bùi Quang Vinh	02/10/2013	5	62.000	310.000
144	Cao Thị Hà Vy	12/08/2013	5	62.000	310.000
145	Hoàng Khắc Nam	6/26/2013	5	62.000	310.000
146	Nguyễn Hoàng Tâm An	02/01/2013	5	62.000	310.000
147	Đỗ Ngọc Anh	13/02/2013	5	62.000	310.000
148	Lương Quang Anh	02/09/2013	5	62.000	310.000
149	Nguyễn Minh Anh	16/06/2013	5	62.000	310.000
150	Nguyễn Nhật Anh	01/09/2013	5	62.000	310.000
151	Phạm Thị Quỳnh Anh	17/07/2013	5	62.000	310.000
152	Vũ Ngọc Anh	08/06/2013	5	62.000	310.000
153	Nguyễn Vũ Gia Bảo	10/12/2013	5	62.000	310.000
154	Mai Thị Quỳnh Chi	11/10/2013	5	62.000	310.000
155	Nguyễn Hoàng Hà Chi	12/02/2013	5	62.000	310.000
156	Hoàng Mạnh Cường	15/10/2013	5	62.000	310.000
157	Trần Thị Vinh Diệu	09/02/2013	5	62.000	310.000
158	Trần Thị Nghi Dung	16/07/2013	5	62.000	310.000
159	Lưu Tuấn Dũng	24/09/2013	5	62.000	310.000
160	Hoàng Đại Dương	31/10/2012	5	62.000	310.000
161	Nguyễn Trung Đức	10/03/2013	5	62.000	310.000
162	Đào Duy Hải	13/06/2013	5	62.000	310.000
163	Lương Gia Hưng	24/11/2013	5	62.000	310.000
164	Hoàng Quỳnh Hương	12/11/2013	5	62.000	310.000
165	Nguyễn Nam Khánh	04/11/2013	5	62.000	310.000
166	Phạm Minh Khánh	27/08/2013	5	62.000	310.000
167	Vũ Đăng Khánh	05/07/2013	5	62.000	310.000
168	Vũ Ngân Khánh	10/10/2013	5	62.000	310.000
169	Vũ Trần Anh Khoa	09/12/2013	5	62.000	310.000
170	Đinh Khắc Kiên	22/01/2013	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
171	Lương Bảo Lâm	12/03/2013	5	62.000	310.000
172	Đinh Trúc Linh	30/08/2013	5	62.000	310.000
173	Hoàng Diệu Linh	09/03/2013	5	62.000	310.000
174	Chu Đức Long	17/03/2013	5	62.000	310.000
175	Phạm Nhật Công Minh	01/11/2013	5	62.000	310.000
176	Nguyễn Hoàng My	12/12/2012	5	62.000	310.000
177	Hoàng Bảo Nam	29/11/2012	5	62.000	310.000
178	Hồng Thị Ngân	05/06/2013	5	62.000	310.000
179	Phạm Hà Nhi	16/07/2013	5	62.000	310.000
180	Lê Đình Phát	16/04/2013	5	62.000	310.000
181	Bùi Đình Ngọc Phúc	30/01/2013	5	62.000	310.000
182	Nguyễn Mạnh Quân	11/10/2013	5	62.000	310.000
183	Phạm Văn Quý	22/05/2012	5	62.000	310.000
184	Phạm Ngô Quyền	30/12/2013	5	62.000	310.000
185	Hoàng Tô Tâm	21/03/2013	5	62.000	310.000
186	Ngô Phương Thảo	03/06/2013	5	62.000	310.000
187	Nguyễn Thanh Thảo	07/08/2013	5	62.000	310.000
188	Nguyễn Vũ Hiền Thực	29/09/2013	5	62.000	310.000
189	Phạm Minh Tiến	15/11/2010	5	62.000	310.000
190	Nguyễn Thanh Trúc	25/05/2013	5	62.000	310.000
191	Nguyễn Anh Tuấn	25/04/2013	5	62.000	310.000
192	Đoàn Thanh Tùng	26/09/2012	5	62.000	310.000
193	Phạm Bá Phúc Vinh	06/12/2013	5	62.000	310.000
194	Nguyễn Thị Tường Vy	15/09/2013	5	62.000	310.000
195	Vũ Thùy Linh Vy	23/01/2013	5	62.000	310.000
196	Bùi Đăng An	22/07/2013	5	62.000	310.000
197	Nguyễn Thu An	04/08/2013	5	62.000	310.000
198	Hoàng Thị Diệu Anh	23/12/2013	5	62.000	310.000
199	Hoàng Tú Anh	18/03/2013	5	62.000	310.000
200	Phạm Hoàng Trâm Anh	08/04/2013	5	62.000	310.000
201	Vũ Quỳnh Anh	18/09/2013	5	62.000	310.000
202	Phạm Minh Ánh	14/08/2013	5	62.000	310.000
203	Nguyễn Thành Đạt	07/10/2013	5	62.000	310.000
204	Nguyễn Hải Đăng	20/02/2013	5	62.000	310.000
205	Nguyễn Phú Điền	28/07/2012	5	62.000	310.000
206	Phùng Nguyên Đức	07/01/2013	5	62.000	310.000
207	Bàng Vỹ Hải	21/12/2012	5	62.000	310.000
208	Vũ Tấn Hòa	09/12/2013	5	62.000	310.000
209	Hà Huy Hoàng	07/08/2013	5	62.000	310.000
210	Vũ Bách Hợp	14/11/2013	5	62.000	310.000
211	Nguyễn Quốc Hùng	25/03/2013	5	62.000	310.000
212	Phạm Minh Huy	02/05/2013	5	62.000	310.000
213	Phạm Thanh Huyền	23/11/2013	5	62.000	310.000
214	Hồ Bảo Khanh	20/09/2013	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
215	Phạm Anh Kiệt	21/10/2013	5	62.000	310.000
216	Hoàng Hải Lâm	03/01/2013	5	62.000	310.000
217	Hoàng Nhất Long	08/01/2013	5	62.000	310.000
218	Nguyễn Thành Long	12/09/2013	1	62.000	62.000
219	Lê Hải Minh	11/01/2013	5	62.000	310.000
220	Nguyễn Hữu Minh	15/11/2013	5	62.000	310.000
221	Nguyễn Trần Thiện Mỹ	27/06/2013	5	62.000	310.000
222	Bùi Hải Nam	08/08/2013	5	62.000	310.000
223	Bùi Vũ Hoàng Nam	14/09/2013	5	62.000	310.000
224	Lê Hải Nam	26/11/2013	5	62.000	310.000
225	Nguyễn Thị Như Ngọc	15/01/2013	5	62.000	310.000
226	Tổng Khánh Ngọc	18/09/2013	5	62.000	310.000
227	Lê Bảo Nguyên	31/07/2013	5	62.000	310.000
228	Nguyễn Xuân Nhi	02/03/2013	5	62.000	310.000
229	Tạ Thị Yến Nhi	18/02/2012	5	62.000	310.000
230	Vũ Uyên Nhi	12/08/2013	5	62.000	310.000
231	Dương Hoàng Oanh	05/08/2013	5	62.000	310.000
232	Nguyễn Đức Phúc	21/05/2013	5	62.000	310.000
233	Nguyễn Hoàng Phúc	21/04/2013	5	62.000	310.000
234	Nguyễn Minh Quang	08/09/2013	5	62.000	310.000
235	Bàng Mạnh Quân	08/12/2013	5	62.000	310.000
236	Nguyễn Thị Quyên	04/09/2013	5	62.000	310.000
237	Nguyễn Như Quỳnh	08/10/2013	5	62.000	310.000
238	Cù Huy Sơn	22/01/2011	5	62.000	310.000
239	Nguyễn Đình Sơn	14/11/2013	5	62.000	310.000
240	Bùi Văn Thành	05/02/2013	5	62.000	310.000
241	Đinh Thị Phương Thảo	20/10/2013	5	62.000	310.000
242	Trần Thị Hồng Thắm	20/11/2013	5	62.000	310.000
243	Đinh Kiến Văn	08/12/2013	5	62.000	310.000
244	Phùng Minh Đức	26/07/2013	5	62.000	310.000
245	Phạm Nguyễn Phúc An	20/08/2012	5	62.000	310.000
246	Đỗ Quỳnh Anh	07/01/2012	5	62.000	310.000
247	Hoàng Châu Anh	26/07/2012	5	62.000	310.000
248	Nguyễn Thị Vân Anh	30/01/2012	5	62.000	310.000
249	Nguyễn Hoàng Bảo	24/09/2012	5	62.000	310.000
250	Lê Minh Châu	24/09/2012	5	62.000	310.000
251	Lê Trung Đức	26/11/2012	5	62.000	310.000
252	Nguyễn Khánh Giang	26/10/2012	5	62.000	310.000
253	Lê Đắc Tuấn Hải	18/11/2012	5	62.000	310.000
254	Nguyễn Thanh Hải	09/01/2012	5	62.000	310.000
255	Nguyễn Lê Bảo Hân	30/10/2012	5	62.000	310.000
256	Trần Thảo Hiền	19/12/2012	5	62.000	310.000
257	Phạm Tuấn Hùng	30/07/2012	5	62.000	310.000
258	Nguyễn Thị Thu Huyền	14/12/2012	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
259	Nguyễn Long Khánh	03/03/2012	5	62.000	310.000
260	Vương Đăng Tuấn Kiệt	07/10/2012	5	62.000	310.000
261	Nguyễn Bùi Gia Linh	17/01/2012	5	62.000	310.000
262	Bùi Nguyễn Gia Long	02/10/2012	5	62.000	310.000
263	Nguyễn Minh Long	30/06/2012	5	62.000	310.000
264	Vũ Kim Long	27/08/2012	5	62.000	310.000
265	Hoàng Đức Mạnh	06/07/2012	5	62.000	310.000
266	Hoàng Hải Minh	06/04/2012	5	62.000	310.000
267	Nguyễn Kiến Minh	06/04/2012	5	62.000	310.000
268	Dương Việt My	01/03/2012	5	62.000	310.000
269	Đồng Nguyễn Bảo My	25/02/2012	5	62.000	310.000
270	Nguyễn Nhật Nam	23/07/2012	5	62.000	310.000
271	Nguyễn Thu Ngân	09/12/2012	5	62.000	310.000
272	Đoàn Minh Phương	23/09/2012	5	62.000	310.000
273	Nguyễn Chi Phương	03/08/2012	5	62.000	310.000
274	Vũ Nguyên Phương	16/02/2012	5	62.000	310.000
275	Lê Tấn Sang	07/09/2012	5	62.000	310.000
276	Bùi Trí Thành	12/10/2012	5	62.000	310.000
277	Phạm Tiến Thành	16/04/2012	5	62.000	310.000
278	Nguyễn Phương Thảo	17/09/2012	5	62.000	310.000
279	Tổng Thanh Thảo	23/11/2012	5	62.000	310.000
280	Tổng Thanh Thủy	28/12/2012	5	62.000	310.000
281	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	08/05/2012	5	62.000	310.000
282	Nguyễn Minh Tuấn	29/01/2012	5	62.000	310.000
283	Bùi Ngọc Vân	30/12/2012	5	62.000	310.000
284	Nguyễn Ngọc Vân	28/06/2012	5	62.000	310.000
285	Lương Đức Quang Vinh	16/09/2012	5	62.000	310.000
286	Đào Hoàng Vũ	13/11/2012	5	62.000	310.000
287	Nguyễn Hải Yến	19/04/2012	5	62.000	310.000
288	Trần Ngọc Bảo	1/1/2012	5	62.000	310.000
289	Nguyễn Công Minh Vũ	9/5/2012	5	62.000	310.000
290	Đào Thúy An	24/06/2012	5	62.000	310.000
291	Đỗ Bảo Anh	14/06/2010	5	62.000	310.000
292	Đỗ Hoàng Lê Anh	16/02/2012	5	62.000	310.000
293	Đồng Bảo Anh	15/11/2012	5	62.000	310.000
294	Nguyễn Phương Anh	15/07/2012	5	62.000	310.000
295	Vũ Nguyễn Ngọc Anh	27/07/2012	5	62.000	310.000
296	Đỗ Xuân Bách	10/09/2012	5	62.000	310.000
297	Bùi Trí Bảo	01/07/2012	5	62.000	310.000
298	Vũ Thị Ngọc Bích	20/06/2012	5	62.000	310.000
299	Nguyễn Thúy Bình	10/08/2012	5	62.000	310.000
300	Nguyễn Quỳnh Châm	08/09/2012	5	62.000	310.000
301	Lê Minh Châu	23/10/2012	5	62.000	310.000
302	Bùi Tiến Dũng	27/03/2012	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
303	Phạm Xuân Dũng	22/10/2012	5	62.000	310.000
304	Nguyễn Tiến Đạt	05/03/2012	5	62.000	310.000
305	Trần Hương Giang	12/04/2012	5	62.000	310.000
306	Trần Trà Giang	12/04/2012	5	62.000	310.000
307	Nguyễn Khánh Hà	22/05/2012	5	62.000	310.000
308	Bùi Đức Minh Hoàng	01/03/2012	5	62.000	310.000
309	Nguyễn Huy Hoàng	17/10/2012	5	62.000	310.000
310	Đỗ Vũ Tuấn Huy	01/10/2012	5	62.000	310.000
311	Nguyễn Mai Hương	24/11/2012	5	62.000	310.000
312	Bùi Nguyên Khôi	14/08/2012	5	62.000	310.000
313	Phạm Phúc Lâm	28/08/2012	5	62.000	310.000
314	Vũ Đức Lâm	10/05/2012	5	62.000	310.000
315	Đoàn Khánh Linh	26/11/2012	5	62.000	310.000
316	Nguyễn Vũ Hoàng Linh	09/07/2012	5	62.000	310.000
317	Vũ Nhật Long	28/08/2012	5	62.000	310.000
318	Phạm Bình Minh	21/11/2012	5	62.000	310.000
319	Trần Nguyễn Kim Ngân	28/12/2012	5	62.000	310.000
320	Vũ Thị Bảo Ngọc	22/07/2012	5	62.000	310.000
321	Đỗ Phạm Bảo Nguyên	04/11/2011	5	62.000	310.000
322	Hoàng Thiện Nhân	19/01/2012	5	62.000	310.000
323	Nguyễn Việt Nhật	25/05/2011	5	62.000	310.000
324	Hoàng Yến Nhi	18/03/2012	5	62.000	310.000
325	Vũ Trần Gia Nhi	09/10/2012	5	62.000	310.000
326	Đoàn Trịnh Huy Phong	21/11/2012	5	62.000	310.000
327	Đỗ Hoàng Hải Phong	24/11/2012	5	62.000	310.000
328	Nguyễn Trần Hải Phong	01/10/2012	5	62.000	310.000
329	Nguyễn Hoàng Phúc	08/09/2012	5	62.000	310.000
330	Hoàng Gia Quang	11/10/2012	5	62.000	310.000
331	Ngô Trung Thành	28/07/2012	5	62.000	310.000
332	Vũ Trọng Thành	01/10/2011	5	62.000	310.000
333	Đoàn Vũ Thu Thủy	12/08/2012	5	62.000	310.000
334	Dương Dũng Trọng	22/05/2012	5	62.000	310.000
335	Phạm Anh Tuấn	14/06/2011	5	62.000	310.000
336	Lê Khánh Vy	10/01/2012	5	62.000	310.000
337	Ngô Thanh Xuân	15/02/2012	5	62.000	310.000
338	Hoàng Bảo Anh	18/12/2012	5	62.000	310.000
339	Nguyễn Cẩm Anh	27/09/2012	5	62.000	310.000
340	Lưu Minh Ánh	10/06/2012	5	62.000	310.000
341	Đặng Thái Bảo	16/01/2012	5	62.000	310.000
342	Vũ Gia Bảo	11/12/2012	5	62.000	310.000
343	Đoàn Ngọc Bích	20/02/2012	5	62.000	310.000
344	Bùi Thùy Châm	17/04/2012	5	62.000	310.000
345	Vũ Quỳnh Châm	12/06/2012	5	62.000	310.000
346	Nguyễn Quốc Cường	20/07/2012	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
347	Lê Thế Dũng	03/04/2012	5	62.000	310.000
348	Nguyễn Trùng Dương	27/06/2012	5	62.000	310.000
349	Đặng Quang Đức	11/10/2012	5	62.000	310.000
350	Nguyễn Anh Đức	31/10/2012	5	62.000	310.000
351	Đoàn Minh Hiếu	23/10/2012	5	62.000	310.000
352	Nguyễn Duy Hiếu	18/05/2012	5	62.000	310.000
353	Nguyễn Minh Hiếu	05/10/2012	5	62.000	310.000
354	Bùi Việt Hoàn	20/10/2012	5	62.000	310.000
355	Lưu Đức Hoàn	22/12/2012	5	62.000	310.000
356	Đỗ Quốc Huy	07/09/2012	5	62.000	310.000
357	Vũ Trần Nhật Huy	28/09/2012	5	62.000	310.000
358	Đào Vũ Minh Huyền	17/06/2012	5	62.000	310.000
359	Phạm Duy Hữu	30/06/2012	5	62.000	310.000
360	Phạm Bảo Khanh	03/07/2012	5	62.000	310.000
361	Đỗ Thị Gia Linh	30/05/2012	5	62.000	310.000
362	Nguyễn Du Linh	08/05/2012	5	62.000	310.000
363	Nguyễn Khánh Linh	21/02/2012	5	62.000	310.000
364	Nguyễn Thị Phương Linh	16/09/2012	5	62.000	310.000
365	Vũ Diệu Linh	18/12/2012	5	62.000	310.000
366	Lê Bảo Long	30/12/2012	5	62.000	310.000
367	Nguyễn Bảo Long	27/08/2012	5	62.000	310.000
368	Tô Đoàn Bảo Long	10/02/2012	5	62.000	310.000
369	Nguyễn Quang Minh	09/04/2012	5	62.000	310.000
370	Hoàng Trà My	02/10/2011	5	62.000	310.000
371	Cao Ánh Ngọc	07/01/2012	5	62.000	310.000
372	Bách Minh Nhật	02/08/2012	5	62.000	310.000
373	Đặng Thế Phong	29/09/2011	5	62.000	310.000
374	Nguyễn Hà Phương	16/06/2012	5	62.000	310.000
375	Đồng Phú Quý	09/12/2012	5	62.000	310.000
376	Nguyễn San San	03/06/2011	5	62.000	310.000
377	Nguyễn Thái Sơn	22/03/2011	5	62.000	310.000
378	Trần Nguyễn Hải Thanh	06/06/2012	5	62.000	310.000
379	Nguyễn Phúc Thành	29/11/2012	5	62.000	310.000
380	Đỗ Văn Thảo	23/02/2011	5	62.000	310.000
381	Nguyễn Phương Thảo	08/12/2012	5	62.000	310.000
382	Hoàng Thanh Thủy	20/06/2012	5	62.000	310.000
383	Hoàng Dương Anh Thư	28/11/2012	5	62.000	310.000
384	Đặng Thùy Trang	24/09/2010	5	62.000	310.000
385	Đinh Thùy Trâm	02/09/2012	5	62.000	310.000
386	Nguyễn Hoàng Trung	12/01/2012	5	62.000	310.000
387	Trần Hải Khánh Vy	24/08/2012	5	62.000	310.000
388	Nguyễn Ngọc Tâm An	15/11/2012	5	62.000	310.000
389	Nguyễn Gia Bảo	30/11/2012	5	62.000	310.000
390	Nguyễn Thùy Dung	28/12/2012	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
391	Doãn Hải Đăng	22/11/2012	5	62.000	310.000
392	Bùi Quang Đức	03/12/2012	5	62.000	310.000
393	Đỗ Trí Đức	06/08/2012	5	62.000	310.000
394	Lại Trần Trà Giang	31/10/2012	5	62.000	310.000
395	Lê Hà Giang	15/09/2012	5	62.000	310.000
396	Nguyễn Bá Đức Hải	13/11/2012	5	62.000	310.000
397	Phạm Hồng Hải	13/06/2012	5	62.000	310.000
398	Vũ Minh Hải	01/10/2012	5	62.000	310.000
399	Đỗ Bảo Hân	17/04/2012	5	62.000	310.000
400	Nguyễn Gia Hân	27/02/2012	5	62.000	310.000
401	Bùi Văn Hùng	12/12/2012	5	62.000	310.000
402	Bùi Gia Hưng	19/11/2012	5	62.000	310.000
403	Đỗ Thủ Khoa	15/04/2011	2	62.000	124.000
404	Bùi Thị Ngọc Linh	03/07/2012	5	62.000	310.000
405	Đinh Thị Mai Linh	22/09/2012	5	62.000	310.000
406	Nguyễn Phương Linh	23/08/2010	5	62.000	310.000
407	Phạm Khánh Linh	06/06/2012	5	62.000	310.000
408	Đinh Như Hải Long	18/07/2012	5	62.000	310.000
409	Lê Hoàng Phi Long	12/03/2012	5	62.000	310.000
410	Lê Đức Mạnh	02/04/2012	5	62.000	310.000
411	Khúc Hải Minh	31/05/2012	5	62.000	310.000
412	Nguyễn Anh Minh	19/03/2012	5	62.000	310.000
413	Nguyễn Lê Bảo Minh	23/12/2012	5	62.000	310.000
414	Trần Quang Minh	29/06/2012	5	62.000	310.000
415	Bùi Bảo Nam	08/08/2012	5	62.000	310.000
416	Trần Hoài Nam	14/09/2012	5	62.000	310.000
417	Nguyễn Thị Minh Ngọc	19/10/2012	5	62.000	310.000
418	Hoàng Tuấn Nguyên	17/08/2012	5	62.000	310.000
419	Bùi Minh Nhật	02/10/2012	5	62.000	310.000
420	Lê Hoàng Minh Nhật	05/12/2012	5	62.000	310.000
421	Nguyễn Minh Nhật	15/08/2012	5	62.000	310.000
422	Trương Thị Tố Nhi	01/06/2012	5	62.000	310.000
423	Phạm Khải Ninh	05/12/2012	5	62.000	310.000
424	Bùi Đạt Thành Phát	27/06/2012	5	62.000	310.000
425	Vũ Đình Tuấn Phát	14/06/2012	5	62.000	310.000
426	Lê Trọng Anh Phúc	14/04/2012	5	62.000	310.000
427	Nguyễn Nhật Quang	16/01/2012	5	62.000	310.000
428	Nguyễn Như Quỳnh	07/06/2012	5	62.000	310.000
429	Nguyễn Văn Sỹ	30/12/2012	5	62.000	310.000
430	Lê Xuân Thành	02/07/2012	5	62.000	310.000
431	Hoàng Anh Thư	17/02/2011	5	62.000	310.000
432	Trần Minh Thư	09/01/2012	5	62.000	310.000
433	Hứa Hạ Trân	09/07/2012	5	62.000	310.000
434	Cao Thị Hồng Vân	22/12/2012	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
435	Đỗ Hà Vy	26/12/2012	5	62.000	310.000
436	Hà Nguyễn Thảo Vy	25/07/2012	5	62.000	310.000
437	Hoàng Thùy An	27/07/2012	5	62.000	310.000
438	Trần Tiến An	16/01/2012	5	62.000	310.000
439	Nghiêm Hải Ngọc Anh	11/03/2012	5	62.000	310.000
440	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	06/04/2012	5	62.000	310.000
441	Lê Hoàng Bách	17/01/2012	5	62.000	310.000
442	Nguyễn Gia Bảo	07/10/2011	5	62.000	310.000
443	Nguyễn Thế Bảo	09/03/2012	5	62.000	310.000
444	Nguyễn Thị Ngọc Bích	14/07/2012	5	62.000	310.000
445	Hoàng Vũ An Bình	15/07/2012	5	62.000	310.000
446	Hà Quỳnh Chi	29/08/2012	5	62.000	310.000
447	Nguyễn Hoàng Bảo Chi	01/11/2012	5	62.000	310.000
448	Đặng Tuấn Dũng	15/05/2012	5	62.000	310.000
449	Hồ Đức Dương	20/02/2012	5	62.000	310.000
450	Nguyễn Hải Đăng	14/08/2012	5	62.000	310.000
451	Vũ Tiên Đức	18/06/2012	5	62.000	310.000
452	Vũ Bảo Hân	13/12/2012	5	62.000	310.000
453	Nguyễn Gia Huy	24/06/2012	5	62.000	310.000
454	Bùi Duy Khánh	15/11/2011	5	62.000	310.000
455	Nguyễn Hữu Hào Kiệt	02/11/2012	5	62.000	310.000
456	Bùi Khánh Linh	19/03/2012	5	62.000	310.000
457	Đinh Như Bảo Long	17/09/2012	5	62.000	310.000
458	Phạm Tuấn Long	15/03/2012	5	62.000	310.000
459	Lê Thị Thanh Mai	15/03/2012	5	62.000	310.000
460	Đào Nhật Minh	21/12/2012	5	62.000	310.000
461	Lương Bảo Minh	23/09/2012	5	62.000	310.000
462	Phạm Bình Minh	12/12/2012	5	62.000	310.000
463	Phạm Mạnh Năng	08/11/2012	5	62.000	310.000
464	Nguyễn Kim Ngân	05/03/2012	5	62.000	310.000
465	Trần Lê Phương Nhã	27/10/2012	5	62.000	310.000
466	Trịnh Đức Nhân	22/08/2012	5	62.000	310.000
467	Bùi Phương Nhi	15/01/2012	5	62.000	310.000
468	Hoàng Linh Nhi	29/06/2012	5	62.000	310.000
469	Nguyễn Thị Yến Nhi	14/11/2012	5	62.000	310.000
470	Đoàn Đắc Phong	01/08/2012	5	62.000	310.000
471	Trần Nhật Phong	11/12/2012	5	62.000	310.000
472	Đinh Hà Triệu Phú	04/06/2012	5	62.000	310.000
473	Vũ Duy Phúc	26/06/2012	5	62.000	310.000
474	Vũ Hồng Quang	07/07/2012	5	62.000	310.000
475	Nguyễn Tiến Thành	29/05/2012	5	62.000	310.000
476	Đoàn Phương Thảo	15/04/2012	5	62.000	310.000
477	Vũ Anh Thơ	21/10/2012	5	62.000	310.000
478	Hoàng Phương Thùy	01/08/2012	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
479	Phạm Anh Thư	08/04/2012	5	62.000	310.000
480	Nguyễn Thị Phương Trang	04/12/2012	5	62.000	310.000
481	Lê Đức Anh Tuấn	31/08/2012	5	62.000	310.000
482	Đỗ Anh Tùng	07/08/2012	5	62.000	310.000
483	Vũ Minh Tùng	17/01/2012	5	62.000	310.000
484	Đỗ Thủy Vân	14/02/2012	5	62.000	310.000
485	Hoàng Tiến An	04/10/2011	5	62.000	310.000
486	Nguyễn Trịnh Bảo An	02/09/2011	5	62.000	310.000
487	Phạm Đức Anh	29/07/2011	5	62.000	310.000
488	Phạm Quốc Gia Bảo	08/04/2011	5	62.000	310.000
489	Nguyễn Thảo Diệp	07/11/2011	5	62.000	310.000
490	Nguyễn Ánh Dương	25/10/2011	5	62.000	310.000
491	Phạm Hải Đăng	17/08/2011	5	62.000	310.000
492	Lý Lam Giang	11/11/2011	5	62.000	310.000
493	Bùi Ngọc Ngân Khánh	11/08/2011	5	62.000	310.000
494	Trần Việt Khánh	25/10/2011	5	62.000	310.000
495	Bùi Duy Khoa	31/01/2011	5	62.000	310.000
496	Đinh Thị Hà Linh	18/06/2011	5	62.000	310.000
497	Lưu Hà Linh	25/10/2011	5	62.000	310.000
498	Ngô Khánh Linh	04/08/2011	5	62.000	310.000
499	Ngô Chí Lưu	20/03/2011	5	62.000	310.000
500	Phạm Vũ Như Mai	19/02/2011	5	62.000	310.000
501	Hoàng Bảo Nam	30/05/2011	5	62.000	310.000
502	Phạm Quang Hải Nam	22/09/2011	5	62.000	310.000
503	Bùi Thị Bảo Ngân	10/11/2011	5	62.000	310.000
504	Vũ Hoàng Mai Ngọc	07/11/2011	5	62.000	310.000
505	Nguyễn Thanh Như	14/11/2011	5	62.000	310.000
506	Đinh Bảo Phúc	04/02/2011	5	62.000	310.000
507	Nguyễn Xuân Phúc	29/03/2011	5	62.000	310.000
508	Đinh Ngọc Thu Phương	22/06/2011	5	62.000	310.000
509	Hoàng Trần Minh Phương	11/04/2011	5	62.000	310.000
510	Đặng Trần Anh Thái	23/02/2011	5	62.000	310.000
511	Phạm Phương Thảo	31/08/2011	5	62.000	310.000
512	Đoàn Anh Thư	25/01/2011	5	62.000	310.000
513	Nguyễn Thị Thùy Trang	07/04/2011	5	62.000	310.000
514	Vũ Trần Thanh Trúc	05/06/2011	5	62.000	310.000
515	Phùng Đức Việt	05/07/2011	5	62.000	310.000
516	Nguyễn Trang Thảo Vy	27/01/2011	5	62.000	310.000
517	Nguyễn Phi Yến	03/07/2011	5	62.000	310.000
518	Vũ Tuấn Hưng	4/11/2011	5	62.000	310.000
519	Nguyễn Thạc Thái An	13/06/2011	5	62.000	310.000
520	Vũ Minh Anh	19/08/2011	5	62.000	310.000
521	Lê Khánh Chi	21/12/2011	5	62.000	310.000
522	Lý Công Danh	15/05/2011	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
523	Đồng Đức Dũng	28/08/2011	5	62.000	310.000
524	Nguyễn Thùy Dương	21/01/2011	5	62.000	310.000
525	Nguyễn Thành Đạt	18/05/2011	5	62.000	310.000
526	Nguyễn Hữu Đức	03/04/2010	5	62.000	310.000
527	Nguyễn Trung Đức	10/10/2011	5	62.000	310.000
528	Dương Thị Thanh Hà	23/09/2011	5	62.000	310.000
529	Lê Trung Hiếu	04/05/2011	5	62.000	310.000
530	Trịnh Tuấn Huy	15/02/2011	5	62.000	310.000
531	Đỗ Thu Huyền	16/04/2011	5	62.000	310.000
532	Nguyễn Chấn Hưng	19/10/2010	5	62.000	310.000
533	Lê Ngân Khánh	11/11/2011	5	62.000	310.000
534	Nguyễn Vũ Hà Linh	06/01/2011	5	62.000	310.000
535	Phạm Thị Ngọc Mai	17/07/2011	5	62.000	310.000
536	Bùi Đức Mạnh	21/12/2011	5	62.000	310.000
537	Phạm Văn Minh	01/01/2009	5	62.000	310.000
538	Hoàng Yến My	05/02/2011	5	62.000	310.000
539	Bùi Bảo Nam	17/11/2011	5	62.000	310.000
540	Nguyễn Nhật Nam	04/11/2011	5	62.000	310.000
541	Cao Thị Yến Nhi	03/01/2011	5	62.000	310.000
542	Nguyễn Ngọc Quý	23/10/2011	5	62.000	310.000
543	Bùi Nhân Sang	20/09/2011	5	62.000	310.000
544	Trương Tấn Sang	10/11/2011	5	62.000	310.000
545	Phạm Đức Thành	05/04/2011	5	62.000	310.000
546	Nguyễn Văn Thịnh	01/04/2011	5	62.000	310.000
547	Nguyễn Anh Thư	07/11/2011	5	62.000	310.000
548	Mai Phạm Việt Tiệp	16/03/2011	5	62.000	310.000
549	Hoàng Quốc Toàn	20/10/2011	5	62.000	310.000
550	Lê Hoàng Bảo Trang	04/08/2011	5	62.000	310.000
551	Nguyễn Thế Trọng	14/05/2011	5	62.000	310.000
552	Nguyễn Thanh Trúc	13/06/2011	5	62.000	310.000
553	Nguyễn Văn Trường	05/01/2011	5	62.000	310.000
554	Nguyễn Thanh Tú	27/04/2011	5	62.000	310.000
555	Nguyễn Quang Tùng	13/10/2011	5	62.000	310.000
556	Trần Hải Khánh Vân	23/06/2011	5	62.000	310.000
557	Nguyễn Phương Vy	02/07/2011	5	62.000	310.000
558	Phạm Đỗ Phương Vy	26/05/2011	5	62.000	310.000
559	Phạm Hải Yên	16/07/2011	5	62.000	310.000
560	Chu Việt Cường	07/05/2011	5	62.000	310.000
561	Đỗ Ngọc Minh Anh	04/10/2011	5	62.000	310.000
562	Nguyễn Duy Anh	15/07/2010	5	62.000	310.000
563	Phạm Ngọc Bảo	20/08/2009	5	62.000	310.000
564	Nguyễn Mỹ Duyên	26/10/2010	5	62.000	310.000
565	Hoàng Ngọc Hà	11/11/2011	5	62.000	310.000
566	Đào Trung Hiếu	15/02/2011	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
567	Trần Trung Hiếu	24/02/2011	5	62.000	310.000
568	Đỗ Tuấn Hoàng	19/09/2008	2	62.000	124.000
569	Bùi Thanh Huyền	02/09/2011	5	62.000	310.000
570	Nguyễn Mai Hương	09/04/2011	4	62.000	248.000
571	Nguyễn Gia Khánh	29/11/2011	5	62.000	310.000
572	Trần Đại Khánh	08/07/2011	5	62.000	310.000
573	Nguyễn Đình Kỳ	14/02/2011	5	62.000	310.000
574	Lê Minh Lâm	08/04/2011	5	62.000	310.000
575	Nguyễn Thanh Lâm	17/05/2011	5	62.000	310.000
576	Bùi Tuyết Linh	18/06/2011	5	62.000	310.000
577	Đỗ Diệu Linh	07/08/2011	5	62.000	310.000
578	Nguyễn Hà Linh	24/06/2011	5	62.000	310.000
579	Vũ Hải Long	06/09/2011	5	62.000	310.000
580	Đinh Viêt Mạnh	11/03/2011	5	62.000	310.000
581	Đặng Thu Minh	28/08/2010	5	62.000	310.000
582	Nguyễn Hồng Khánh Ngọc	14/11/2011	5	62.000	310.000
583	Nguyễn Vi Ánh Ngọc	09/08/2011	5	62.000	310.000
584	Nguyễn Khôi Nguyên	12/04/2011	5	62.000	310.000
585	Nguyễn Thảo Nguyên	13/04/2011	5	62.000	310.000
586	Vũ Đoàn Nguyên	04/07/2011	5	62.000	310.000
587	Dương Nhật Kim Phúc	14/12/2010	5	62.000	310.000
588	Lê Thị Hà Phương	15/02/2011	5	62.000	310.000
589	Nguyễn Văn Quân	01/01/2011	5	62.000	310.000
590	Phạm Minh Quân	01/01/2011	5	62.000	310.000
591	Nguyễn Đức Sang	25/01/2011	5	62.000	310.000
592	Nguyễn Thị Bích Thảo	24/07/2011	5	62.000	310.000
593	Phạm Trường Thịnh	10/10/2011	5	62.000	310.000
594	Lê Thị Quỳnh Trang	12/07/2011	5	62.000	310.000
595	Phạm Huyền Trang	22/11/2011	2	62.000	124.000
596	Vũ Thị Thùy Trang	22/03/2011	5	62.000	310.000
597	Vũ Thị Thanh Tú	15/05/2011	5	62.000	310.000
598	Nguyễn Anh Tuấn	06/07/2011	5	62.000	310.000
599	Ngô Ánh Tuyết	30/11/2011	5	62.000	310.000
600	Vũ Hoàng Hà Vy	04/08/2011	5	62.000	310.000
601	Nguyễn Thị Hồng Nhung	08/09/2011	1	62.000	62.000
602	Chu Đình An	18/08/2011	5	62.000	310.000
603	Đoàn Hải An	21/06/2011	5	62.000	310.000
604	Vũ Bảo An	08/07/2011	5	62.000	310.000
605	Đặng Vũ Minh Anh	26/07/2011	5	62.000	310.000
606	Đỗ Phương Anh	23/08/2011	5	62.000	310.000
607	Tô Tiến Anh	24/01/2011	5	62.000	310.000
608	Hoàng Yến Chi	07/08/2011	5	62.000	310.000
609	Đoàn Lê Đại Dũng	31/12/2011	5	62.000	310.000
610	Chu Nguyễn Khánh Duy	11/10/2011	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
611	Hà Ánh Dương	07/11/2010	5	62.000	310.000
612	Nguyễn Minh Đạo	04/09/2011	5	62.000	310.000
613	Phan Hương Giang	11/01/2011	5	62.000	310.000
614	Nguyễn Sơn Hậu	11/08/2011	5	62.000	310.000
615	Đặng Minh Hiếu	21/07/2011	5	62.000	310.000
616	Nguyễn Hoàng Hiếu	23/04/2011	5	62.000	310.000
617	Đoàn Đức Huy	06/08/2011	5	62.000	310.000
618	Đỗ Gia Khánh	15/09/2011	5	62.000	310.000
619	Hoàng Thái Kiệt	04/11/2011	5	62.000	310.000
620	Phạm Bình Minh	11/12/2011	5	62.000	310.000
621	Nguyễn Bảo Nam	18/11/2011	5	62.000	310.000
622	Nguyễn Đức Nam	14/04/2011	5	62.000	310.000
623	Nguyễn Thị Kim Ngân	08/09/2011	5	62.000	310.000
624	Vũ Bảo Ngân	18/07/2011	5	62.000	310.000
625	Đỗ Quỳnh Ngọc	22/10/2011	5	62.000	310.000
626	Bùi Long Nhật	25/08/2009	5	62.000	310.000
627	Đặng Quỳnh Nhi	18/10/2011	5	62.000	310.000
628	Phạm Yến Nhi	10/05/2011	5	62.000	310.000
629	Trịnh Trang Nhung	10/10/2011	5	62.000	310.000
630	Đoàn Bảo Phúc	02/03/2011	5	62.000	310.000
631	Đỗ Bảo Phúc	14/03/2011	5	62.000	310.000
632	Nguyễn Sơn Phương	11/08/2011	5	62.000	310.000
633	Vũ Hà Phương	29/04/2011	5	62.000	310.000
634	Vũ Lê Tú Quyên	15/06/2011	5	62.000	310.000
635	Ninh Doãn Tân	13/06/2011	5	62.000	310.000
636	Đào Hưng Thịnh	10/12/2011	5	62.000	310.000
637	Nguyễn Hà Thu	04/07/2011	5	62.000	310.000
638	Nguyễn Thùy Trang	01/11/2011	5	62.000	310.000
639	Đỗ Tuấn Tú	02/09/2011	5	62.000	310.000
640	Hoàng Dương Anh Tùng	14/11/2011	5	62.000	310.000
641	Trịnh Thu Vân	07/07/2011	5	62.000	310.000
642	Cao Thị Thảo Vy	08/08/2011	5	62.000	310.000
643	Nguyễn Hà Vy	27/05/2011	5	62.000	310.000
644	Đỗ Thanh Ngọc	07/10/2011	5	62.000	310.000
645	Bùi Thảo Anh	28/06/2011	5	62.000	310.000
646	Hà Lê Trang Anh	20/09/2011	5	62.000	310.000
647	Trần Nguyễn Thành Anh	16/10/2011	5	62.000	310.000
648	Vũ Phương Anh	14/07/2011	5	62.000	310.000
649	Đoàn Duy Bình	14/02/2011	5	62.000	310.000
650	Lê Nguyễn Quỳnh Chi	16/09/2011	5	62.000	310.000
651	Tổng Khánh Chi	08/01/2011	5	62.000	310.000
652	Lưu Đức Việt Cường	06/04/2011	5	62.000	310.000
653	Phạm Thế Cường	21/02/2011	5	62.000	310.000
654	Phạm Vĩnh Cường	03/01/2011	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
655	Nguyễn Thị Dung	22/10/2009	5	62.000	310.000
656	Đặng Quang Đạt	04/01/2011	5	62.000	310.000
657	Vũ Tiến Đạt	01/07/2011	5	62.000	310.000
658	Bách Gia Đức	26/10/2011	5	62.000	310.000
659	Phạm Anh Đức	13/08/2011	5	62.000	310.000
660	Nguyễn Bùi Minh Hiền	04/07/2011	5	62.000	310.000
661	Đình Gia Huy	01/10/2011	5	62.000	310.000
662	Bùi Minh Khánh	07/09/2011	4	62.000	248.000
663	Nguyễn Lâm Khánh	09/07/2010	5	62.000	310.000
664	Nguyễn Văn Khánh	28/06/2011	5	62.000	310.000
665	Hoàng Phan Lâm	13/03/2011	5	62.000	310.000
666	Nguyễn Lê Gia Linh	11/06/2011	5	62.000	310.000
667	Nguyễn Mai Linh	14/12/2011	5	62.000	310.000
668	Phạm Phương Linh	20/10/2011	5	62.000	310.000
669	Vũ Uyên Linh	04/01/2011	5	62.000	310.000
670	Phạm Thị Ngọc Mi	13/09/2011	5	62.000	310.000
671	Nguyễn Hoàng Minh	01/10/2011	4	62.000	248.000
672	Đình Thị Khởi My	15/03/2011	5	62.000	310.000
673	Lê Khôi Nguyên	02/12/2011	5	62.000	310.000
674	Hà Đức Nhật	21/09/2011	5	62.000	310.000
675	Phạm Nguyễn Thảo Phương	14/05/2011	5	62.000	310.000
676	Đỗ Phương Thảo	22/12/2011	5	62.000	310.000
677	Bùi Quang Thắng	12/10/2009	5	62.000	310.000
678	Đình Hoài Thu	16/04/2011	5	62.000	310.000
679	Nguyễn Hoàng Cát Tiên	22/09/2011	5	62.000	310.000
680	Nguyễn Xuân Trà	03/02/2011	5	62.000	310.000
681	Lê Tú Uyên	05/05/2011	5	62.000	310.000
682	Vũ Hải Phong	01/03/2011	1	62.000	62.000
683	Đồng Bình An	01/01/2010	5	62.000	310.000
684	Lê Hoàng Bảo Anh	28/09/2010	5	62.000	310.000
685	Nguyễn Công Việt Anh	06/01/2010	5	62.000	310.000
686	Nguyễn Hoàng Bách	21/01/2010	5	62.000	310.000
687	Vũ Việt Bách	11/09/2010	5	62.000	310.000
688	Trần Đình Bảo	09/12/2010	5	62.000	310.000
689	Đặng Thùy Châm	28/02/2010	5	62.000	310.000
690	Đỗ Đức Dũng	15/06/2010	5	62.000	310.000
691	Đỗ Tuấn Đạt	20/01/2010	5	62.000	310.000
692	Nguyễn Thành Đạt	07/01/2010	5	62.000	310.000
693	Nguyễn Lê Minh Hà	26/11/2010	5	62.000	310.000
694	Nguyễn Trần Ngọc Hà	24/03/2010	5	62.000	310.000
695	Nguyễn Chấn Hưng	08/04/2010	5	62.000	310.000
696	Đỗ Anh Kiệt	17/08/2010	5	62.000	310.000
697	Nguyễn Thành Lâm	19/08/2010	5	62.000	310.000
698	Hoàng Vũ Phương Linh	10/01/2010	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
699	Nguyễn Hoàng Diệu Linh	19/05/2010	5	62.000	310.000
700	Nguyễn Vũ Gia Linh	18/04/2010	5	62.000	310.000
701	Vũ Phương Linh	28/03/2010	5	62.000	310.000
702	Nguyễn Vũ Gia Lượng	18/04/2010	5	62.000	310.000
703	Hà Anh Minh	08/06/2010	5	62.000	310.000
704	Trần Thu Ngân	29/05/2010	5	62.000	310.000
705	Lê Thành Nhân	30/08/2010	5	62.000	310.000
706	Hoàng Thị Quỳnh Như	01/03/2010	5	62.000	310.000
707	Trần Hà Phương	16/02/2010	5	62.000	310.000
708	Nguyễn Hà Minh Tâm	01/05/2010	5	62.000	310.000
709	Nguyễn Viêt Thành	10/01/2010	5	62.000	310.000
710	Bùi Phương Thảo	13/07/2010	5	62.000	310.000
711	Đoàn Minh Thư	04/07/2010	5	62.000	310.000
712	Vũ Anh Thư	23/10/2010	5	62.000	310.000
713	Trần Khánh Toàn	17/12/2010	5	62.000	310.000
714	Nguyễn Huy Hoàng	06/04/2010	5	62.000	310.000
715	Bùi Trúc Anh	27/02/2010	5	62.000	310.000
716	Trần Hoàng Hà Anh	20/09/2010	5	62.000	310.000
717	Nguyễn Quang Chính	14/11/2010	5	62.000	310.000
718	Ngô Quang Hiền	28/10/2010	5	62.000	310.000
719	Trần Minh Hiếu	29/01/2010	5	62.000	310.000
720	Phạm Quang Hoàn	28/08/2010	5	62.000	310.000
721	Cao Đức Khải	19/06/2010	5	62.000	310.000
722	Trần Tuấn Kiệt	21/03/2010	5	62.000	310.000
723	Nguyễn Nhật Linh	29/12/2010	5	62.000	310.000
724	Nguyễn Bảo Long	19/07/2010	5	62.000	310.000
725	Nguyễn Thanh Mai	14/03/2010	5	62.000	310.000
726	Đoàn Bình Minh	02/11/2010	5	62.000	310.000
727	Nguyễn Bá Nam	09/06/2010	5	62.000	310.000
728	Nguyễn Văn Nam	07/11/2010	5	62.000	310.000
729	Hoàng Minh Ngọc	03/09/2010	5	62.000	310.000
730	Nguyễn Giang Nguyên	28/06/2010	5	62.000	310.000
731	Đinh Thị Thúy Nhi	13/11/2010	5	62.000	310.000
732	Nguyễn Văn Phú	26/06/2010	5	62.000	310.000
733	Đoàn Đức Sang	21/02/2010	5	62.000	310.000
734	Lê Minh Tâm	17/09/2010	5	62.000	310.000
735	Nguyễn Huyền Thanh	19/05/2010	5	62.000	310.000
736	Đặng Thị Anh Thơ	23/06/2010	5	62.000	310.000
737	Nguyễn Anh Thơ	18/12/2010	5	62.000	310.000
738	Hà Minh Trang	24/09/2010	5	62.000	310.000
739	Nguyễn Thùy Trang	06/04/2010	5	62.000	310.000
740	Đặng Anh Tuấn	27/09/2010	5	62.000	310.000
741	Đường Cát Tường	01/09/2010	5	62.000	310.000
742	Nguyễn Quốc Việt	20/10/2010	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
743	Hoàng Ngọc Vy	13/03/2010	5	62.000	310.000
744	Lại Thị Yến Vy	11/12/2010	5	62.000	310.000
745	Lưu Yến Vy	12/07/2010	5	62.000	310.000
746	Phạm Hải Yến	09/11/2010	5	62.000	310.000
747	Bùi Hà Anh	21/03/2010	5	62.000	310.000
748	Nguyễn Phương Anh	08/11/2010	5	62.000	310.000
749	Trương Ngọc Ánh	05/08/2010	5	62.000	310.000
750	Hoàng Thủy Chi	02/05/2010	5	62.000	310.000
751	Hoàng Công Chiến	30/07/2010	5	62.000	310.000
752	Nguyễn Đức Cường	27/03/2010	5	62.000	310.000
753	Phạm Thái Cường	22/11/2010	5	62.000	310.000
754	Vi Lê Huyền Du	23/04/2010	5	62.000	310.000
755	Nguyễn Tiến Hào	08/12/2010	5	62.000	310.000
756	Nguyễn Minh Hằng	08/08/2010	5	62.000	310.000
757	Phạm Trung Hiếu	26/05/2010	5	62.000	310.000
758	Hà Quỳnh Hương	23/05/2010	5	62.000	310.000
759	Nguyễn Duy Khánh	08/09/2010	5	62.000	310.000
760	Hà Khánh Linh	07/07/2010	5	62.000	310.000
761	Nguyễn Ngọc Linh	15/07/2010	5	62.000	310.000
762	Nguyễn Thùy Linh	20/07/2010	5	62.000	310.000
763	Ngô Văn Long	09/11/2009	5	62.000	310.000
764	Phạm Quang Minh	18/01/2010	5	62.000	310.000
765	Nguyễn Thảo My	20/01/2010	5	62.000	310.000
766	Nguyễn Trọng Nam	11/07/2010	5	62.000	310.000
767	Hoàng Lê Minh Ngọc	23/06/2010	5	62.000	310.000
768	Lê Hải Nguyên	26/10/2010	5	62.000	310.000
769	Lê Nguyễn Uyển Nhi	19/08/2010	5	62.000	310.000
770	Nguyễn Lâm Phương	18/01/2010	5	62.000	310.000
771	Đoàn Ngọc Quang	04/09/2010	5	62.000	310.000
772	Hoàng Anh Quân	20/05/2010	5	62.000	310.000
773	Nguyễn Thị Tuyết Tâm	06/12/2010	5	62.000	310.000
774	Trần Ngọc Thanh Thanh	01/02/2010	5	62.000	310.000
775	Lương Tuấn Thành	11/11/2010	5	62.000	310.000
776	Nguyễn Tiến Thành	30/03/2010	5	62.000	310.000
777	Vũ Hoàng Cát Tiên	08/11/2010	5	62.000	310.000
778	Nguyễn Hoàng Thùy Trang	29/05/2010	5	62.000	310.000
779	Bùi Anh Tú	08/09/2010	5	62.000	310.000
780	Nguyễn Hà Vy	22/05/2010	5	62.000	310.000
781	Lê Khánh Hải An	09/03/2010	5	62.000	310.000
782	Bùi Lan Anh	16/10/2009	5	62.000	310.000
783	Đinh Minh Anh	04/10/2010	5	62.000	310.000
784	Lưu Phương Anh	07/09/2010	5	62.000	310.000
785	Vũ Quỳnh Anh	12/01/2010	5	62.000	310.000
786	Nguyễn Thế Bảo	07/11/2010	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
787	Lê Vũ Linh Chi	25/03/2010	5	62.000	310.000
788	Nguyễn Quốc Cường	21/06/2010	5	62.000	310.000
789	Vũ Nam Cường	18/08/2010	5	62.000	310.000
790	Mạc Hoàng Dương	05/02/2009	5	62.000	310.000
791	Ngô Quý Đạt	31/10/2010	5	62.000	310.000
792	Bùi Ngọc Hà	13/10/2010	5	62.000	310.000
793	Hoàng Vũ Gia Hân	17/11/2010	5	62.000	310.000
794	Trần Ngọc Hân	01/12/2010	5	62.000	310.000
795	Nguyễn Duy Hiếu	19/09/2010	5	62.000	310.000
796	Nguyễn Quốc Hưng	22/12/2010	5	62.000	310.000
797	Đàm Diệu Linh	26/08/2010	5	62.000	310.000
798	Nguyễn Quang Minh	23/01/2010	5	62.000	310.000
799	Vũ Thị Hà My	05/07/2010	5	62.000	310.000
800	Hoàng Dương Bảo Nam	20/10/2010	5	62.000	310.000
801	Mai Đặng Hoài Nam	03/08/2010	5	62.000	310.000
802	Nguyễn Trọng Nghĩa	06/10/2010	5	62.000	310.000
803	Hoàng Ánh Ngọc	04/05/2010	5	62.000	310.000
804	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	09/12/2010	5	62.000	310.000
805	Vũ Ngọc Nhi	01/11/2010	5	62.000	310.000
806	Hoàng Minh Phúc	18/09/2010	5	62.000	310.000
807	Đinh Văn Quỳnh	05/01/2010	5	62.000	310.000
808	Nguyễn Toàn Thắng	03/02/2010	5	62.000	310.000
809	Nguyễn Anh Thư	18/04/2010	5	62.000	310.000
810	Vũ Thị Tố Uyên	14/01/2010	5	62.000	310.000
811	Nguyễn Minh Vũ	25/05/2010	5	62.000	310.000
812	Lê Hà Vy	03/08/2010	5	62.000	310.000
813	Nguyễn Tường Vy	07/10/2010	5	62.000	310.000
814	Đinh Minh Anh	16/08/2010	5	62.000	310.000
815	Lê Minh Anh	13/09/2010	5	62.000	310.000
816	Nguyễn Nhất Bảo	23/07/2010	5	62.000	310.000
817	Hoàng Mai Chi	08/07/2010	5	62.000	310.000
818	Hà Minh Gia Cơ	15/05/2010	5	62.000	310.000
819	Phạm Thị Linh Đan	29/03/2010	5	62.000	310.000
820	Phạm Nguyễn Trường Giang	06/01/2010	5	62.000	310.000
821	Nguyễn Duy Hùng	02/07/2010	5	62.000	310.000
822	Trần Duy Khoa	02/01/2010	5	62.000	310.000
823	Nguyễn Trung Kiên	27/01/2010	5	62.000	310.000
824	Nguyễn Thế Sơn Lân	29/04/2010	5	62.000	310.000
825	Hoàng Thùy Linh	15/03/2010	5	62.000	310.000
826	Đỗ Tiến Mạnh	21/04/2010	5	62.000	310.000
827	Nguyễn Quang Minh	07/07/2010	5	62.000	310.000
828	Phạm Thúy Nga	10/02/2010	5	62.000	310.000
829	Đặng Minh Ngọc	17/06/2010	5	62.000	310.000
830	Vũ Thị Bích Ngọc	27/04/2010	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
831	Hoàng Mai Nhi	03/09/2010	5	62.000	310.000
832	Luyện Thùy Nhiên	09/07/2010	5	62.000	310.000
833	Đặng Thanh Phong	18/05/2010	5	62.000	310.000
834	Nguyễn Đông Phong	26/11/2010	5	62.000	310.000
835	Lưu Nhật Phú	24/12/2010	5	62.000	310.000
836	Hoàng Thị Ngọc Phượng	25/11/2010	5	62.000	310.000
837	Phạm Hoàng Quân	01/12/2010	5	62.000	310.000
838	Đỗ Như Quỳnh	30/10/2010	5	62.000	310.000
839	Lý Trường Sơn	24/01/2010	5	62.000	310.000
840	Phạm Công Thành	10/04/2010	5	62.000	310.000
841	Nguyễn Thái Toàn	19/03/2010	5	62.000	310.000
842	Vũ Hồng Việt	02/06/2010	5	62.000	310.000
843	Nguyễn Hải Yến	05/06/2010	5	62.000	310.000
844	Lê Thị Bảo Ngọc	11/10/2010	1	62.000	62.000
Tổng cộng: 844 học sinh					259.718.000

DANH SÁCH HỌC SINH TRUNG TÂM GDNN-GDTX HUYỆN
HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

Đvt: đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
I	KHỐI THCS				18.910.000
1	Đỗ Minh Hiếu	02/05/2010	5	62.000	310.000
2	Phạm Thị Phương Duyên	15/12/2010	5	62.000	310.000
3	Đặng Quỳnh Chi	28/05/2010	5	62.000	310.000
4	Nguyễn Văn Quyền	03/07/2009	5	62.000	310.000
5	Bùi Đình Quý	01/05/2010	5	62.000	310.000
6	Bùi Huy Hoàng	26/11/2009	5	62.000	310.000
7	Tô Lan Phương	07/06/2009	5	62.000	310.000
8	Nguyễn Phú Đạt	13/10/2009	5	62.000	310.000
9	Lê Thị Trang	14/08/2010	5	62.000	310.000
10	Hoàng Lê Anh Phương	05/09/2010	5	62.000	310.000
11	Hoàng Ngọc Mỹ	09/09/2010	5	62.000	310.000
12	Hoàng Quốc Tuấn	29/04/2010	5	62.000	310.000
13	Trần Ngọc Minh Quân	20/09/2010	5	62.000	310.000
14	Hoàng Thành Đạt	21/09/2009	5	62.000	310.000
15	Nguyễn Thị Anh Thư	18/08/2010	5	62.000	310.000
16	Phạm Thu Hiền	11/04/2010	5	62.000	310.000
17	Hoàng Bảo Nam	04/11/2010	5	62.000	310.000
18	Vũ Phương Thảo	16/11/2009	5	62.000	310.000
19	Hoàng Hải Bảo Nhi	08/01/2010	5	62.000	310.000
20	Phạm Hoàng Nhật Huy	01/09/2010	5	62.000	310.000
21	Phạm Trần Gia Bảo	09/06/2010	5	62.000	310.000
22	Trần Minh Phú	26/07/2010	5	62.000	310.000
23	Nguyễn Bảo Nam	11/02/2010	5	62.000	310.000
24	Hoàng Đức Toàn	07/10/2010	5	62.000	310.000
25	Bùi Bảo Ngọc Anh	08/04/2010	5	62.000	310.000
26	Phùng Đức Thắng	03/08/2010	5	62.000	310.000
27	Bùi Vũ Phong	28/12/2010	5	62.000	310.000
28	Đoàn Tuấn Vũ	02/04/2009	5	62.000	310.000
29	Vũ Văn Đoàn	05/01/2010	5	62.000	310.000
30	Đỗ Quý Công	07/08/2009	5	62.000	310.000
31	Đỗ Hải Yên	13/12/2020	5	62.000	310.000
32	Đặng Anh Đức	28/02/2009	5	62.000	310.000
33	Hoàng Thanh Bình	22/11/2010	5	62.000	310.000
34	Đoàn Tuấn Minh	19/03/2010	5	62.000	310.000
35	Nguyễn Hoàng Anh	30/10/2010	5	62.000	310.000
36	Phạm Hoàng Gia Bảo	30/07/2009	5	62.000	310.000
37	Trần Ngọc Minh Châu	18/11/2009	5	62.000	310.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
38	Đoàn Bảo Giang	08/05/2010	5	62.000	310.000
39	Nguyễn Thành Trung Hiếu	20/10/2010	5	62.000	310.000
40	Trần Văn Kiên	21/11/2010	5	62.000	310.000
41	Lê Nguyễn Vân Khánh	07/09/2010	5	62.000	310.000
42	Lê Thị Phương Linh	27/12/2010	5	62.000	310.000
43	Nguyễn Quang Luật	29/10/2010	5	62.000	310.000
44	Nguyễn Tiến Mạnh	27/09/2007	5	62.000	310.000
45	Nguyễn Thị Khánh Minh	12/05/2009	5	62.000	310.000
46	Nguyễn Tuấn Minh	03/02/2010	5	62.000	310.000
47	Hoàng Nhật Minh	13/09/2010	5	62.000	310.000
48	Bùi Hải Nam	26/05/2010	5	62.000	310.000
49	Trần Văn Nhất	02/06/2010	5	62.000	310.000
50	Đặng Hồng Phúc	21/11/2010	5	62.000	310.000
51	Ngô Quang Phúc	13/10/2010	5	62.000	310.000
52	Lương Thu Quỳnh	04/08/2010	5	62.000	310.000
53	Đỗ Văn Thành	26/10/2010	5	62.000	310.000
54	Bùi Minh Thư	03/12/2010	5	62.000	310.000
55	Lưu Đức Thương	08/01/2010	5	62.000	310.000
56	Đồng Xuân Thủy	04/08/2010	5	62.000	310.000
57	Nguyễn Quang Tiến	02/11/2010	5	62.000	310.000
58	Nguyễn Hồng Tuấn	04/12/2010	5	62.000	310.000
59	Nguyễn Cảnh Tùng	01/03/2010	5	62.000	310.000
60	Vũ Ngọc Vân	26/10/2010	5	62.000	310.000
61	Lương Hồng Vinh	17/07/2010	5	62.000	310.000
II	KHỐI THPT				61.600.000
62	Đặng Quang Anh	14/07/2009	5	77.000	385.000
63	Đỗ Thị Minh Anh	01/08/2009	5	77.000	385.000
64	Nguyễn Đức Việt Anh	16/10/2009	5	77.000	385.000
65	Hoàng Việt Bắc	20/12/2009	5	77.000	385.000
66	Hoàng Mạnh Cường	23/05/2009	5	77.000	385.000
67	Nguyễn Tiến Dũng	16/11/2008	5	77.000	385.000
68	Nguyễn Khánh Duy	04/10/2008	5	77.000	385.000
69	Hoàng Văn Hậu	19/12/2009	5	77.000	385.000
70	Cán Trung Hiếu	11/07/2009	5	77.000	385.000
71	Vũ Hữu Hùng	22/06/2008	5	77.000	385.000
72	Nguyễn Quang Huy	14/09/2009	5	77.000	385.000
73	Phạm Văn Long	10/11/2009	5	77.000	385.000
74	Lê Thị Tuyết Mai	12/06/2008	5	77.000	385.000
75	Trịnh Bảo Ngọc	07/04/2009	5	77.000	385.000
76	Vũ Trần Nhật	01/05/2009	5	77.000	385.000
77	Nguyễn Hải Như	20/12/2009	5	77.000	385.000
78	Nguyễn Công Sơn	02/04/2008	5	77.000	385.000
79	Đỗ Thiên Thanh	26/11/2009	5	77.000	385.000
80	Nguyễn Minh Tiến	23/06/2009	5	77.000	385.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
81	Nguyễn Thị Mai Trinh	02/08/2009	5	77.000	385.000
82	Lê Anh Tú	12/10/2009	5	77.000	385.000
83	Hoàng Thảo Vy	24/05/2009	5	77.000	385.000
84	Vương Ánh Vy	10/05/2009	5	77.000	385.000
85	Tạ Hoàng An	10/05/2009	5	77.000	385.000
86	Đỗ Thế Anh	15/08/2009	5	77.000	385.000
87	Nguyễn Tùng Anh	30/05/2007	5	77.000	385.000
88	Phạm Công Bảo	15/08/2008	5	77.000	385.000
89	Lê Văn Trung	05/12/2008	5	77.000	385.000
90	Phạm Minh Đức	16/06/2009	5	77.000	385.000
91	Đoàn Đức Hiếu	24/10/2009	5	77.000	385.000
92	Lê Ngọc Huy	04/07/2007	4	77.000	308.000
93	Phạm Quang Huy	24/03/2008	5	77.000	385.000
94	Tổng Đức Huy	22/12/2009	5	77.000	385.000
95	Phạm Quang Khôi	07/11/2008	5	77.000	385.000
96	Nguyễn Tùng Lâm	26/06/2008	5	77.000	385.000
97	Đỗ Phạm Thùy Linh	17/10/2009	5	77.000	385.000
98	Lê Thành Long	19/06/2009	5	77.000	385.000
99	Nguyễn Hoàng Long	23/11/2009	5	77.000	385.000
100	Đặng Tuấn Minh	11/11/2009	5	77.000	385.000
101	Nguyễn Cảnh Minh	28/01/2009	5	77.000	385.000
102	Đinh Thành Nam	17/12/2008	5	77.000	385.000
103	Phạm Khắc Phong	11/08/2009	5	77.000	385.000
104	Bùi Minh Phú	19/11/2009	5	77.000	385.000
105	Bùi Quang Phúc	12/02/2009	5	77.000	385.000
106	Nguyễn Thành Phước	31/07/2009	5	77.000	385.000
107	Nguyễn Duy Quang	05/09/2009	3	77.000	231.000
108	Đào Văn Quý	30/04/2009	5	77.000	385.000
109	Nguyễn Thị Thanh	16/03/2009	5	77.000	385.000
110	Hoàng Văn Thành	01/08/2009	5	77.000	385.000
111	Nguyễn Văn Thế	04/03/2009	5	77.000	385.000
112	Trần Bảo Thiện	01/11/2009	5	77.000	385.000
113	Đặng Xuân Thủy	19/09/2009	5	77.000	385.000
114	Phạm Anh Tuấn	10/02/2008	3	77.000	231.000
115	Trần Quốc Tuấn	13/02/2008	5	77.000	385.000
116	Đỗ Văn Vũ	14/08/2008	5	77.000	385.000
117	Lê Hồng Anh	25/01/2009	5	77.000	385.000
118	Nguyễn Tuấn Anh	06/06/2008	5	77.000	385.000
119	Nguyễn Ngọc Bích	15/02/2008	5	77.000	385.000
120	Phạm Thái Bảo	26/06/2006	3	77.000	231.000
121	Đỗ Thúy Doan	10/09/2007	5	77.000	385.000
122	Đinh Viết Dũng	05/01/2008	5	77.000	385.000
123	Nguyễn Thái Dương	13/02/2008	5	77.000	385.000
124	Ngô Văn Duy Doan	12/01/2008	5	77.000	385.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
125	Bùi Trung Đức	23/10/2008	5	77.000	385.000
126	Hoàng Minh Đức	26/04/2008	4	77.000	308.000
127	Hoàng Phi Hùng	25/02/2006	5	77.000	385.000
128	Đinh Gia Huy	13/07/2007	5	77.000	385.000
129	Phạm Trung Kiên	04/03/2008	5	77.000	385.000
130	Phạm Thùy Linh	15/09/2008	5	77.000	385.000
131	Trần Nguyễn Thùy Linh	04/05/2007	5	77.000	385.000
132	Đặng Văn Long	22/03/2008	5	77.000	385.000
133	Trần Hoàng Nhật	23/09/2008	5	77.000	385.000
134	Ninh M. Hoàng Phúc	27/06/2006	5	77.000	385.000
135	Hà Minh Phượng	12/05/2007	5	77.000	385.000
136	Nguyễn Minh Quân	30/05/2008	5	77.000	385.000
137	Phạm Văn Quyết	06/05/2008	5	77.000	385.000
138	Đặng Bảo Thi	18/01/2008	5	77.000	385.000
139	Phạm Thị Thanh Thúy	07/09/2007	5	77.000	385.000
140	Vũ Thị Huyền Trang	21/07/2008	5	77.000	385.000
141	Nguyễn Thùy Trang	29/06/2007	5	77.000	385.000
142	Nguyễn Khánh Vy	30/09/2006	5	77.000	385.000
143	Lê Văn Vinh	12/02/2008	5	77.000	385.000
144	Vũ Quang Vinh	18/08/2007	5	77.000	385.000
145	Bùi Đình Đức Nguyên	18/11/2005	5	77.000	385.000
146	Nguyễn Xuân Trường	11/07/2008	5	77.000	385.000
147	Trần Linh Chi	05/02/2005	5	77.000	385.000
148	Vũ Thị Mai Chi	01/03/2008	5	77.000	385.000
149	Nguyễn Thành Đạt	26/07/2007	5	77.000	385.000
150	Tô Văn Đạt	28/07/2007	5	77.000	385.000
151	Nguyễn Văn Trọng Hải	22/06/2008	5	77.000	385.000
152	Nguyễn Thị Hội	11/09/2008	5	77.000	385.000
153	Nguyễn Hoàng Đức	27/08/2007	5	77.000	385.000
154	Nguyễn Thu Hương	10/10/2007	5	77.000	385.000
155	Đỗ Hồng Khoa	25/05/2008	5	77.000	385.000
156	Nguyễn Thị Lan	14/05/2008	5	77.000	385.000
157	Đỗ Bảo Long	11/12/2008	5	77.000	385.000
158	Cao Xuân Nam	21/10/2008	5	77.000	385.000
159	Trần Hoài Nam	15/08/2007	5	77.000	385.000
160	Đỗ Phương Ngân	10/09/2007	5	77.000	385.000
161	Phạm Thị Thủy Tiên	08/02/2008	5	77.000	385.000
162	Bùi Tiến Thịnh	14/03/2008	5	77.000	385.000
163	Nguyễn Thị Huyền Trang	22/02/2008	5	77.000	385.000
164	Đoàn Phú Trọng	30/05/2008	5	77.000	385.000
165	Đặng Tấn Trường	17/02/2008	5	77.000	385.000
166	Nguyễn Hữu Tú	22/08/2007	5	77.000	385.000
167	Đỗ Hải An	25/08/2006	5	77.000	385.000
168	Phạm Nguyễn Quỳnh Anh	01/11/2007	5	77.000	385.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
169	Bùi Đức Anh	05/12/2007	5	77.000	385.000
170	Lê Văn Anh	22/01/2007	5	77.000	385.000
171	Nguyễn Thái Bảo	13/06/2005	5	77.000	385.000
172	Nguyễn Thành Đại	11/09/2007	5	77.000	385.000
173	Nguyễn Thị Hà	02/12/2007	5	77.000	385.000
174	Trần Thu Hằng	24/10/2007	5	77.000	385.000
175	Hoàng Trung Hậu	06/11/2007	5	77.000	385.000
176	Lê Minh Hiếu	03/09/2007	5	77.000	385.000
177	Nguyễn Quang Huy	05/08/2007	3	77.000	231.000
178	Nguyễn Phú Hưng	26/10/2007	5	77.000	385.000
179	Đặng Trung Kiên	23/04/2007	5	77.000	385.000
180	Nguyễn Văn Lâm	02/08/2007	5	77.000	385.000
181	Phạm Hùng Thắng Lợi	02/05/2007	5	77.000	385.000
182	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	29/09/2007	5	77.000	385.000
183	Phạm Việt Nhật	12/11/2007	5	77.000	385.000
184	Nguyễn Đặng Yến Nhi	24/11/2007	5	77.000	385.000
185	Nguyễn Vũ Phong	30/12/2007	5	77.000	385.000
186	Vũ Văn Quang	16/08/2007	5	77.000	385.000
187	Hoàng Như Quỳnh	22/11/2006	5	77.000	385.000
188	Đoàn Anh Tuấn	02/07/2006	5	77.000	385.000
189	Nguyễn Thị Thùy	14/12/2007	5	77.000	385.000
190	Vũ Thị Thùy Trang	27/12/2006	5	77.000	385.000
191	Nguyễn Thị Huyền Trang	30/08/2007	5	77.000	385.000
192	Nguyễn Xuân Trường	23/07/2007	5	77.000	385.000
193	Bùi Hà Anh	15/06/2007	5	77.000	385.000
194	Lê Đức Anh	25/01/2007	5	77.000	385.000
195	Bùi Trắc Bắc	01/02/2007	5	77.000	385.000
196	Nguyễn Ánh Dương	31/01/2007	5	77.000	385.000
197	Bùi Thành Đạt	08/07/2007	5	77.000	385.000
198	Nguyễn Mạnh Đạt	02/04/2006	5	77.000	385.000
199	Nguyễn Đại Đoàn	14/09/2006	5	77.000	385.000
200	Đoàn Hồng Thế Đức	01/08/2007	5	77.000	385.000
201	Trần Thúy Hiền	16/08/2007	5	77.000	385.000
202	Lê Minh Hiếu	31/05/2007	5	77.000	385.000
203	Bùi Huy Hoàng	12/09/2006	5	77.000	385.000
204	Vũ Quang Huy	25/10/2007	5	77.000	385.000
205	Trần Thành Hưng	02/10/2007	5	77.000	385.000
206	Phạm Trí Kiên	23/02/2007	5	77.000	385.000
207	Lê Duy Khánh	31/08/2007	5	77.000	385.000
208	Tô Văn Linh	18/09/2007	5	77.000	385.000
209	Nguyễn Hoàng Long	11/07/2007	5	77.000	385.000
210	Nguyễn Duy Mạnh	15/07/2006	5	77.000	385.000
211	Nguyễn Duy Mạnh	14/10/2006	5	77.000	385.000
212	Nguyễn Đức Mạnh	22/05/2007	5	77.000	385.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chính sách hỗ trợ học phí (Theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND)		
			Số tháng thực học	Mức hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
213	Đoàn Hải Nam	05/09/2007	5	77.000	385.000
214	Vũ Thị Yến Nhi	22/09/2007	5	77.000	385.000
215	Trần Ngọc Như	24/11/2006	5	77.000	385.000
216	Đỗ Hồng Phúc	23/01/2007	5	77.000	385.000
217	Nguyễn Minh Quang	23/11/2007	5	77.000	385.000
218	Nguyễn Văn Quân	04/05/2007	5	77.000	385.000
219	Nguyễn Hồng Sơn	07/08/2007	5	77.000	385.000
220	Nguyễn Thanh Thảo	19/11/2006	5	77.000	385.000
221	Đoàn Viết Tiến	26/01/2006	5	77.000	385.000
222	Phạm Huyền Trang	10/12/2007	5	77.000	385.000
223	Bùi Anh Vũ	16/03/2007	5	77.000	385.000
Tổng cộng: 223 học sinh					80.510.000